

ISSN.0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (397)  
2009

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HOÀNG VĂN

VIỆN SỬ HỌC

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

5 (397)

2009

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

### PHẠM XUÂN NAM

- Cơ sở lý luận, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác về văn hóa và đời sống văn hóa của giai cấp công nhân 3

### HỒ KHANG

- Vài nét về đường Trường Sơn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 10

### VĂN NGỌC THÀNH - PHẠM ANH

- Quan hệ giữa Nhật Bản và Chính quyền Việt Nam cộng hòa từ 1955 đến 1965 20

### ĐÀO TỐ UYÊN - TRẦN VĂN KIẾN

- Khai hoang ven biển ở Nam Định thời Lê sơ - qua nghiên cứu trường hợp khai hoang ở Quán Anh, huyện Hải Hậu (1485-1511) 32

### HOÀNG KHẮC NAM

- Nhận thức về chủ nghĩa khu vực 44

### TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

### LÊ HUY TUẤN - NGUYỄN THU HOÀI

- Về nội dung bức thư: "Thư của đại biểu Nguyễn gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 20-2-1909" 53

### NGUYỄN THỪA HỖ

- Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kẻ Chợ năm 1637 (Tiếp theo và hết) 57



## **ĐỌC SÁCH**

### **HOÀNG ANH TUẤN**

- "So sánh nhận thức của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên về lịch sử Việt Nam" qua cách nhìn của Giáo sư sử học Yusun 67

## **THÔNG TIN**

74

### **BÙI HÀ**

- Triển lãm: "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quảng Đông"

### **P.V**

- "Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam"

### **Đ.P**

- "Cải cách mở cửa ở Trung Quốc và Đổi mới ở Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng phát triển trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu"

### **LINH NAM**

- Lễ công bố "Tổng tập nghìn năm văn hiến Thăng Long"

### **NHẬT HẠ**

- 200 cổ vật thời Trung cổ trở về Hy Lạp

### **P.V**

- Thêm một bài thơ khắc trên đá của vua Lê Thái Tổ

## **SUMMARIES**

77

*Ảnh bìa 1: Góc chuông chùa Bái Đính - Ninh Bình*

*Ảnh: Đỗ Ngôn Xuyên*

# CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VỀ VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

PHẠM XUÂN NAM\*

Nếu chúng tôi không nhầm thì trong toàn bộ các tác phẩm hết sức phong phú và đồ sộ của mình, cả C. Mác và Ph. Ăngghen dường như chưa bao giờ đưa ra một định nghĩa chính thức nào về văn hóa. Tuy nhiên, là những nhà sáng lập chủ nghĩa duy vật lịch sử từng đặt nền móng cho một hệ thống lý luận về mối quan hệ tác động qua lại biện chứng giữa tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội của các cộng đồng người trong tiến trình lịch sử - từ cơ sở hạ tầng kinh tế, cơ cấu xã hội đến kiến trúc thượng tầng về pháp lý, chính trị và các hình thức ý thức xã hội tương ứng - trên thực tế, các ông đã nêu lên nhiều luận điểm hết sức sâu sắc về văn hóa nói chung và đời sống văn hóa của giai cấp công nhân nói riêng, đặt trong sự so sánh giữa thực trạng của đời sống ấy dưới ách thống trị của chủ nghĩa tư bản và dự báo triển vọng phát triển của nó dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tương lai.

Bài viết này tập trung giới thiệu một số quan điểm có ý nghĩa cơ sở lý luận, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác về vấn đề đặt ra trên đây.

***Thứ nhất, văn hóa được hiểu là hoạt động sinh sống có ý thức của con người theo quy luật của cái đẹp.***

Trong *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, C. Mác cho rằng: "Hoạt động sinh sống có ý thức của con người" (1) là cái riêng có ở con người, phân biệt con người với con vật, đời sống con người với đời sống con vật. Hoạt động đó diễn ra đồng thời với sự hình thành các mối quan hệ tất yếu giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người trong xã hội.

Con vật, loài vật không có bất cứ hoạt động và mối quan hệ nào với ý nghĩa là hoạt động và quan hệ có ý thức. Con vật chỉ hoạt động, chỉ quan hệ theo nhu cầu thể xác trực tiếp của nó, tức hoạt động và quan hệ theo bản năng sinh vật.

Dù sự khéo léo của bầy ong trong việc xây dựng những ngăn tổ bằng sáp có thể làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn, nhưng ngay từ đầu, điều phân biệt nhà kiến trúc tối nhất với con ong giỏi nhất là ở chỗ trước khi xây dựng những căn nhà trong thực tế, nhà kiến trúc đã hình dung việc xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi. Đó là một nhận xét rất tiêu biểu của C. Mác về hoạt động sinh sống có ý thức của con người (2). Hơn nữa, con người không chỉ lấy cái sẵn có trong tự nhiên mà còn biến đổi nó, làm thêm cho tự nhiên những cái mà tự nhiên không có. Sự biến

---

\* GS.TS. Viện Sử học

đối giới tự nhiên, "tạo một cách thực tiễn ra thế giới vật thể" (3), được xem như giới tự nhiên thứ hai - xã hội và lịch sử -, đó là nhờ con người có ý thức, dùng ý thức chi phối bản năng, dùng lao động mà cải biến tự nhiên, tạo ra các sản phẩm "theo quy luật của cái đẹp" (4), đồng thời cải biến chính bản thân mình.

C. Mác viết: Bằng lao động tự do, "con người nhân đôi mình không chỉ về mặt trí tuệ như xảy ra trong ý thức nữa, mà còn nhân đôi mình một cách hiện thực, một cách tích cực, và con người ngắm nhìn bản thân mình trong thế giới do mình sáng tạo ra" (5).

Như vậy, trong tư tưởng của C. Mác, chỉ những hoạt động nào là tích cực, hướng tới sự nảy nở và phát triển, có ích cho cuộc sống của con người, nâng cao trí tuệ và phẩm giá của con người thì những hoạt động ấy mới được xem là văn hóa.

Những hoạt động nào đối lập với tính chất và mục đích ấy đều xa lạ với văn hóa, thậm chí là phản văn hóa. Những hoạt động như thế "luôn thể hiện tính chất phi nhân tính, làm lu mờ bản chất con người, thậm chí dừng lại ở tính động vật... Nó uốn lệch và phá vỡ các hoạt động định hướng trước cái hoàn thiện. Nó bị cầm tù trong sự chi phối của cái giả, cái ác, cái xấu" (6).

Khu biệt những hoạt động văn hóa với những hoạt động phản văn hóa để thấy rõ khái niệm văn hóa, theo quan niệm của C. Mác, chỉ dung nạp những cái gì tốt đẹp, tích cực, tiến bộ, phát triển, bồi dưỡng và phát huy nhân tính, xứng đáng với bản chất của con người.

***Thứ hai, hoạt động sinh sống có ý thức của con người trước hết thể hiện ở những mặt cơ bản là sản xuất, tái sản xuất ra đời sống vật chất của chính***

***bản thân mình cũng như sản xuất ra những người khác, và từ đó nảy sinh nhu cầu giao tiếp giữa những con người với nhau.***

Trong tác phẩm viết chung *Hệ tư tưởng Đức* (1845-1846), C. Mác và Ph. Ăngghen chứng minh rằng: "Tiên đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiên đề của mọi lịch sử, đó là: người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể "làm ra lịch sử". Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là *việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất*" (7) [nhấn mạnh - PXN].

Nhưng những tư liệu dùng để thỏa mãn nhu cầu sinh sống của con người không thể chỉ được cung cấp một lần mà suốt cả cuộc đời. Vì thế, một khi bản thân cái nhu cầu đầu tiên đã được thỏa mãn, cùng với hành động thỏa mãn và công cụ thỏa mãn mà người ta đã có được, sẽ tất yếu đưa tới những nhu cầu mới cần được đáp ứng. Từ đó, việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn nhu cầu sinh sống của con người bao giờ cũng là một quá trình *tái sản xuất* (và tái sản xuất mở rộng) ra những tư liệu ấy.

Ngoài sản xuất và tái sản xuất ra đời sống vật chất của bản thân mình, "con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình. Gia đình đó lúc đầu là quan hệ xã hội duy nhất, về sau trở thành một quan hệ phụ thuộc khi mà những nhu cầu đã tăng lên để ra những quan hệ xã hội mới và dân số đã tăng lên để ra những nhu cầu mới" (8) của cộng đồng xã hội từ nhỏ đến lớn: từ thị tộc, bộ lạc, bộ tộc đến quốc gia, dân tộc.

Phân tích ba mặt hay ba nhân tố tồn tại đồng thời ngay từ buổi đầu của lịch sử và tiếp tục biểu hiện ra trong suốt tiến trình lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đi đến nhận định cho rằng: "Như vậy là sự sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ngay ra một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa là sự hợp tác của nhiều cá nhân" (9).

Đến lượt nó, quan hệ xã hội của con người trong sản xuất, tái sản xuất ra đời sống vật chất của bản thân mình và sản xuất ra đời sống của người khác tất yếu làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp giữa những con người với nhau. Và chính từ nhu cầu của sự giao tiếp ấy mà *ngôn ngữ xuất hiện* với tư cách là một trong những yếu tố cấu thành văn hóa.

Tất cả một chuỗi các mối quan hệ tác động qua lại nêu trên đều là biểu hiện của hoạt động sinh sống có ý thức của con người, tức của đời sống văn hóa trong hàm nghĩa sâu sắc nhất của khái niệm này.

***Thứ ba, đặc trưng cơ bản nhất của hoạt động sinh sống có ý thức của con người là hoạt động sáng tạo - sáng tạo ra những giá trị văn hóa vật chất và giá trị văn hóa tinh thần***

Nhìn lại lịch sử tiến hóa của nhân loại, chúng ta từng biết đến những sáng tạo lớn lao của con người được ghi nhận như những mốc đánh dấu các thời kỳ phát triển văn hóa như những sáng chế đầu tiên ra các loại công cụ sản xuất từ đồ đá đến đồ đồng, đồ sắt...; những phát minh ra chữ viết, con số...; những sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học và giáo dục, đạo đức và pháp luật, văn học và nghệ thuật, triết học và tôn giáo...

Có thể khẳng định, tất cả những sáng chế, phát minh, sáng tạo trên đều là sự kết tinh, sự thăng hoa của những hoạt động sinh sống có ý thức của con người nhằm đáp ứng yêu cầu tồn tại và phát triển của bản thân mình. Xét về thực chất, thì đó chính là những giá trị văn hóa. Như vậy, những hình thái biểu hiện của văn hóa có thể là vật phẩm, công cụ, phương tiện... (giá trị văn hóa vật thể); cũng có thể hình ảnh và hình tượng nghệ thuật, đạo lý và niềm tin, ý thức và tư tưởng... (giá trị văn hóa phi vật thể).

Là kết quả của những hoạt động sinh sống có ý thức của con người, các giá trị văn hóa một khi đã được sáng tạo ra, đi vào đời sống của cộng đồng, được cộng đồng chấp nhận thì chúng lại có tác động ngược trở lại với tư cách vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy các hoạt động ấy.

Do hoạt động của con người, năng lực sáng tạo của con người là hết sức đa dạng, nên những giá trị mà họ sáng tạo ra cũng rất đa dạng. Nhiều giá trị được tập hợp theo một hệ thống nào đó thì gọi là hệ giá trị.

Hầu hết, nếu không nói là tất cả các nhà nghiên cứu và hoạt động văn hóa đều xem *chân - thiện - mỹ* là hệ giá trị phổ quát của văn hóa. Vấn đề khác nhau là ở chỗ hệ giá trị phổ quát này được cụ thể hóa và vận dụng như thế nào đối với từng dân tộc, từng giai tầng xã hội, từng nhóm người, thậm chí đến từng cá nhân trong các thời gian và không gian khác nhau.

Nếu trừu tượng hóa đi những khác biệt, ta có thể thấy:

- *Biểu hiện nổi bật của "chân" là cái thật, cái đúng. "Chân" yêu cầu không chỉ năng lực hiểu biết, khám phá, sáng tạo mà còn cả thái độ ứng xử một cách trung thực, chân thành. Chân giá trị là giá trị đích*

thực, nó đối lập với cái giả - cả sự giả dối, lừa bịp lẫn sự giả tạo, khiên cưỡng.

- Biểu hiện tập trung của "thiện" là cái tốt, sự tử tế, là tình cảm vị tha, lòng nhân ái. "Thiện" là đặc trưng của tính người và tình người. Định hướng giá trị vào cái "thiện", con người có khả năng vươn tới cái tốt, nảy nở lòng nhân ái, từ đó mà có thái độ khoan dung, độ lượng trong văn hóa ứng xử.

- *Biểu hiện điển hình của "mỹ" là cái đẹp.* Cái đẹp thể hiện nổi bật trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật, đồng thời cái đẹp có mặt trong tất cả các mặt của đời sống con người, trong lao động và sản xuất, trong đạo đức và lối sống, trong lời nói và cử chỉ giao tiếp, trong thái độ và hành vi ứng xử giữa người với người.

Cần lưu ý rằng, *chân - thiện - mỹ* (cái thật, cái tốt, cái đẹp) không tách rời nhau mà đan xen với nhau, bổ sung cho nhau. Cái thật chỉ trở thành cái đẹp khi nó gắn với cái tốt. Cái tốt làm cho cái thật và cái đẹp được tôn lên. Còn cái đẹp trước hết phải là cái tốt và cái thật.

Theo Mạnh Tử, "Người mà lòng thiện phát lộ tràn trề, mỗi cử động đều hợp với điều thiện thì gọi là mỹ" (Mạnh Tử - Tận tâm chương cú hạ). Còn theo C. Mác, từ những con người mà hai bàn tay đã thành chai vì lao động tới những người lao động đang làm việc thật sự cật lực để tạo ra những sản phẩm tốt và có ích cho xã hội, ta nhìn ra cái thật, cái tốt, cái đẹp của loài người. Nhưng C. Mác không chỉ nói đến cái thật, cái tốt, cái đẹp của lao động cơ bắp mà còn thấy những giá trị đó được nhân lên trong hoạt động trí tuệ sáng tạo của con người, thể hiện ở những thành tựu khoa học ngày càng cao, đến mức trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trở thành "những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực" (10).

Rõ ràng, luận điểm này của C. Mác có ý nghĩa cơ sở lý luận, phương pháp luật rất quan trọng đối với việc nghiên cứu đời sống văn hóa của giai cấp công nhân trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta ngày nay.

***Thứ tư, những hoạt động sáng tạo văn hóa đích thực chỉ có thể có được khi con người được lao động tự do; còn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa - một chế độ người áp bức bóc lột người - thì lao động của người công nhân bị tha hóa, và vì thế những giá trị văn hóa do người công nhân tạo ra lại trở thành cái xa lạ, đối lập với đời sống của chính họ.***

Vẫn trong *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, C. Mác đã phân tích sâu sắc tình trạng tha hóa lao động của người công nhân, kéo theo sự tha hóa trong đời sống văn hóa, tha hóa trong hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của họ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa ở châu Âu nửa đầu thế kỷ XIX. Ông viết: "Lao động [của người công nhân] sản xuất ra những vật phẩm kỳ diệu cho những người giàu, nhưng chính nó lại sản xuất ra sự bần cùng hóa công nhân. Nó tạo ra lâu đài, nhưng cũng tạo ra cả những nhà ổ chuột cho công nhân. Nó sáng tạo ra cái đẹp, nhưng cũng làm què quặt công nhân... Nó sản xuất ra trí tuệ, nhưng cũng sản xuất ra cả sự dần dện, ngu ngốc cho công nhân" (11).

C. Mác cho rằng sự tha hóa lao động của người công nhân không chỉ thể hiện ở phương diện quan hệ của người công nhân với sản phẩm lao động của anh ta mà còn thể hiện ngay trong bản thân hành vi sản xuất, trong bản thân quá trình lao động sản xuất. Ông viết: "Trong tình trạng bị tha hóa, lao động là một cái gì đó bên ngoài đối với người công nhân, không thuộc về bản chất anh ta; trong lao động của anh ta, anh ta không khẳng

định mình mà phủ định mình, không cảm thấy mình sung sướng mà cảm thấy mình khổ sở; không phát huy một cách tự do nghị lực thể chất và tinh thần của mình, mà làm kiệt quệ thân thể của mình và phá hoại tinh thần của mình" (12).

Rất gần với quan điểm của C. Mác, trong tác phẩm *Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh* (xuất bản lần đầu năm 1845), Ph. Ăngghen đã tập trung mô tả một cách cụ thể, chi tiết đời sống hàng ngày (every-day life) của công nhân Anh thời bấy giờ, và qua đó rút ra những kết luận có tác dụng định hướng cho sự phát triển của phong trào công nhân. Ông cho rằng: mặc dù với lao động cực nhọc, thời gian làm việc kéo dài (thường là 12 - 14 giờ một ngày) và đồng lương chết đói; điều kiện ăn, mặc, ở (nhất là ở) hết sức tồi tàn; điều kiện sinh hoạt gia đình và nuôi dạy con cái vô cùng thiếu thốn; các mặt thể chất, trí tuệ và đạo đức đều bị giai cấp thống trị bỏ rơi, nhưng bằng chính sự trải nghiệm thực tiễn của mình, giai cấp công nhân Anh "vẫn biết rất rõ lợi ích của bản thân và lợi ích của toàn dân tộc là thế nào; họ cũng biết lợi ích riêng của giai cấp tư sản là gì và họ có thể trông đợi được gì ở giai cấp ấy..., họ không hiểu gì về những vấn đề trên trời mà các cha cố cố gắng dạy cho họ, nhưng về những vấn đề trần thế, chính trị và xã hội thì họ lại hiểu rõ ràng" (13). Đây chính là những nguyên nhân sâu xa thúc đẩy giai cấp công nhân Anh đứng lên đấu tranh vì những quyền lợi sống còn và vì phẩm giá con người của họ.

***Thứ năm, do yêu cầu khách quan của quá trình phát triển công nghiệp, bản thân giai cấp tư sản cũng dần dần nhận thấy sự cần thiết phải từng bước cải thiện đời sống văn hóa của công nhân làm thuê, nhưng chỉ đến khi cách mạng vô sản thành công thì giai***

***cấp công nhân mới thật sự trở thành người làm chủ xã hội và làm chủ đời sống văn hóa của chính mình.***

Đứng vững trên lập trường duy vật biện chứng triệt để, trong khi phân tích, mô tả thực trạng đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Anh và một số nước tư bản phương Tây khác kể từ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đều nhìn thực trạng ấy theo quan điểm vận động, phát triển chứ không phải là tĩnh tại, chết cứng.

Điều đó giải thích tại sao, ngay từ cuối những năm 50 của thế kỷ XIX, trong tác phẩm *Phê phán khoa kinh tế chính trị (Bản sơ thảo những năm 1857-1858)*, C.Mác đã sớm dự báo: "Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực tế trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và vào số lượng lao động đã chi phí... [mà] phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào sự tiến bộ của kỹ thuật, hay là phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất" (14). Trong điều kiện như thế, theo C. Mác, "lao động thặng dư của quần chúng công nhân không còn là điều kiện để phát triển của cải phổ biến, cũng giống như sự không lao động của một số ít người không còn là điều kiện cho sự phát triển những sức mạnh phổ biến của đầu óc con người nữa..., mà nói chung là việc giảm lao động cần thiết của xã hội xuống mức tối thiểu, tương ứng với điều đó trong những điều kiện ấy là sự phát triển nghệ thuật, khoa học... của các cá nhân nhờ thời gian đã được giải tỏa cho mọi người và nhờ những phương tiện đã được tạo ra để thực hiện điều đó" (15).

Tương tự như dự báo sáng suốt của C. Mác, gần nửa thế kỷ sau khi cuốn *Tình cảnh của giai cấp lao động Anh* ra mắt bạn đọc, Ph. Ăngghen cũng đi tới nhận xét cho rằng: Cùng với quá trình ứng dụng khoa

học vào sản xuất công nghiệp, bản thân giai cấp tư sản Anh đã dần dần nhận thấy sự cần thiết phải quy định bằng pháp luật giới hạn tương đối hợp lý của ngày lao động của công nhân (ngày làm việc 10 giờ) (16), xóa bỏ chế độ trả công bằng hàng hóa và tiến hành một số cải cách khác nhằm cải thiện phần nào đời sống văn hóa của công nhân (nhất là bộ phận công nhân kỹ thuật, công nhân trí thức), khôi phục thể chất của họ, đem lại cho họ một trình độ học vấn và chuyên môn cũng như một quyền dân chủ nhất định về chính trị - xã hội, thể hiện qua hoạt động của Hội công liên (17). Bởi chỉ có như vậy, thì công nhân mới có được một trạng thái thể lực, trí lực và đạo đức khả dĩ đủ để vận hành những máy móc và phương tiện kỹ thuật ngày càng được cải tiến, tạo ra nhiều sản phẩm với giá thành hạ và chất lượng cao hơn, qua đó đem lại cho giai cấp tư sản số lợi nhuận lớn hơn gấp bội so với việc áp dụng thủ đoạn vắt kiệt sức lao động của công nhân và đẩy họ vào một cuộc sống thảm hại hoàn toàn không xứng đáng với phẩm giá con người.

Tuy nhiên, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khi việc chạy theo lợi nhuận tối đa của giai cấp tư sản - giai cấp thống trị nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất xã hội - dựa trên sự bóc lột giá trị thặng dư do lao động của người công nhân làm ra vẫn còn là một quy luật tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của chế độ đó, thì người công nhân chưa thể hoàn toàn làm chủ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của mình được.

Bằng việc nghiên cứu sự chuyển biến về đời sống mọi mặt của giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với hàng loạt sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khác, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã đi đến nhận định cho rằng: Do

quy luật phát triển nội tại của mình, chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ tạo ra trong tiến trình phát triển của nó những tiền đề cần thiết - cả *tiền đề vật chất kỹ thuật* thể hiện ở nền sản xuất đại công nghiệp dựa trên những thành tựu khoa học tiên tiến và *tiền đề xã hội* mà lực lượng chủ yếu là giai cấp công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng cao - bảo đảm cho sự thay thế chế độ tư bản bằng một chế độ xã hội tiến bộ và công bằng hơn, đó là chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản văn minh.

Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, dưới chủ nghĩa xã hội, chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về những tư liệu sản xuất chủ yếu sẽ được thay thế bằng chế độ sở hữu xã hội. Và trong điều kiện như thế, hoạt động lao động sản xuất của người công nhân không còn là một đối tượng để bị bóc lột nữa mà trở thành một phương tiện thúc đẩy sự gia tăng của nền sản xuất xã hội, "bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội không những một đời sống hoàn toàn đầy đủ về vật chất... mà còn đảm bảo cho họ phát triển và vận dụng một cách hoàn toàn tự do và đầy đủ những năng khiếu thể lực và trí lực của họ nữa" (18).

Nói cách khác, chỉ đến khi nào chủ nghĩa xã hội được xây dựng thành công, tức là khi chế độ người bóc lột người bị hoàn toàn xóa bỏ, thì người công nhân mới thật sự trở thành chủ thể tự do trong quá trình sáng tạo ra đời sống văn hóa của bản thân họ. Mà mỗi bước tiến lên trên con đường văn hóa lại là một bước tiến mới hướng tới tự do của con người ở mức cao hơn. Đúng như C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhấn mạnh trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: "Thay cho xã hội tư bản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hiệp, trong đó sự phát triển

tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người" (19).

\*

Tóm lại, mặc dù C. Mác và Ph. Ăngghen không chính thức đưa ra định nghĩa của mình về văn hóa, cũng như không trực tiếp nêu lên những chỉ dẫn cụ thể về việc nghiên cứu đời sống văn hóa của giai cấp công nhân, nhưng thông qua một loạt luận điểm quan trọng của các ông vừa được dẫn ra ở trên, chúng ta có thể thấy trong quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học, *văn hóa - theo nghĩa sâu xa nhất của khái niệm này - chính là hoạt động sinh sống có ý thức của con người theo quy luật của cái đẹp*.

Từ đó, ta có thể suy ra: đời sống văn hóa của con người nói chung, của giai cấp công nhân nói riêng bao gồm một phức thể những hoạt động sau:

- Sản xuất và tái sản xuất ra bản thân đời sống vật chất của chính người công nhân (thể hiện ở việc làm, thu nhập và tiêu dùng về ăn, mặc, ở và các vật dụng khác);

- Xây dựng gia đình, tái sản xuất ra con người, nuôi dạy con cái;

- Nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp;

- Điều chỉnh định hướng giá trị đạo đức và hành vi đạo đức;

- Thực hiện quyền tự do dân chủ trong sinh hoạt chính trị - xã hội;

- Thưởng thức và sáng tạo trong văn hóa thể thao, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật...

Những hoạt động kể trên có mối quan hệ tác động qua lại mật thiết với nhau. Trong một bối cảnh xã hội cụ thể nào đó, những hoạt động ấy có thể bị tha hóa nghiêm trọng. Nhưng theo quy luật vận động khách quan của nó, sự tha hóa ấy sẽ từng bước được giảm thiểu cùng với đà phát triển của lực lượng sản xuất - yếu tố quyết định xét đến cùng của tiến bộ xã hội -, kết hợp với sự tác động của yếu tố chủ quan là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cho những lợi ích thiết thực của chính mình.

## CHÚ THÍCH

(1), (3). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 42. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 136.

(2), (4), (5). Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 23. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 266, 137, 137.

(6). Như Thiết: *Phản văn hóa và quá trình phát triển xã hội Việt Nam hiện nay*. In trong: *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, do Vũ Khiêu, Phạm Xuân Nam, Cao Xuân Phổ đồng chủ biên. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 97-98.

(7), (8), (9). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 39-40, 41, 42.

(10), (14), (15). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 46, phần II. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 372-373, 368-369, 370-371.

(11), (12). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 42. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 131, 132.

(13). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 2. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 470.

(16). Sau cuộc đấu tranh thắng lợi của giai cấp công nhân Mỹ vào cuối thế kỷ XIX, ngày làm việc của công nhân trên thế giới nói chung được rút xuống 8 giờ.

(17). Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 22. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 393-403.

(18). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 329.

(19). C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 628.

# VÀI NÉT VỀ ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

HỒ KHANG\*

Tròn nửa thế kỷ trước đây, giữa những ngày phía bên kia vĩ tuyến 17, cả miền Nam đang chìm trong máu lửa do chính sách và hành động phát xít tàn sát dã man những người yêu nước, những người “kháng chiến cũ” của quân thù. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì đã chỉ rõ con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là *con đường sử dụng bạo lực cách mạng để giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân*. Để hoàn thành nhiệm vụ đó, miền Bắc phải đẩy mạnh chi viện cho miền Nam. Tại Thủ đô Hà Nội, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đi đến quyết định thành lập tuyến giao liên quân sự trên bộ và trên biển chi viện cho cách mạng miền Nam.

Từ sau Hiệp định Giơnevơ đến năm 1958, ta đã có đường dây Thống nhất do Ban Thống nhất Trung ương tổ chức để đưa đón cán bộ, chuyển tài liệu và một số hàng cần thiết giữa miền Bắc và miền Nam. Đến lúc này, đường dây Thống nhất Bắc Nam không còn phù hợp. Nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cấp thiết của việc miền Bắc đã từng chi viện cho cách mạng miền Nam tháng 5-1959, Quân ủy Trung ương ra quyết định thành lập tuyến giao liên quân sự trên bộ (Đoàn 559). Tiếp đó,

tháng 7-1959, tuyến vận tải đường biển chi viện miền Nam ra đời (Đoàn 759).

Buổi đầu, tuyến vận tải đường bộ dựa vào đường dây Thống nhất để thực hiện nhiệm vụ, chủ yếu làm công tác giao liên, vận chuyển một số vật chất bằng phương thức gửi thổ với phương châm: phòng tránh, giữ bí mật tuyệt đối để bảo vệ lực lượng, bảo vệ mục tiêu nhiệm vụ. Tuyến vận tải biển, do Mỹ có lực lượng hải quân mạnh, khống chế ngặt vùng biển miền Nam nên Đoàn 759 gặp nhiều khó khăn. Mặc dù đã tìm nhiều biện pháp, mở nhiều tuyến ven biển, vòng ra Tây Trường Sa, vòng qua Đông Trường Sa nhưng kết quả hạn chế. Trong 2 năm từ tháng 2-1962 đến tháng 12-1964, tuyến vận tải đường biển đã giao cho các chiến trường miền Nam 4.920 tấn vũ khí, đạn dược và trang bị kỹ thuật cho chiến trường xa nhất là Nam Bộ. Riêng với Liên khu V, tổ chức được 3 chuyến, được 171 tấn thì xảy ra vụ Vũng Rô (tháng 12-1965) (1). Từ tháng 3-1965 đến tháng 4-1975, tuyến đường biển chỉ chuyển được vào chiến trường 711 tấn (2). Việc đảm bảo chi viện chiến trường, nối liền giữa hậu phương miền Bắc với hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam, cách mạng Lào và Căm-pu-chia chủ yếu dựa vào tuyến vận tải chiến lược trên bộ.

---

\* PGS.TS. Viện Lịch sử Quân sự

Tháng 1 năm 1961, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp và đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, đưa đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị. Bộ Chính trị giao cho Quân ủy Trung ương và Ban Thống nhất Trung ương giúp Trung Ương Đảng trực tiếp chỉ đạo công tác quân sự ở miền Nam, quyết định tăng cường cơ quan lãnh đạo Trung ương Cục, các khu ủy về mặt quân sự; tổ chức và kiện toàn Bộ Chỉ huy quân sự Miền và Bộ chỉ huy quân sự các quân khu; tăng cường đội ngũ cán bộ, đẩy mạnh việc tiếp tế vũ khí, tài chính cho cách mạng miền Nam và mở rộng giao thông liên lạc Bắc-Nam.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương chủ trương nhanh chóng tăng cường lực lượng cho Đoàn 559 nhằm mở rộng tuyến vận tải Trường Sơn theo phương hướng kiên trì giữ vững hành lang phía Đông, khẩn trương mở đường vận tải phía Tây Trường Sơn. Đồng thời, mạnh dạn áp dụng phương thức vận tải cơ giới, kết hợp với phương thức vận tải thô sơ (xe đạp thồ), chú trọng khai thác đường sông.

Được tăng cường lực lượng và bằng những biện pháp tổ chức chặt chẽ, hiệu quả, đến giữa năm 1964, Đoàn 559 đã xây dựng được địa bàn hoạt động từ Tây Quảng Bình vào đến ngã ba Biên Giới, triển khai được một số tuyến, thành lập được các cung trạm, xây dựng được tuyến hành lang nối liền miền Bắc với chiến trường miền Nam. Nhờ đó, trong 4 năm thực hiện nhiệm vụ (1961-1965), Đoàn đã vận chuyển bàn giao cho các chiến trường gần 3.000 tấn vật chất các loại, đảm bảo hành quân cho 12.000 lượt người qua lại trên đường Trường Sơn (3). Từ năm 1965, Mỹ sử dụng không quân, hải quân leo thang đánh phá miền Bắc, đưa các đơn vị quân bộ của Mỹ và chư hầu

vào miền Nam, tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ". Trước tình hình đó, chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trên cả hai miền Nam, Bắc. "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" là ý chí của hậu phương miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Từ đây, miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa tăng sức chi viện cho chiến trường miền Nam, cho cách mạng Lào và Căm-pu-chia.

Để đảm bảo cho vận chuyển người và phương tiện chiến tranh cùng các loại vật chất cần thiết khác vào chiến trường, trong điều kiện địch đánh phá ác liệt, toàn bộ hệ thống giao thông vận tải từ miền Bắc vào các chiến trường đều được chấn chỉnh và tăng cường. Lực lượng vận tải quân sự cùng lực lượng vận tải dân sự trên miền Bắc tập trung năng lực vận chuyển tạo chân hàng cho Đoàn 559. Lực lượng phòng không, lực lượng đảm bảo giao thông tăng nhanh về số lượng; hình thành thế trận vừa đánh địch rộng khắp vừa tập trung bảo vệ, đảm bảo các đầu mối giao thông, các địa bàn trọng điểm.

Trên tuyến vận tải chiến lược, Đoàn 559 được tăng cường lực lượng và phương tiện, hình thành lực lượng binh chủng hợp thành. Lực lượng này được bố trí thành thế trận đánh địch, đảm bảo giao thông và vận tải quân sự trên toàn tuyến theo phương châm vừa có lực lượng tại chỗ vừa có lực lượng cơ động mạnh. Nhiều cán bộ nhân viên kỹ thuật thuộc nhiều binh chủng và cơ quan dân sự được điều động vào chiến đấu, công tác trên đường Trường Sơn.

Khắc phục gian khổ, khó khăn, cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong và nhân viên kỹ thuật của Đoàn 559 đã bền bỉ, anh dũng và mưu trí đánh địch, mở đường, đảm bảo giao thông, thực hiện nhiệm vụ trung

tâm là tiếp nhận các nguồn hàng từ hậu phương miền Bắc (bao gồm của Tổng cục Hậu cần, của Ban Thống nhất Trung ương, của các cơ quan nhà nước gửi vào chiến trường, gửi cho bạn Lào) và nguồn thu mua ở hướng Cẩm-pu-chia, tổ chức vận chuyển chi viện tới các chiến trường miền Nam và Lào, đảm bảo hành quân cho bộ đội và các đoàn cán bộ dân-chính-đảng qua lại trên đường Trường Sơn.

Bốn năm (1965-1968), Đoàn 559 đã chuyển tới chiến trường miền Nam và Lào gần 100.000 tấn vật chất, đảm bảo cho hơn 200.000 lượt người qua lại trên đường Trường Sơn (4), góp phần đánh bại nỗ lực quân sự cao nhất của đế quốc Mỹ trong những năm tiến hành chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và đánh thắng “Chiến tranh đặc biệt” ở Lào; tạo điều kiện cho việc hoàn thành nhiệm vụ trong các giai đoạn tiếp theo.

Từ năm 1969 đến năm 1972 là thời kỳ Mỹ triển khai một loạt biện pháp nhằm ngăn chặn bằng được mọi nguồn tiếp tế từ bên ngoài vào miền Nam, đặc biệt là tuyến vận tải chiến lược từ Bắc vào Nam. Bộ Quốc phòng Mỹ áp dụng triệt để những thành tựu mới nhất của nền khoa học-công nghệ Mỹ vào mục đích ngăn chặn, tăng cường độ, mật độ đánh phá của không quân, bộ binh và các hoạt động biệt kích trên khu vực Trường Sơn và hệ thống đường ngang rẽ tới các chiến trường của tuyến vận tải chiến lược. Cùng một lúc, bộ đội Trường Sơn phải đương đầu với điều mà Mỹ mệnh danh là “chiến tranh ngăn chặn” và “chiến tranh hủy diệt” trong thời kỳ “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước chủ trương tăng cường thêm lực lượng và phương tiện để đảm bảo cho Đoàn 559 tác chiến bảo vệ giao thông, đủ sức đối phó có

hiệu quả mọi âm mưu và thủ đoạn đánh phá ngăn chặn của địch, giữ vững sự chi viện cho chiến trường.

Được tăng cường về lực lượng và phương tiện, bộ đội Trường Sơn nhanh chóng tổ chức lại đội hình, bố trí lại thế trận, điều chỉnh giới tuyến chiến đấu, hiệp đồng giữa các quân binh chủng và từng binh trạm, cải tiến hệ thống chỉ huy, tăng cường cho các trọng điểm... Rút kinh nghiệm thời kỳ “Chiến tranh cục bộ”, hệ thống binh trạm, khu kho, mạng đường, các điểm vượt, các đoạn vòng tránh và việc tổ chức cung đoạn, đội hình vận tải... cũng được cải tiến phù hợp với tình hình mới... Vì vậy, mặc dù địch đánh phá ác liệt bằng bộ binh, bằng không quân; dội xuống khu vực đường Trường Sơn một khối lượng bom đạn, chất độc hóa học và các loại thiết bị điện tử hiện đại tăng gấp 4 lần thời kỳ Giôn-xơn (1965-1968) và gấp 20 lần thời kỳ 1960-1964... nhưng tuyến vận tải chiến lược vẫn không ngừng được xây dựng và mở rộng, vươn sâu và vươn xa vào các chiến trường. Nếu trong thời kỳ “Chiến tranh cục bộ”, Đoàn 559 mới mở thông được trục đường 20 - cửa khẩu vượt đỉnh Trường Sơn, nối với hệ thống đường chiến lược ở sườn phía Tây Trường Sơn, rút ngắn cung độ đến các hướng chiến trường... thì từ năm 1968 đến năm 1972, mở thêm 4 trục đường từ Đông Trường Sơn sang Tây Trường Sơn, bao gồm đường 18, 16, 10 và 12, tạo thành hệ thống đường vượt khẩu chống địch ngăn chặn, nâng tổng số chiều dài tuyến đường từ 2.930km (1968) lên tới gần 11.000km (1972), chưa kể 6.500km đường giao liên, gùi thổ (5). Nhờ đó, trong 4 năm thực hiện nhiệm vụ (1969-1972), tuyến vận tải chiến lược đã vận chuyển được tổng khối lượng vật chất đạt 118%, đảm bảo hành quân đạt 184 đến 190% so với chỉ tiêu; bàn giao cho các chiến

trường một khối lượng vật chất và một số lượng nhân lực tăng gấp 3 đến 6 lần so với 4 năm trước đó (6), đáp ứng ngày càng đầy đủ nhu cầu của cách mạng miền Nam, cách mạng Lào và Căm-pu-chia, đặc biệt vào những thời điểm quân và dân miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược 1972, quân và dân Lào mở cuộc tiến công chiến lược buộc địch phải ký Hiệp định Pari và Hiệp định Viêng chăn.

Những năm 1973-1975, nhiệm vụ của tuyến vận tải chiến lược là phải tranh thủ thời cơ, “tiếp tục thực hiện nhiệm vụ vận chuyển chiến lược, tiếp tục bảo đảm hành quân vào các chiến trường... đảm bảo cho các quân khu thực hiện tốt việc tổ chức chiến trường, xây dựng lực lượng dự trữ chiến lược. Đồng thời phải bảo đảm một phần nhu cầu dân sinh kinh tế, góp phần xây dựng căn cứ địa, vùng giải phóng miền Nam và các nước bạn” (7).

Theo phương hướng đó, các lực lượng chiến đấu và công tác trên đường Trường Sơn khẩn trương đổi mới thể trận cầu đường, đổi mới tổ chức lực lượng và đổi mới phương thức vận chuyển nhằm đáp ứng đòi hỏi của chiến trường trong tình hình mới. Giờ đây, đổi mới thể trận cầu đường được Bộ đội Trường Sơn xác định rõ: rút ngắn và cải thiện mạng đường phía tây Trường Sơn, đồng thời tập trung lực lượng xây dựng cơ bản tuyến đường ở phía Đông dãy Trường Sơn. Tháng 11 năm 1973, Hội đồng Chính phủ phê chuẩn kế hoạch thiết kế, mở rộng tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn. Lực lượng công binh của Đoàn 559 và ngành vận tải miền Nam được huy động làm đường. Từ 8 trung đoàn và 65 tiểu đoàn năm 1972, lực lượng công binh của Đoàn 559 đã tăng lên 1 sư đoàn, 17 trung đoàn và 40 tiểu đoàn với tổng quân số bằng 36.341 người. Bên cạnh lực lượng công

binh, lực lượng mở đường còn bao gồm 2.741 thanh niên xung phong và dân công hỏa tuyến... Đồng thời Nhà nước và quân đội còn tăng cường thêm phương tiện cho Đoàn 559, bao gồm hàng nghìn xe máy các loại, xe lu, máy ép hơi, máy nghiền đá, máy san ủi... (8).

Khí thế chiến thắng trên khắp chiến trường cùng với việc lực lượng và phương tiện được bổ sung, được tổ chức chặt chẽ đã tạo nên sức mạnh mới, giúp Đoàn 559 nhanh chóng mở thêm 3.480km đường cơ giới và các trục dọc men theo Đông và Tây Trường Sơn. Số ki-lô-mét đường mới mở đó lớn hơn tổng số chiều dài giao thông được xây dựng trong vòng 13 năm trước đó. Các tuyến đường ngang hỗ trợ cũng được khai thông. Gần 5.000km đường ống dẫn nhiên liệu lỏng với hệ thống trạm bơm, bể chứa tương đối hiện đại từ hậu phương miền Bắc, men theo các trục dọc Trường Sơn, vươn tới các chiến trường (9). Các tuyến đường bộ phía Đông và Tây được sửa chữa, bảo dưỡng, mở rộng, bảo đảm cho việc vận chuyển cơ giới theo đội hình lớn, hoạt động liên lạc cả mùa khô và mùa mưa, cả ngày và đêm.

Qua 16 năm xây dựng, từ lối mòn giao liên bí mật len lỏi dưới các triền rừng, với phương thức vận tải thô sơ, gùi thổ là chủ yếu, tuyến vận tải chiến lược phát triển thành hệ thống trục dọc và trục ngang, ngày càng vươn xa tới các chiến trường, vươn sâu vào các hướng chiến dịch. Tính đến năm 1975, tuyến vận tải chiến lược kéo dài và mở rộng lên tới gần 20.000km, bao gồm các hệ thống trục dọc dài 6.810km, nhiều hệ trục ngang dài 4.980km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 700km, 1 hệ thống đường ống dài 1.400km, tuyến vận tải đường sông vào tới Stung-treng... (10).

Trên các nẻo đường, hệ thống cung trạm, binh trạm làm nhiệm vụ vận tải, điều chỉnh giao thông, cấp phát, giao liên, bảo đảm hành quân, đưa đón và điều trị thương bệnh binh; hệ thống kho trạm, trạm địa phòng không, trạm sữa chữa và bảo dưỡng xe máy... cũng được xây dựng và ngày càng hoàn chỉnh, bảo đảm sự hoạt động thông suốt của con đường trong mọi tình huống.

Dọc dài theo các tuyến, nhiều khu căn cứ dự trữ chiến lược của Bộ và các khu căn cứ hậu cần của các quân khu, các mặt trận được bố trí dưới những tán rừng Trường Sơn, tiếp cận các hướng chiến trường, đáp ứng mọi yêu cầu chiến lược, chiến dịch...

Từ khi được đưa vào sử dụng cho đến khi kết thúc chiến tranh, chiến trường Trường Sơn đã phải đương đầu với sự ngăn chặn khốc liệt, tàn bạo, bằng nhiều lực lượng, nhiều thủ đoạn, nhiều loại phương tiện chiến tranh và vũ khí hiện đại của kẻ thù. Nơi đây, suốt 16 năm, đã diễn ra cuộc chiến tranh ngăn chặn và chống ngăn chặn giữa quân và dân ta với cỗ máy quân sự khổng lồ của đế quốc Mỹ. Chỉ tính tròn 10 năm kể từ khi vận tải cơ giới được thực hiện trên đường Trường Sơn đến lúc kết thúc chiến tranh, Mỹ và quân đội Sài Gòn đã huy động một lực lượng lớn các quân chủng, binh chủng thiện chiến tập trung đánh phá, chặn cắt con đường; rải xuống mọi nẻo đường Trường Sơn các phương tiện, máy móc tinh vi, tự động cung cấp thông tin, số liệu phục vụ cho máy bay trinh sát, máy bay chiến đấu của chúng về lưu lượng người, xe qua lại trên đường Trường Sơn. Suốt bao năm, Mỹ sử dụng không quân chiến thuật, không quân chiến lược tập trung đánh phá khốc liệt hòng triệt hạ toàn bộ hệ thống vận chuyển len lỏi dưới tán rừng. Thêm vào đó, Mỹ còn đưa

vào sử dụng "Chiến tranh hóa học" như rải bom napan, chất độc hóa học, gây mưa nhân tạo..., tàn phá hủy hoại nặng nề rừng Trường Sơn. Bộ binh địch mở hàng nghìn cuộc hành quân quy mô ngày càng lớn; tung hàng nghìn toán biệt kích, thám báo thâm nhập sâu vào căn cứ hậu cần của ta. Toàn bộ hoạt động đánh phá, ngăn chặn đường Trường Sơn gắn bó chặt chẽ với những nỗ lực quân sự của địch trên khắp chiến trường ba nước Đông Dương và trên vùng trời, vùng biển miền Bắc Việt Nam, khiến cho cuộc chiến trên đường Trường Sơn càng trở nên quyết liệt. Nhiều tác giả Mỹ và phương Tây, ngay từ ngày đó và cho đến sau này, có những nhận xét khá xác đáng về nguyên nhân thất bại của Mỹ ở Việt Nam, ở đường mòn Hồ Chí Minh. Họ đều thừa nhận: Mỹ bại trận vì không cắt đứt được con đường Trường Sơn; và Mỹ không thể nào cắt đứt được con đường vì "con đường mòn này không phải chỉ là một con đường được vạch ra mà nó là cả một luồng tư tưởng... Toàn bộ con đường mòn Hồ Chí Minh mà người ta nói đến hôm nay, là tổng kết của hàng thế kỷ đấu tranh và áp bức, cho nên con đường ấy có sức sống mãnh liệt, vì nó là tượng trưng cho sức chiến đấu của cả một dân tộc chứ không phải vì những đoạn đường cụ thể, vì những dốc đèo thẳng đứng hay vì rừng núi rậm rạp hoặc những vùng đồng bằng mà nó đã băng qua" (11).

Trong điều kiện địch đánh phá ác liệt, khí hậu, thời tiết phức tạp, việc xây dựng và bảo vệ tuyến vận tải kéo dài hàng nghìn ki-lô-mét qua nhiều khu vực địa hình thuộc 20 tỉnh ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia (12) đòi hỏi không chỉ lòng dũng cảm mà còn phải có trí thông minh, có biện pháp tổ chức lực lượng, bố trí thế trận... đúng đắn, sáng tạo, hiệu quả.

Buổi đầu, lực lượng công tác trên tuyến chỉ có một số đơn vị nhỏ lẻ, tổ chức thành các “trạm đường dây” với nhiệm vụ soi đường, dẫn quân, gửi thổ luận sâu qua các vùng địch chiếm. Dần dần, trước yêu cầu chi viện chiến trường ngày càng tăng, không gian chi viện ngày càng rộng, địch đánh phá ngăn chặn quyết liệt, lực lượng chiến đấu và công tác trên tuyến không ngừng lớn mạnh. Lực lượng đó bao gồm các đơn vị binh chủng hợp thành như vận tải cơ giới, bộ binh, phòng không, công binh, thông tin và các lực lượng bảo đảm khác như quân y, nhân viên kỹ thuật, thanh niên xung phong, công nhân giao thông, dân công hỏa tuyến. Đến cuối cuộc chiến tranh, chỉ riêng bộ đội Trường Sơn đã tăng đến 120.000 người, gần 9 sư đoàn binh chủng và cấp tương đương, 12 trung đoàn binh chủng cơ động và cấp tương đương, lực lượng công tác, phục vụ trong các xưởng sửa chữa, khu kho, trạm xá... Toàn bộ lực lượng trên đây được tổ chức thành hai bộ phận: lực lượng cơ động và lực lượng tại chỗ. Lực lượng cơ động là những đơn vị hợp thành, những đơn vị chuyên môn binh chủng thực hiện các chiến dịch vận chuyển và đánh địch trên từng hướng hoặc vào những thời điểm quan trọng, phục vụ ý đồ chiến lược chung. Lực lượng tại chỗ là những binh trạm với các bộ phận binh chủng và lực lượng phục vụ, đảm nhiệm công tác chiến đấu, vận chuyển, bảo vệ giao thông, bảo đảm hành quân... trên từng cung đường, đường khu vực, đường địa bàn chặng được giao. Giữa các bộ phận lực lượng có sự liên quan chặt chẽ, hỗ trợ, phối hợp và dưới sự lãnh đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất. Các lực lượng đó lấy việc vận chuyển, mở đường, bảo đảm hành quân, bảo vệ tuyến vận tải làm nhiệm vụ chủ yếu, trong đó nhiệm vụ vận chuyển chi viện là trung tâm.

Để hoàn thành nhiệm vụ đó, bộ đội Trường Sơn đã chủ động, tích cực quy hoạch và xây dựng mạng giao thông liên hoàn bao gồm nhiều trục dọc, trục ngang, đường vòng tránh, đường nghi binh; hình thành nhiều hệ thống đường cho các loại xe cơ giới, triệt để khai thác đường sông, xây dựng tuyến đường ống với hệ thống trạm bơm, bể chứa tương đối hiện đại; phối hợp với các chiến trường, các quân khu mở mạng đường chiến dịch nối với mạng đường chiến lược; cấu trúc các công trình cầu, bến vượt, bãi trú quân, bãi giấu xe vững chắc, hợp lý; tổ chức các binh trạm, khu kho, trạm sửa chữa, bệnh viện trên những địa bàn thuận tiện, an toàn; xây dựng các đài quan sát, trạm điều phối giao thông...; thể trận giao thông vận tải trên toàn tuyến ngày càng phát triển, hoàn chỉnh, đảm bảo cho việc vận chuyển liên tục, mức độ ngày càng tăng, quy mô ngày càng lớn; bảo đảm tốt yêu cầu cơ động lực lượng của các binh đoàn chủ lực.

Thế trận đó được mệnh danh là “Trận đồ bát quái xuyên rừng rậm”, khiến sự đánh phá của địch không thể nào ngăn chặn nổi nguồn tiếp tế từ miền Bắc tới các chiến trường. Điều đó cắt nghĩa tại sao đã có “một lượng định của Mỹ vào cuối năm 1967 cho là cần phải có một quân đoàn của Mỹ tham gia mới cắt được con đường mòn trong ba tháng và phải có nửa triệu quân, tức là ngang với số quân Mỹ đang tham chiến ở Nam Việt Nam lúc đó, thì mới có thể giữ cho con đường đó thường xuyên bị cắt” (13). Còn như, “để chiếm được nó, phải chiếm đóng mỗi milimét vuông ở Lào, Cao Miên và cả Bắc Việt Nam. Tất cả quân đội của thế giới này may ra mới đủ. Một quả bom, ngoài việc phá hoại môi trường, vẫn không dụng đến được bản chất của con người” (14).

Không chỉ xây dựng và hoàn chỉnh thế trận giao liên vận tải, bộ đội Trường Sơn còn thực hiện nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ tuyến vận tải chiến lược với việc tác chiến, mở rộng khu vực hành lang, xây dựng địa bàn vững mạnh, xem đó là một điều kiện quan trọng làm thất bại các hoạt động ngăn chặn, phá hoại của địch; khắc phục tác động tiêu cực của địa hình và thời tiết đối với nhịp độ mở đường và vận chuyển. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, các trung đoàn chủ lực của ta đã phối hợp với bạn tổ chức nhiều đợt chiến đấu giải phóng một khu vực khá rộng phía Tây Trường Sơn bao gồm Mường Phìn, Bản Đông (1960-1961) Đường 12, từ Mụ Dạ đến đường 9 (1962-1963); Pha Lan-Đồng Hến (1964-1965)... Trong những năm 1970-1972, bộ đội ta đã giải phóng A-Tô-pơ, cao nguyên Bô-lô-ven, Sa-ra-van, Pha Lan (lần 2)... Những hoạt động tác chiến đó nhằm mở rộng vùng giải phóng dọc tuyến hành lang, tạo ra sự liên hoàn giữa tuyến vận tải chiến lược với các chiến trường, qua đó, tạo nên sự vững chắc của tuyến vận tải chiến lược. Mở rộng địa bàn đến đâu, bộ đội Trường Sơn khẩn trương tổ chức triển khai các đơn vị như công binh, giao liên, cơ sở sản xuất, kho tàng... Các đơn vị này vừa thực hiện nhiệm vụ chuyên môn vừa đảm nhiệm chức năng lực lượng vũ trang địa phương tác chiến bảo vệ địa bàn, khắc phục điều kiện thiếu vắng dân cư.

Đối với vùng có dân, bộ đội Trường Sơn đã giúp đỡ chính quyền và nhân dân địa phương xây dựng làng chiến đấu, xây dựng lực lượng bảo vệ làng bản, duy trì và đẩy mạnh sản xuất. 16 năm chiến đấu và công tác, bộ đội Trường Sơn đã góp phần bảo đảm, ổn định đời sống và sinh hoạt cho 250.000 đồng bào trên địa bàn hoạt động của mình. Đối với vùng giải phóng Lào dọc

tuyến vận tải, cán bộ, chiến sĩ Trường Sơn đã tích cực giúp đỡ bạn xây dựng và củng cố cơ sở chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang, phát động chiến tranh nhân dân, bảo vệ và mở rộng tuyến hành lang, xây dựng thành địa bàn vững chắc, đủ sức quét sạch bọn biệt kích, thám báo, đối phó có hiệu quả các thủ đoạn và hành động nòng lùn vùng giải phóng, vùng căn cứ hành lang, làm thất bại âm mưu ngăn chặn tuyến vận tải chiến lược của Mỹ - Ngụy (miền Nam, Lào, Thái Lan).

Như vậy, trong điều kiện địch chiếm ưu thế và binh lực, hỏa lực, sức cơ động, có hệ thống căn cứ xuất phát tiến công trên chiến trường miền Nam, trên đất Lào và Thái Lan, nếu chỉ dựa vào lực lượng của bản thân thì bộ đội Trường Sơn không thể xây dựng, bảo vệ và mở rộng tuyến vận tải chiến lược với tổng chiều dài gần 20.000km; không thể đủ lực lượng rải khắp địa bàn có chiều dài 1.000km và chiều rộng 100km để bảo vệ con đường, thực hiện nhiệm vụ trung tâm là vận chuyển chi viện cho các chiến trường Nam Đông Dương. Vì vậy, bộ đội Trường Sơn luôn luôn phối hợp chặt chẽ với các chiến trường, với các đơn vị bạn, với lực lượng giao thông vận tải trên hậu phương miền Bắc và lực lượng vận tải của các mặt trận, các quân khu... tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh địch bảo vệ vận chuyển, mở rộng con đường, mở rộng hành lang, mở rộng vùng giải phóng...

Bằng sức mạnh độ và với quyết tâm cao, lòng dũng cảm, sự mưu trí, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và lực lượng thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến trên đường Trường Sơn phát huy tư tưởng tiến công, khắc phục gian khổ hi sinh, suốt bao năm ròng không tiếc tuổi xuân, không tiếc mồ hôi và máu xương vì sự nghiệp con đường đã bền bỉ và kiên cường trụ bám

trận địa, trụ bám mặt đường, giữ vững mạch máu giao thông nối giữa hậu phương miền Bắc với tiền tuyến miền Nam, với cách mạng Lào và Cam-pu-chia. Nhờ đó, suốt 16 năm, tuyến vận tải chiến lược không ngừng mở rộng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Trong 16 năm, bộ đội Trường Sơn đã vận chuyển một khối lượng lớn vật chất, giao cho các chiến trường 1.500.000 tấn hàng hóa, vũ khí, 5.500.000 mét khối xăng dầu; đưa đón, vận chuyển, đảm bảo hành quân trên hai triệu lượt người (15). Những năm quân và dân miền Nam mở các cuộc tiến công chiến lược, miền Bắc tăng sức chi viện cho chiến trường, tuyến vận tải chiến lược đảm bảo chuyển từ hậu phương ra tiền tuyến một khối lượng vật chất và quân số gấp 4 đến 5 lần những năm trước đó. Do vậy, sự thông suốt và năng lực đảm bảo hành quân, vận tải chi viện của tuyến 559 đóng vai trò to lớn trong việc tập kết lực lượng và vật chất, tạo nguồn dự trữ chiến lược, cùng quân và dân cả nước nói chung, quân và dân miền Nam nói riêng thực hành thắng lợi các đòn (đánh) chiến lược làm chuyển biến cục diện chiến trường.

Với hệ thống hậu cần bảo đảm được bố trí dưới các cánh rừng Trường Sơn mênh mông, dọc theo các cung đường, vươn tới các hướng chiến dịch, tuyến vận tải chiến lược còn là chỗ đứng chân, là bàn đạp xuất phát tiến công, thành hậu phương trực tiếp của các binh đoàn chủ lực. Nhưng hơn thế, suốt 16 năm kể từ khi thành lập cho đến ngày kết thúc chiến tranh, tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh đã trở thành một chiến trường chiến đấu tổng hợp, một hướng tiến công chiến lược trọng yếu của quân và dân ta trên chiến trường miền Nam; thành địa bàn thu hút, kìm chân, tiêu hao, tiêu diệt một bộ

phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của kẻ thù; thành nơi đường đầu và đánh bại nhiều cuộc hành binh lớn và vô hiệu hóa các loại vũ khí, khí tài, thiết bị chiến tranh hiện đại mà Mỹ đưa vào sử dụng. Trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, một số binh trạm và mạng quân y, thông tin, vận tải, công binh... của Đoàn 559 đã góp phần tích cực vào quá trình chuẩn bị và thực hành tác chiến của các binh đoàn chủ lực như Đoàn 70, Sư đoàn 324, Sư đoàn 2 và các đơn vị binh chủng kỹ thuật tham gia chiến dịch. Đồng thời, lực lượng phòng không và các đơn vị thuộc Đoàn 559 đóng vai trò là lực lượng tại chỗ tiêu diệt một bộ phận quân địch, tạo điều kiện cho các binh đoàn chủ lực tiến công và phản công trên các hướng chiến dịch, đánh bại cuộc hành quân "Lam Sơn - 719" của ba sư đoàn quân đội Sài Gòn được quân Mỹ chi viện.

Trong những năm 1973-1974, để chuẩn bị cho tổng tiến công và nổi dậy khi thời cơ tới, bộ đội Trường Sơn phối hợp với các đơn vị bạn đẩy mạnh tác chiến tiêu diệt và bức rút các vị trí khống chế hành lang phía Đông, mở rộng tuyến hành lang Đông Trường Sơn. Tuyến hành lang này đã nối thông từ Đường 9 qua các khu vực hậu phương tại chỗ của chiến trường Trị - Thiên, Khu 5, Tây Nguyên và đến Lộc Ninh (miền Đông Nam Bộ). Trong khi đó, các chiến trường khác cũng đẩy mạnh tác chiến mở rộng địa bàn, xây dựng mạng đường chiến dịch nối từ các trục của tuyến 559 tới các vùng giáp ranh, áp sát các vùng hậu phương và vùng kiểm soát của địch. Dọc theo các tuyến vận chuyển, hệ thống hậu cần, khu kho, trạm cấp phát xăng dầu, trạm sửa chữa, quân y, thông tin... của Đoàn 559 được triển khai, bố trí tiếp cận với các căn cứ hậu cần của các chiến

trường, các quân khu, tạo thành thế trận hậu cần vững chắc...

Vào giai đoạn cuối cuộc chiến tranh, khu vực đường Trường Sơn trở thành căn cứ chiến lược rộng rãi lớn nối liền hậu phương miền Bắc với hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam; gắn vùng Nam Lào, Đông Bắc Cam-pu-chia, Nam Tây Nguyên, và Đông Nam Bộ thành thế trận hậu phương trực tiếp của các binh đoàn chủ lực. Từ địa bàn Trường Sơn, nhiều binh đoàn chủ lực đã tiến xuống đồng bằng phối hợp với lực lượng tại chỗ giải phóng Huế - Đà Nẵng và vùng đồng bằng ven biển miền Trung. Từ địa bàn Nam Tây Nguyên, nhiều binh đoàn chủ lực đã tiến công về tham gia lực lượng đánh chiếm và giải phóng Sài Gòn.

Suốt 16 năm xây dựng, tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn còn là hậu phương tại chỗ, thành căn cứ vững chắc của cách mạng Lào và Cam-pu-chia, tạo điều kiện thuận lợi cho bạn tiến lên giành thắng lợi vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Từ năm 1959 đã đảm bảo vận chuyển và hành quân cho chiến trường miền Nam và Lào được 10.136 tấn cùng hàng nghìn tấn vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ cho cách mạng Lào. Trong các năm 1967-1969, vận chuyển chi viện cho chiến trường Lào và các đơn vị hành quân đạt từ 105% đến 115% chỉ tiêu kế hoạch. Năm 1970, tuyến vận tải chiến lược đã chuyển trên 5.000 tấn vũ khí, đạn dược phục vụ kịp thời cho lực lượng giải phóng Cam-pu-chia phối hợp với quân giải phóng miền Nam đập tan cuộc hành quân "Chen la". Các đơn vị tình nguyện của Tuyến 559 phối hợp với quân và dân Lào đánh địch, giải phóng một vùng rộng lớn phía Tây bao gồm Atôpơ, Savaran, Kengcốc, Pha Lan... Từ sau cuộc đảo chính Mỹ - Lonnon, đường vào cảng Xi-hanuc Vin bị cắt đứt, toàn bộ

vật chất chi viện cho lực lượng quân giải phóng Cam-pu-chia đều do Đoàn 559 đảm nhiệm. Hai năm 1973, 1974, Tuyến 559 đã vận chuyển chi viện chiến trường Lào, Cam-pu-chia và miền Nam một khối lượng vật chất gấp 3,8 lần giai đoạn 1969-1972 và bằng 65,5% tổng khối lượng vận chuyển chi viện trong 17 năm trước đó (1955-1972) (16), tạo điều kiện thuận lợi cho bạn tiến lên giành thắng lợi vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến.

Như thế, quyết định xây dựng đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh và thực hiện thắng lợi quyết định đó là một quyết định lịch sử, một thành công lớn lao trong chỉ đạo chiến lược, điều hành chiến tranh của Đảng và Nhà nước ta; là biểu hiện của ý chí, sức mạnh, trí thông minh, lòng dũng cảm của con người Việt Nam trong những năm chống Mỹ; biểu hiện ngời sáng của tình đoàn kết chiến đấu và giúp đỡ lẫn nhau giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Lào, Cam-pu-chia. Nói cách khác, "Đường mòn là một sản phẩm kỳ diệu của tài năng, sự kiên nhẫn và sự hy sinh không bờ bến của con người" (17); "là hiện thân của những giấc mơ, những khát vọng của cả một dân tộc" (18) nên không một sức mạnh nào có thể chặn cắt, có thể hủy diệt được.

Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn từng nhận định: "Đường Trường Sơn là con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng. Đó là con đường nối liền Nam - Bắc, thống nhất nước nhà, là con đường tương lai giàu có của Tổ quốc ta. Đó cũng là con đường đoàn kết của các dân tộc của ba nước Đông Dương" (19). Đường Trường Sơn năm xưa, đã phát triển thành đường Hồ Chí Minh dài rộng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hôm nay!

## CHÚ THÍCH

(1). Đêm 15-2-1965, tàu 143 (Đoàn 125) Quân chủng Hải quân chở vũ khí cấp bến Vũng Rô (Xã Hòa Hiệp, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên). Sau khi bốc dỡ hàng xong, trời rạng sáng, tàu phải neo lại. Mặc dù đã được nguy trang nhưng tàu vẫn bị phát hiện. Trước tình hình đó, các thủy thủ ta đã quyết định phá hủy tàu. Sau sự kiện này, địch ráo riết phong tỏa đường biển khiến cho việc chi viện trên biển của hải quân ta gặp nhiều khó khăn.

(2). Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 330.

(3), (4), (5). Bộ quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 232; 234; 236.

(6). 1965-1968: kế hoạch chi viện 85.000 tấn, hành quân 324.000 lượt người; 1969-1972: kế hoạch chi viện 114.820 tấn, hành quân 598.000 lượt người. Dẫn theo *Công tác vận tải quân sự chiến lược*, Tài liệu lưu hành nội bộ của Tổng cục Hậu cần, 1984, tr.100.

(7). Nghị quyết số 221/NQĐU 559. Dẫn theo *Công tác vận tải quân sự chiến lược*, Tài liệu đã dẫn, tr. 106, 107.

(8), (10). Bộ quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, sdd, tr. 237; 238.

(9). Từ năm 1968 đến năm 1975, khi địch tăng cường đánh phá, ngăn chặn, Quân ủy Trung ương quyết định xây dựng tuyến đường ống, xuất phát từ Quảng Bình vượt sang phía Tây dãy Trường Sơn, kéo thẳng xuống khu vực Ngã ba biên giới. Tuyến đường ống này nối với tuyến đường ống

quốc gia khởi đầu từ cảng Cái Lân (Quảng Ninh). Tiếp đó, tuyến đường ống đông Trường Sơn cũng được xây dựng: tuyến đường ống này đi qua miền Tây Trị Thiên vào Sa Thầy (tỉnh Công Tum), tới điểm cuối là Bù Gia Mập (tỉnh Bình Phước).

(11). Theo Van Geirt: *Đường mòn Hồ Chí Minh*, Nxb. Editions Speciale Paris, 1971. Dẫn lại trong *Trận đồ bát quái xuyên rừng rậm*, Tổng cục xây dựng kinh tế, 1979, tr. 25-26.

(12). Đó là 9 tỉnh Việt Nam (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Con Tum, Gia Lai, Bình Phước), 7 tỉnh của Lào (Bô Li Khăm Xây, Khăm Muộn, Sa Va Na Khết, Sa Ra Van, Xê Công, A Tô Pư, Châm Pa Xắc), 4 tỉnh Cam-pu-chia (Stung Treng, Nát Ta Ra Ki Ri, Kra Chiê, Mông Đun, Ki Ri).

(13). Ý kiến của tướng Richard G. Stinwell - Tư lệnh cơ quan viện trợ Hoa Kỳ ở Thái Lan (MAC) nói với Kim Wilenson của Hãng thông tấn UPI tại Băng Cốc, dẫn theo *Trận Đồ bát quái xuyên rừng rậm*, sdd, tr. 246.

(14). Van Geirt: *Đường mòn Hồ Chí Minh*, sdd, tr. 654.

(15), (16). Bộ quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, sdd, tr. 244-245; 248-249.

(17). Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 241.

(18). John Prados: *The Blood Road: The Ho Chi Minh Trail and Viet Nam War* (Con đường máu: đường Hồ Chí Minh và chiến tranh Việt Nam), Nxb. John Wiley & Son, 1998.

(19). Dẫn theo Đồng Sĩ Nguyên: *Đường Xuyên Trường Sơn*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 409, 410.

# QUAN HỆ GIỮA NHẬT BẢN VÀ CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ 1955 ĐẾN 1965

VÂN NGỌC THÀNH\*  
PHẠM ANH\*\*

Lịch sử mối quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm và đầy biến động, ẩn chứa nhiều điều tế nhị. Cho đến trước khi Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập quan hệ chính thức vào năm 1973, Nhật Bản chỉ có quan hệ với chính quyền Việt Nam Cộng hòa, một chế độ thân Mỹ được dựng lên ở Nam Việt Nam năm 1954. Khoảng thời gian của mối quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền Việt Nam cộng hòa là một thực tế lịch sử khách quan, đáng được tìm hiểu để góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ Nhật - Việt hiện nay. Bài viết này chưa đặt ra việc tìm hiểu toàn diện vấn đề này mà mới chỉ dừng lại ở mức độ bước đầu phục dựng một giai đoạn trong mối quan hệ, giai đoạn 1955-1965, trên cơ sở một số tài liệu thu thập được mà thôi.

1. Trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản hầu như không có quan hệ với bên ngoài. Khu vực Đông Nam Á, nơi mà Nhật từng "khuynh

đảo" trước đó, cũng hầu như không còn người Nhật, "chỉ trừ vài trăm kẻ đi buôn bán vẫn ở lại và đã xây dựng gia đình với người địa phương" (1). Chỉ sau Hiệp ước San Francisco (9-1951), Nhật Bản mới coi như được độc lập và bắt đầu phát triển quan hệ với Đông Nam Á. Năm 1952, sau khi phục hồi nền kinh tế, lần đầu tiên Tokyo tuyên bố chính sách của họ đối với Đông Nam Á: "Nhằm thúc đẩy mậu dịch, chính phủ sẽ thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế, tiến hành ký kết các hiệp ước thương mại, mở rộng và phát triển các cơ hội buôn bán, củng cố các ngành xuất khẩu... Để làm được điều đó, chúng ta đặc biệt phát triển các mối liên kết kinh tế với các nước Đông Nam Á" (2). Cuốn *Sách Xanh* (Blue paper) mà Bộ Ngoại giao Nhật Bản công bố năm 1957 đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của chính sách "Ngoại giao kinh tế" (Keizai gaiko), nhất là đối với các nước châu Á: "Nước ta, theo nguyên tắc hòa bình, chỉ có một sự lựa chọn duy nhất có thể đạt được để cải thiện điều kiện sống của 90 triệu dân ở bốn đảo nhỏ, phát triển

\* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

\*\* ThS. Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan

kinh tế, nuôi dưỡng sức mạnh quốc gia, đó là tiếp xúc một cách hòa bình với các nước ở hải ngoại. Do đó, nhiệm vụ quan trọng thứ hai của chính sách ngoại giao của chúng ta là chính sách ngoại giao kinh tế nhằm phát huy những quan hệ kinh tế phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế nước ta" (3). Bộ Ngoại giao Nhật Bản lập luận rằng: Các nước châu Á và Nhật Bản có những quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Hầu hết các nước đó là những quốc gia mới độc lập, chưa phát triển kinh tế đầy đủ, mặc dù họ có những nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ. Về mặt này, Nhật Bản với công nghệ và nền công nghiệp phát triển, có một cơ hội tốt để hợp tác với họ. Hơn nữa, nếu những nước này thành công trong xây dựng kinh tế thông qua sự hợp tác của Nhật Bản thì không những nền kinh tế của họ sẽ phát triển mà những quan hệ kinh tế với Nhật Bản sẽ được mở rộng. Hoàn toàn chính xác khi cho rằng Nhật Bản không thể phát triển kinh tế nếu không có thịnh vượng và hòa bình ở châu Á (4).

Như vậy, từ giữa thế kỷ XX, trong nỗ lực đẩy nhanh phát triển kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã tự hoạch định và thực hiện một chiến lược quốc gia khéo léo và linh động, chính sách "Ngoại giao kinh tế". Đây là trọng tâm trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà trong đó chủ yếu với khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, những vấn đề do lịch sử để lại đã cản trở Nhật Bản trở lại châu Á. Trong bối cảnh đó, người Nhật Bản đã dựa vào nhân tố kinh tế, kỹ thuật, vốn là ưu thế có lợi để thực hiện kế hoạch trên. Cách làm này được Giáo sư Irie, Trường Đại học Meiji, khái quát trong một khái niệm là "Thuật chiến thắng thâm lặng", nghĩa là Nhật Bản tìm kiếm quyền chủ đạo ở châu Á như là

một thắng lợi mà người ta hầu như không nhận ra, thắng lợi dựa vào sức mạnh kinh tế, kỹ thuật mà sức mạnh quân sự trước đó không đạt được (5). Từ đó cho đến giữa những năm 70 của thế kỷ XX, chính sách này tiếp tục được người Nhật Bản sử dụng, phát huy và mở rộng, điều chỉnh trong mọi hoàn cảnh. Nó đã được chính phủ Nhật Bản xem như một "chính sách quốc gia". Bản chất của chính sách này là dùng các hoạt động ngoài phạm vi ngoại giao nhằm phục vụ tối đa hoạt động bành trướng kinh tế của Nhật Bản ở Đông Nam Á.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa được thành lập trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam năm 1954, một trong những nhân tố chủ chốt trong chiến lược đối ngoại của Mỹ mà Nhật Bản là đồng minh thân cận. Do vậy, Chính phủ Sài Gòn đã có những thuận lợi hết sức cơ bản trong việc tìm kiếm sự cải thiện quan hệ với Nhật Bản sau Chiến tranh. Tháng 9-1951, Nhật Bản ký Hiệp định Hòa bình tại San Francisco với 48 quốc gia, trong số đó có Chính phủ Bảo Đại do Pháp bảo trợ. Theo Hiệp định, Nhật Bản đã đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ Bảo Đại. Ngày 8-5-1952, Chính phủ Bảo Đại đã phê chuẩn Hiệp định San Francisco. Ngày 10-1-1953, thông qua Đại sứ Pháp, ba chính phủ thân Pháp ở Đông Dương tỏ ý muốn đặt quan hệ ngoại giao với Nhật Bản và trước mắt chấp thuận phái đoàn Nhật Bản đến Đông Dương, đồng ý việc mở các tòa công sứ Nhật Bản. Nhưng rồi Chính phủ Bảo Đại lại trì hoãn quan hệ với Nhật Bản để chờ sau khi có thỏa thuận bồi thường chiến tranh. Cuối cùng, Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã nhận được thư thỏa thuận của Chính phủ Bảo Đại về việc trao đổi các công sứ và hai bên đi đến gặp gỡ cấp bộ trưởng ngày 22-6-1954, tức là một thời gian ngắn trước khi ký Hiệp định Giơnevơ.

**Bảng 1: Buôn bán của Nhật với Đông Dương 1954 - 1956**

Đơn vị: nghìn USD

| Năm              | 1954          | 1955          | 1956          |
|------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Xuất khẩu</b> |               |               |               |
| <b>Tổng số</b>   | <b>12.926</b> | <b>36.781</b> | <b>64.954</b> |
| Chè              | 723           | -             | -             |
| Vải bông         | 26            | 4.935         | 17.793        |
| Sợi bông         | 16            | 828           | 3.115         |
| Tơ nguyên liệu   | 2.070         | 2.384         | 735           |
| Vải sợi nhân tạo | 1             | 4.654         | 11.445        |
| Vật tư thép      | 592           | 2.677         | 1.719         |
| Máy móc          | 3.965         | -             | -             |
| - Máy khâu       | 1.707         | 4.301         | 964           |
| - Máy điện       | 892           | 709           | 1.717         |
| Hàng sứ          | 710           | 1.419         | 496           |
| Đồ gia vị        | 385           | -             | -             |
| Săm lốp          | 4             | 1.021         | 2.730         |
| Xi măng          | 1             | 2.619         | 4.003         |
| <b>Nhập khẩu</b> |               |               |               |
| <b>Tổng số</b>   | <b>14.534</b> | <b>5.504</b>  | <b>13.553</b> |
| Than đá          | 3.698         | 3.530         | 8.132         |
| Muối ăn          | 370           | 446           | 294           |
| Sắt vụn          | 365           | 283           | -             |
| Gạo              | 9.094         | 0             | -             |
| Ngô              | 509           | 846           | 4.151         |

Ghi chú: - không có số liệu

Nguồn: *Tsusho Hakusho 1952, 1956, 1957. Masaya Shiraishi: Japanese relations with Vietnam 1951-1987, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.23.*

Sau khi chính quyền Việt Nam Cộng hòa được thành lập, Công sứ Nhật Bản đầu tiên, Akira Konagaya, đã được cử sang Nam Việt Nam tháng 2-1955. Phía Việt Nam Cộng hòa, Công sứ Nguyễn Ngọc Thơ cũng được nhậm chức vào tháng 3 năm đó. Không lâu sau, các tòa công sứ được nâng lên địa vị các đại sứ. Akira Konagaya được thăng chức Đại sứ đặc mệnh toàn quyền vào tháng 3-1955 và Nguyễn Ngọc Thơ cũng được thăng chức vào tháng 6-1955.

Như vậy, vào thời điểm này, Nhật Bản đã có quan hệ chính thức với Chính phủ Sài Gòn trong khi vẫn làm ngơ sự tồn tại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hợp tác kinh tế luôn là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong quan hệ bang giao của bất kỳ quốc gia nào. Quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng

hòa, từ 1955 đến 1965, chủ yếu và trước hết cũng đi từ khía cạnh trên.

Sau Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), những mối liên hệ về kinh tế giữa các chính phủ thân Pháp ở Đông Dương (một phần của Liên hiệp Pháp) với Nhật Bản hoàn toàn chấm dứt. Chỉ sau Hiệp ước kinh tế giữa Pháp với "ba quốc gia" tại Đông Dương tháng 12-1954, Chính phủ Sài Gòn được quyền kiểm soát ngoại hối, những trao đổi kinh tế giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng bắt đầu từ đây. Tuy nhiên, thời gian đầu, do những "quan hệ đặc biệt" với Pháp, trong giao dịch, đơn vị tiền tệ của Nam Việt Nam vẫn gắn với đồng Francs của Pháp (French Francs). Đến tháng 12-1956, khi Pháp và Nhật đạt thỏa thuận cuối cùng về dàn xếp tài chính và bãi bỏ việc thanh toán tài khoản hiện tại cho Đông Dương, đồng Dollars Mỹ (US

**Bảng 2: Xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam thông qua quỹ quốc tế**

Đơn vị: triệu USD

|                                 | 1956     | 1957 | 1958 | 1959 | 1960 | 1961 | 1962 | 1963 |
|---------------------------------|----------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tổng số xuất khẩu               | 53,3     | 57,1 | 39,5 | 52,7 | 61,5 | 65,7 | 60,1 | 33,3 |
| Xuất khẩu thông qua quỹ quốc tế | 55,8 (*) | 56,5 | 39,1 | 40,0 | 37,2 | 14,8 | 3,8  | 0,3  |

Ghi chú: - 1956 - 1960: Cơ quan Hợp tác quốc tế (ICA)  
- 1961 - 1963: Cơ quan Phát triển quốc tế (AID)  
- (\*): nguyên văn

Nguồn: Tsusho Hakusho 1958, 1959, 1961, 1962, 1963, 1964. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.24.

**Bảng 3: Buôn bán giữa Nhật Bản và Đông Dương 1956 - 1960**

Đơn vị: nghìn USD

| Năm              | 1956   | 1957   | 1958   | 1959   | 1960   |
|------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Xuất khẩu</b> |        |        |        |        |        |
| Nam Việt Nam     | 53.253 | 57.063 | 39.535 | 52.653 | 61.450 |
| Campuchia        | 9.425  | 11.679 | 8.414  | 9.360  | 31.861 |
| Lào              | 2.262  | 4.679  | 1.358  | 2.180  | 2.381  |
| Bắc Việt Nam     | 14     | -      | -      | -      | -      |
| <b>Nhập khẩu</b> |        |        |        |        |        |
| Nam Việt Nam     | 1.576  | 5.168  | 1.258  | 2.417  | 4.757  |
| Campuchia        | 4.050  | 3.978  | 1.352  | 3.393  | 8.420  |
| Lào              | 10     | 0      | 0      | 0      | 8      |
| Bắc Việt Nam     | 7.916  | -      | -      | -      | -      |

Nguồn: Tsusho Hakusho 1957, 1959, 1961. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.24.

Dollars) mới được áp dụng thanh toán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam. Điều này đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa nói riêng và Đông Dương nói chung vào nửa sau thập kỷ 50 của thế kỷ XX.

Về trao đổi thương mại, trước và sau chiến tranh, đối với Đông Dương "Nhật Bản thường mua nhiều hơn bán" (6) nhưng từ sau khi phục hồi nền kinh tế, đặc biệt sau năm 1955, "xu hướng chung là Nhật Bản xuất nhiều hơn nhập" (7) và Nhật Bản đã tăng cường xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp trong khi hạn chế các mặt hàng xa xỉ phẩm để đáp ứng công cuộc kiến thiết kinh tế của Nam Việt Nam.

Và để có thể duy trì mức thịnh dư xuất khẩu liên tục với Nam Việt Nam, Nhật Bản phải cần đến nhân tố khác tác động. Từ năm 1954, Mỹ bắt đầu viện trợ theo quỹ của Cơ quan hợp tác quốc tế (ICA) cho chính quyền Sài Gòn. Là đồng minh của Mỹ, Nhật Bản trở thành nước có lợi nhất trong việc này. Nhật Bản đã mở rộng đáng kể xuất khẩu của mình đến Nam Việt Nam. Từ 1956 đến 1958, 90% hàng xuất của Nhật Bản tới nơi đây là do quỹ ICA tài trợ.

Khi mở rộng xuất khẩu tới Nam Việt Nam, Nhật Bản cũng nhập khẩu được nhiều sản phẩm hơn từ vùng đất này, nhất là nguyên liệu và thực phẩm, cho dù giá trị nhập khẩu tăng chậm hơn nhiều so với xuất khẩu.

Bảng 3 cho thấy, trong khi trao đổi buôn bán với Bắc Việt Nam rất hạn chế, chủ yếu thông qua kênh phi chính phủ; với Lào và Campuchia có giới hạn; cơ hội xuất khẩu đã dồn về Nam Việt Nam. Và như trên đã phân tích, với số tiền thu được trong năm 1959-1960 (gián tiếp qua ICA), Nhật Bản chủ yếu xuất sản phẩm ô tô sang Nam Việt Nam. Đồng thời, để phục vụ phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Chính phủ Sài Gòn đã mua của Nhật Bản máy móc, hàng kim loại, sản phẩm hóa học... Con số thống kê trong giai đoạn này cho thấy, tuy Nam Việt Nam chưa phải là bạn hàng cung cấp lớn nhất cho Nhật Bản (sau Campuchia) nhưng đã có một số mặt hàng xuất khẩu "chiến lược" sang thị trường Nhật Bản như gạo, muối và đặc biệt là cao su.

Tuy nhiên, xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam vào cuối những năm 50 có xu hướng giảm và bắt đầu tăng vào những năm tiếp theo. Điều này xuất phát từ chính sách "mua của Mỹ" ("A buy-American policy) đối với việc thi hành viện trợ dựa trên quỹ của Cơ quan Hợp tác quốc tế. Đây là quyết định của Mỹ áp dụng từ cuối năm 1960 mà "Nhật Bản không còn có thể trông mong nhiều từ việc buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế" (8). Mặt khác, để bảo vệ lợi ích các cơ sở sản xuất trong nước, chính quyền Sài Gòn bắt đầu hạn chế việc nhập khẩu những sản phẩm công nghiệp nhẹ. Do những yếu tố đó, người Nhật Bản đã nghĩ đến khả năng xấu đi trong quan hệ thương mại với Đông Dương. Năm 1958, nhập khẩu đến Nam Việt Nam đã giảm đi rất nhiều, từ 57,06 triệu USD năm 1957 xuống còn 39,53 triệu USD. Tuy nhiên, chiều hướng này đã thay đổi trong những năm đầu thập kỷ 60.

Khi hoạt động buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế đã bị Mỹ kiểm soát, Nhật Bản phải tìm các nguồn tài chính khác, đó là những khoản thu mua đặc biệt của Mỹ từ tổng hành dinh của Mỹ ở Nhật Bản và quỹ của Cơ quan Phát triển quốc tế (AID), nhưng viện trợ cho xuất khẩu ngày càng giảm đi (Bảng 2). Sự giảm sút tỷ trọng xuất khẩu thông qua quỹ của Cơ quan phát triển quốc tế một phần vì giai đoạn này các nhà xuất khẩu Nhật Bản đã có được một người bảo trợ mới. Đó là Chính phủ Nhật Bản với việc trả tiền bồi thường chiến tranh và những khoản vay có liên quan cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ 1961 đến 1965. Quá trình thực hiện bồi thường chiến tranh đã giúp Nhật duy trì được hàng xuất khẩu tới Nam Việt Nam và đặc biệt liên tục duy trì ở mức thặng dư lớn xuất khẩu, nhất là trong các năm 1960-1962, khi phần lớn bồi thường chiến tranh thực tế được trả.

Nhưng từ năm 1963, trước sự xáo trộn chính trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, người Nhật lại một lần nữa nghi ngờ khả năng phát triển quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam. Chỉ số xuất khẩu đã giảm xuống gần một nửa vào năm 1963 (33,3 triệu USD) so với năm 1962 (60,9 triệu USD) và thấp nhất trong hơn 20 năm quan hệ thương mại Nhật Bản - Nam Việt Nam (1955 - 1975). Sự kiện này cũng cho thấy tính thực dụng của người Nhật và thực tế cũng chỉ rõ: trong quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam, Nhật Bản luôn là phía được lợi hơn.

Trong năm 1963-1964, mặc dù Nhật vẫn phải trả bồi thường chiến tranh song số lượng đã giảm đi nhiều. Vì lý do bất ổn chính trị, Nhật Bản đã không thể cho chính quyền Sài Gòn vay thêm. Có ý kiến cho rằng: các nhà xuất khẩu Nhật Bản hoàn toàn

**Bảng 4: Buôn bán của Nhật Bản với Nam Việt Nam những năm 60**

Đơn vị: nghìn USD

|           | 1960   | 1961   | 1962   | 1963   | 1964   | 1965   | 1966    | 1967    | 1968    | 1969    |
|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Xuất khẩu | 61.490 | 65.714 | 60.066 | 33.297 | 34.077 | 36.656 | 138.086 | 174.586 | 198.963 | 223.156 |
| Nhập khẩu | 4.757  | 2.849  | 3.932  | 6.035  | 6.743  | 6.524  | 5.386   | 4.576   | 2.719   | 3.309   |

Nguồn: Tsusho Hakusho các năm 1960 - 1969. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.26

**Bảng 5: Buôn bán giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam 1960 - 1965**

Đơn vị: nghìn USD

|           | 1960   | 1961   | 1962   | 1963   | 1964  | 1965   | 1966  | 1967  | 1968  | 1969  |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu | 5.905  | 4.587  | 3.353  | 4.317  | 3.371 | 3.853  | 5.649 | 1.816 | 2.444 | 7.259 |
| Nhập khẩu | 10.196 | 12.696 | 12.954 | 10.254 | 9.842 | 11.456 | 90650 | 6.685 | 6.107 | 6.015 |

Nguồn: MITI. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.41.

không có những người bảo trợ hào phóng (Generous Patrons) để kích thích những hoạt động thương mại (9).

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu từ Nam Việt Nam đến Nhật Bản có xu hướng tăng lên. Nếu ở giai đoạn 1956-1959, tỷ trọng xuất khẩu trung bình là 2,5 triệu USD thì những năm 1960-1965, con số này đã tăng gấp đôi, 5,1 triệu USD. Cụ thể, giá trị xuất khẩu tới Nhật Bản luôn tăng dần đều qua các năm, bất chấp cuộc khủng hoảng chính trị năm 1963 (xem *bảng 4*). Những sản phẩm xuất khẩu sang Nhật chủ yếu là nguyên liệu như cao su, cát silic, kim loại... và các loại thực phẩm, trong đó quan trọng nhất là gạo và sản phẩm ngư nghiệp.

Nói chung, trong quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam, Nhật chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp còn Nam Việt Nam là bạn hàng cung cấp nguyên liệu và thực phẩm. Dẫu con số giá trị thay đổi có dao động thì tính chất của

mối quan hệ trên vẫn không thay đổi. Điều đó phần nào nói lên sự phụ thuộc của nền kinh tế Nam Việt Nam. Và điều này cũng trái ngược với tính chất của mối quan hệ buôn bán trong cùng thời điểm giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam khi giá trị thặng dư thương mại xuất nhập khẩu luôn nghiêng về Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (dù rằng mục đích buôn bán khác với Nam Việt Nam).

Về quan hệ đầu tư, số liệu thống kê của Nhật Bản cho thấy, đến cuối tháng 12-1957, hầu như không có đầu tư của Nhật Bản ở Nam Việt Nam. Trên thực tế, có hai trường hợp đầu tư năm 1958 nhưng đều không thành công, trong khi đó tại Campuchia có 136.000 USD đầu tư và tại Lào 120.000 USD. Đây là những con số rất hạn chế nếu ta làm phép so sánh với đầu tư của Nhật Bản tại các nước Đông Nam Á khác cùng thời điểm: 3,7 triệu USD ở Malaysia; 7,4 triệu ở Thái Lan và 607.000 USD ở Indonesia (10).

Năm 1961, để xúc tiến các hoạt động thương mại và đầu tư, Ngân hàng Tokyo đã xin lập một chi nhánh tại Sài Gòn.

Cũng trong giai đoạn này, Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư và khai thác ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á nhất là với Miến Điện, Philippin... thông qua chương trình bồi thường chiến tranh. Nhưng cuộc chiến tranh ở Việt Nam (từ 1961) cùng các yếu tố chính trị khác đã làm Chính phủ Nhật Bản lo ngại khi đầu tư ở đây. Đây là lý do quan trọng giải thích vì sao vốn đầu tư của Nhật vào Nam Việt Nam rất ít so với các nước khác và chủ yếu là đầu tư của tư bản nhà nước qua chương trình "Hợp tác kinh tế".

Việc thực hiện Kế hoạch Côlômbô (Colombo Plan) đối với Nam Việt Nam giai đoạn này cũng cùng một tính chất như thế. Từ tháng 4-1954 đến tháng 12-1959, Chính phủ Nhật Bản đã cử 198 chuyên gia đến các nước Nam Á và Đông Nam Á. Thế nhưng chỉ có 10 chuyên gia trong số này (7 chuyên gia nông nghiệp, 1 công nghiệp và 2 giáo dục) đến Nam Việt Nam, trong khi đó 66 người đến Sri Lanka, 33 người đến Thailand, 29 người đến Pakistan, 26 người đến Ấn Độ. Cũng trong thời gian này, các chuyên gia Nhật Bản được cử đến Nam Việt Nam thông qua kênh phi chính phủ có 113 người (năm 1954: 1 người, năm 1956: 4, năm 1957: 44, năm 1958: 30 và năm 1959: 34), trong khi đó 445 người được cử sang Miến Điện, 353 người sang Philippin, 118 người sang Indonesia và 108 người sang Thailand (11).

**3. Vấn đề nổi bật nhất trong quan hệ giữa Nhật Bản và Chính quyền Sài Gòn giai đoạn 1955-1965 là việc tiến hành bồi thường chiến tranh.**

Theo Điều 14 của Hiệp định Hòa bình San Francisco (1951), Nhật Bản có nghĩa vụ bồi

thường chiến tranh cho các nước mà quân đội Nhật Bản đã chiếm đóng và Nhật đã áp dụng nguyên tắc này không những đối với các nước ký hiệp định mà cả đối với các nước đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao thông qua những cuộc dàn xếp khác. Nhưng trên thực tế, ý định của người Nhật Bản "không đơn thuần là hoàn thành nghĩa vụ về tinh thần" (12). Đối với Nhật Bản, thông qua "bồi thường chiến tranh là phương tiện thuận lợi nhất" (13) để mở rộng ảnh hưởng về kinh tế trong quan hệ với Nam Việt Nam cũng như các nước khác trong khu vực. J. Halliday và G.M. Cormack trong "Japanese imperialism today" cũng đồng tình với quan điểm này khi cho rằng đây là cơ hội rất tốt để thu về lợi nhuận trong khi vẫn gắn bó chặt chẽ trong mạng lưới chống cộng ở Tây Thái Bình Dương (14).

Nhật Bản bắt đầu thương lượng về bồi thường chiến tranh với Chính phủ Bảo Đại sau khi Chính phủ này phê chuẩn Hiệp ước San Francisco. Tháng 9-1953, hai Chính phủ đã ký tắt một Hiệp ước tạm thời về bồi thường chiến tranh liên quan đến việc trục vớt tàu của Nhật Bản bị đắm. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau đó đã vô hiệu hóa hiệp ước này và đưa ra một đòi hỏi mới vào tháng 1-1956. Theo đó, mục tiêu quan trọng của việc bồi thường chiến tranh cho Nam Việt Nam trước hết và chủ yếu xoay quanh vấn đề thỏa thuận xây dựng công trình thủy điện Đa Nhim (tỉnh Lâm Đồng ngày nay).

Năm 1955, Chủ tịch Công ty Nihon Koei (Công ty tư vấn Nhật Bản) Y.Kubota đến Sài Gòn và tiếp xúc với Bộ trưởng các công trình công cộng. Chỉ sau một thời gian ngắn, Sài Gòn đã mời Công ty Nihon Koei đến nghiên cứu khu vực hồ Đa Nhim. Với sự giúp đỡ của M.Matsushita, Chủ tịch Công ty Đại Nam tại Sài Gòn, vốn là bạn

thân tín của Ngô Đình Diệm, Nihon Koei đã tới khảo sát thực địa. Sau quá trình thương lượng, cuối cùng, Nihon Koei đã thống nhất được với Chính phủ Sài Gòn về một bản hợp đồng, trong đó đề ra những kế hoạch cho dự án Đa Nhim với chi phí 450.000 USD.

Năm 1956, Kogoro Uemura, một trong số lãnh đạo Keidanren, tổ chức ưu tú nhất của giới quản lý Nhật Bản, dẫn đầu phái đoàn đến Sài Gòn, gặp Ngô Đình Diệm và hai bên đã thảo luận cá nhân về bồi thường chiến tranh. Cuộc tiếp xúc này đã gây sự chú ý của Tokyo và lập tức, Chính phủ Nhật Bản đã đề cử Uemura làm đại diện chính thức đến Sài Gòn vào tháng 9-1957 để thương lượng. Phái đoàn của K.Uemura thông báo mức bồi thường là 25 triệu USD, nhưng đã không đi đến thoả thuận vì Sài Gòn yêu cầu lớn hơn thế nhiều lần (trước đó Sài Gòn muốn 250 triệu USD). Hai tháng sau, Thủ tướng N.Kishi sang Nam

Việt Nam và có cuộc trao đổi chính thức với Ngô Đình Diệm. Cũng ngay sau đó, Uemura được cử sang Sài Gòn lần thứ hai. Lần này, Uemura đề nghị bồi thường 26,5 triệu USD và cho vay 11,5 triệu còn mức yêu cầu của Việt Nam Cộng hoà lần lượt là 63,6 và 60 triệu (15). Đàm phán đã rơi vào bế tắc nhưng qua đó có thể thấy, các tập đoàn tư bản Nhật không những ủng hộ chính sách bồi thường chiến tranh của chính phủ mà còn rất tích cực thúc đẩy chính sách đó đi vào thực tế.

Tháng 7-1958, Đại sứ mới K.Kubota đến Sài Gòn bắt đầu một nhiệm kỳ mới cùng quyết tâm cải thiện tình hình. Ngày 3-5-1959, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản A.Fujiyama đã ký một số hiệp ước với đại diện của Chính phủ Sài Gòn đặt bước đệm cho hiệp định chính thức sau đó.

Hiệp định bồi thường chiến tranh được ký với chính quyền Sài Gòn ngày 13-5-1959. Tuy nhiên, để đi đến việc phê chuẩn

Bảng 6:

**Bồi thường thiệt hại chiến tranh và viện trợ tương đương của Nhật Bản cho các nước châu Á**

Đơn vị: triệu USD

| Nước, lãnh thổ            | Bồi thường (không hoàn lại) | Viện trợ (tương đương không hoàn lại) | Tổng cộng       | Cho vay (1)  | Cho vay (2)   | Tổng số        |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------|--------------|---------------|----------------|
| Philippin                 | 550                         |                                       | 550             | 250          |               | 850            |
| Miến Điện                 | 200                         | 140                                   | 340             | 50           |               | 390            |
| Nam Triều Tiên            |                             | 300                                   | 300             |              | 200           | 500            |
| Indonesia                 | 223,08                      |                                       | 223,08          | 400          |               | 623,08         |
| Nam Việt Nam              | 39                          |                                       | 39              | 16,6         |               | 55,6           |
| Nam Thái Lan              |                             | 26,7                                  | 26,7            |              |               | 26,7           |
| Singapore                 |                             | 8,16                                  | 8,16            |              | 8,16          | 16,32          |
| Malaisia                  |                             |                                       |                 |              |               | 8,16           |
| Các đảo ở Thái Bình Dương |                             |                                       |                 |              |               | 5,84           |
| Campuchia                 |                             |                                       |                 |              |               | 4,2            |
| Lào                       |                             |                                       |                 |              |               | 2,8            |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.012,08</b>             | <b>495,86</b>                         | <b>1.507,94</b> | <b>716,6</b> | <b>208,16</b> | <b>2.432,7</b> |

Ghi chú: - Số liệu dựa trên hiệp định đã ký kết.

- Cho vay (1) để phụ thêm cho bồi thường thiệt hại chiến tranh.

- Cho vay (2) để phụ thêm cho viện trợ tương đương không hoàn lại.

Nguồn: MITI. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.15.

**Bảng 7: Nội dung các khoản bồi thường chiến tranh cho Việt Nam**

| Nội dung bồi thường                                       | Triệu USD   | Triệu Yên     | Tỷ lệ %    |
|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|
| Loại A: Công trình Đa Nhim                                | 27,8        | 10.080        | 71         |
| Loại B: Hàng tiêu dùng và các sản phẩm khác               | 7,5         | 2.700         | 19         |
| Loại C: Công tác của các phái đoàn và những sản phẩm khác | 1,7         | 612           | 45         |
| Loại D: Những sản phẩm và dịch vụ khác                    | 2,0         | 720           | 5          |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>39,0</b> | <b>14.040</b> | <b>100</b> |

*Ghi chú:* Số liệu dựa trên Hiệp định 13-5-1959.

*Nguồn:* Baisho Mondai Kenkyukai 1963. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.19.

chính thức hiệp định này, đã xảy ra cuộc tranh luận gay gắt tại Nghị viện Nhật Bản giữa đảng đối lập, đặc biệt những người thuộc Đảng Xã hội. Dưới áp lực của Đảng Dân chủ - Tự do, Hạ Nghị viện Nhật Bản phải bỏ phiếu thông qua vào sớm ngày 27-11-1959. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 12-1-1960.

Trong khuôn khổ hiệp định, Nhật Bản cam kết sẽ bồi thường 39 triệu USD trong vòng 5 năm: trong 3 năm đầu, mỗi năm 10 triệu USD; trong hai năm còn lại, mỗi năm 4,5 triệu USD. Cụ thể số tiền đó được chia ra như sau (xem *Bảng 7*):

- 27,8 triệu USD để xây dựng nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- 7,5 triệu USD chi cho hàng tiêu dùng (thực tế chỉ dùng cho chính quyền Sài Gòn gây quỹ bằng tiền địa phương cần cho công trình Đa Nhim).

- 2 triệu USD cho các công trình khác do chính quyền Sài Gòn quyết định.

- 1,7 triệu USD chi cho phái đoàn Nam Việt Nam tại Tokyo chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh.

Cùng ngày, hiệp định cơ bản về cho vay để phát triển Nam Việt Nam cũng được ký kết. Theo đó, Nhật Bản sẽ cung cấp 7,5 triệu USD trong vòng ba năm và sau đó, một khoản vay khác 9,1 triệu USD trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 1965.

Có thể nói hầu hết các khoản bồi thường và viện trợ chủ yếu chỉ cho công trình Đa Nhim.

Ngày 30-12-1959, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ra Sắc lệnh số 361/NG về việc phê chuẩn Hiệp định bồi thường chiến tranh giữa Nhật Bản và chính quyền Sài Gòn, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ hai bên (16).

Tổng số tiền về bồi thường ghi trong hiệp định là 39 triệu USD nhưng thực tế không phải trả bằng tiền mặt mà bằng "sản phẩm và dịch vụ" của Nhật Bản (17) thậm chí kể cả những hiệp ước cho vay đi kèm cũng không được quy đổi ra tiền mặt. Hay nói cách khác, đó là "viện trợ trói buộc" (A sort of tied aid) (18).

Hành động bồi thường chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn diễn ra đồng thời với các hoạt động quân sự của Mỹ tại Nam Việt Nam cho thấy đây là động thái chính trị rõ ràng, ngoài các khía cạnh kinh tế và "nghĩa vụ tình thần". Nó hoàn toàn nhất quán với ý đồ của Mỹ trong chiến lược chống cộng ở miền Tây Thái Bình Dương mà Nhật Bản là đồng minh quan trọng.

Khi Hiệp định về bồi thường chiến tranh có hiệu lực (từ ngày 12-1-1960), Nhật Bản bắt đầu thực hiện các kế hoạch của mình.

Tháng 4-1961, một phái đoàn của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phụ trách về theo dõi bồi thường chiến tranh đã đến Tokyo.

Đối với chính quyền Sài Gòn, hành động đơn phương bồi thường cho Nam Việt Nam mà không bồi thường cho Bắc Việt Nam được ghi nhận như một cử chỉ "thiện ý" của Nhật Bản.

Như đã phân tích, hầu hết các vấn đề bồi thường chiến tranh chủ yếu phục vụ cho công trình Đa Nhim. Công trình này là một phần của kế hoạch kinh tế 5 năm lần thứ hai của chính quyền Sài Gòn, bắt đầu năm 1962. Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa cũng vào cuộc khi lên kế hoạch xây dựng "Chương trình xây cất đập Đa Nhim" (19). Công trình này có một đập nước (cao 38m, dài 15km) và một nhà máy thủy điện với công suất 160.000 kw/h để chủ yếu cung cấp cho Sài Gòn - Chợ Lớn trong thời gian trước mắt và phục vụ lâu dài cho Khu công nghiệp Cam Ranh, dự kiến thuộc kế hoạch 5 năm lần thứ ba. Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam Cộng hòa đều hy vọng rất nhiều vào công trình này bởi vì khi đưa vào sử dụng, giá điện có thể sẽ giảm một nửa.

Tính đến cuối tháng 7-1963, Nhật Bản đã trả bồi thường cho Chính phủ Sài Gòn 31,8 triệu USD, tức là chiếm 81% tổng số bồi thường phải trả. Và đến đầu năm 1965, toàn bộ số tiền bồi thường chiến tranh đã được thanh toán. Công trình thủy điện Đa Nhim, mấu chốt của quá trình bồi thường chiến tranh, tuy đã được hoàn thành và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 1964, nhưng cũng chỉ đến khoảng giữa năm 1965 trở đi, do hậu quả chiến tranh, nhà máy điện buộc phải ngưng hoạt động và trở thành "vàng của kẻ hà tiện chôn dưới đất" ("Miser's gold buried in the ground") (20).

Ngoài các hoạt động theo khung của Hiệp định bồi thường chiến tranh, Nhật Bản và Sài Gòn còn ký thỏa thuận về việc trục vớt tàu chiến trong hải phận Việt Nam Cộng hòa trong năm 1960-1961; các dự án

khuyến khích kinh tế theo thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt năm 1962-1963. Qua đó, quan hệ giữa Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ bước đi đầu "thận trọng" đã củng cố chặt chẽ hơn nữa.

4. Giai đoạn đầu của thập kỷ 60, song song với việc bồi thường chiến tranh, Nhật Bản còn tiến hành viện trợ cho Nam Việt Nam dưới hình thức chủ yếu là cho vay.

Trong khi trợ cấp cho các nước khác trong khu vực, người Nhật nghĩ rằng Nam Việt Nam đã được Mỹ ưu tiên nên chỉ tiến hành cho vay. Các hoạt động cho vay bao gồm:

Trong khi trợ cấp cho các nước khác trong khu vực, người Nhật nghĩ rằng Nam Việt Nam đã được Mỹ ưu tiên nên chỉ tiến hành cho vay. Các hoạt động cho vay bao gồm:

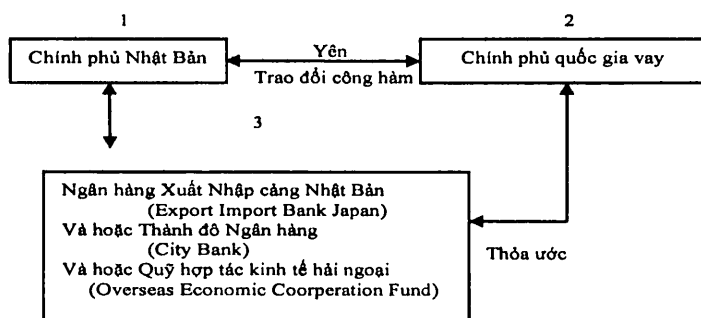
- *Vay Đôla để phát triển* (xem sơ đồ 1)

Theo thỏa thuận ngày 13-5-1959, Nhật Bản sẽ cung cấp 7,5 triệu USD trong vòng 3 năm (21). Còn thỏa ước chi tiết về khoản vay này được ký kết giữa Ngân hàng Xuất Nhập cảng Nhật Bản và Chính phủ Sài Gòn tháng 11-1960. Nhật Bản sẽ cung cấp khoản này ngày 11-1-1963 và Nam Việt Nam sẽ trả số tiền này trong 7 năm sau 3 năm hoãn trả với lãi suất thấp bằng lãi suất của Ngân hàng thế giới (5,75%).

Bên cạnh đó, ngày 13-10-1960, Bộ Ngoại giao Chính phủ Sài Gòn còn ra Sắc lệnh số 256/NG về việc ủy nhiệm người đại diện Vũ Văn Thái, Tổng Giám đốc Ngân hàng và Ngoại viện ký hiệp định với Nhật Bản vay tín dụng 37 tỷ Yên.

Một khoản vay khác cũng được ký kết sau đó với số tiền 9,1 triệu USD trong 5 năm, bắt đầu 5 năm sau khi Hiệp định bồi

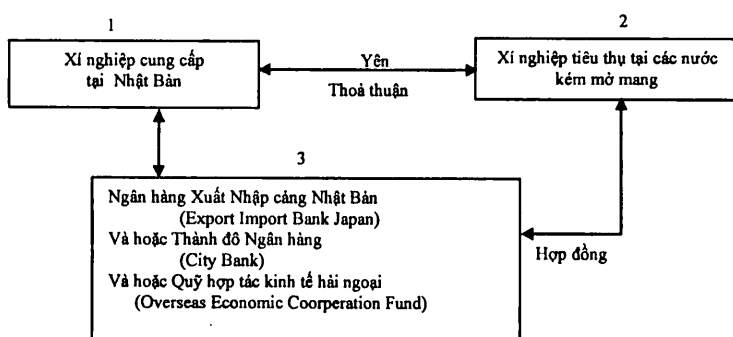
Sơ đồ 1



*Ghi chú:* Sau khi Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ liên hệ thỏa thuận trên nguyên tắc về số tiền cho vay, Chính phủ Nhật Bản sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan tín dụng liệt kê ở (3) chuẩn bị và ký thỏa ước với cơ quan do Chính phủ (2) đề cử.

*Nguồn:* Nguyễn Văn Ánh: *Nhật Bản trong vai trò phát triển kinh tế ở Đông Nam Á*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, 1971, tr. 107.

Sơ đồ 2



*Nguồn:* Nguyễn Văn Ánh: *Nhật Bản trong vai trò phát triển kinh tế ở Đông Nam Á*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, 1971, tr. 108.

thường chiến tranh có hiệu lực (tức năm 1965). Nhưng trên thực tế, việc thực thi khoản vay này đã không được thực hiện.

- Cho vay đặc biệt để tài trợ các dự án thương mại hoặc cung cấp các vật phẩm.

Theo đó, Nam Việt Nam được vay 16,6 triệu USD, nhưng so với các nước khác (Bảng 6), khoản tiền này hết sức khiêm tốn.

- Bên cạnh đó, các xí nghiệp của Nhật Bản còn cho vay dưới hình thức bán chịu (dạng cho vay này rất hạn chế) (xem sơ đồ 2).

Ngoài hình thức cho vay là chủ yếu, Nhật Bản cũng tiến hành viện trợ nhân đạo cho chính quyền Việt Nam Cộng Hòa.

Các khoản viện trợ nhân đạo tính đến năm 1965 như sau:

#### 1. Nhân sự:

1962: - giúp chuyên viên về sản xuất sơn.

1963: - giúp chuyên viên về ngành gỗ.

1965: - giúp chuyên viên về nhà tiền chế.

#### 2. Tiền bạc và vật dụng:

1964: - giúp nạn lũ lụt 10.000 USD.

giúp 25 xe cứu thương, dược phẩm, y cụ, radio, nhà lắp ghép. Tổng cộng giá trị 1.500.000 USD.

Nhưng cũng như hoạt động cho vay, viện trợ của Nhật Bản cho thấy chính quyền Việt Nam Cộng hòa chỉ nhận được rất ít so với các nước châu Á cùng thời điểm. Đồng thời chỉ có viện trợ của nhà nước, còn các công ty tư nhân tham gia rất hạn chế (vì lý do chính trị và quân sự ở Nam Việt Nam).

Khép lại giai đoạn đầu của thập kỷ 60, chúng ta thấy vấn đề hàng đầu trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa là việc thực hiện bồi thường

chiến tranh cùng những quan hệ kinh tế phát sinh sau đó như là một hệ quả tất yếu. Đối với Nhật Bản, bồi thường chiến tranh là trách nhiệm nhưng cũng là "điều kiện cần" để thâm nhập hiệu quả hơn vào

thị trường Nam Việt Nam. Các nhà nghiên cứu cũng nhìn nhận một cách khách quan rằng: "các nước nhận bồi thường chiến tranh chỉ được lợi một phần, còn chủ yếu thuộc về phía Nhật Bản" (22).

## CHÚ THÍCH

(1). L. Olson, *Nhật Bản ở châu Á sau Chiến tranh thế giới II*, Trung tâm Khoa học kỹ thuật Quân sự dịch, 1984, Lưu tại Thư viện Quân đội, tr. 3.

(2). Sueo Sudo, *The Fukuda Doctrine and ASEAN*, ISEAS, 1992, Singapore, p.40.

(3). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.11-14.

(4). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.14.

(5). *Nhật Bản với châu Á và thế giới*, Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam, tháng 8-1994, tr. 7.

(6). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.20.

(7). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.22.

(8). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.22.

(9). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.25.

(10). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.110.

(11). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.110-111.

(12). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.14.

(13). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.16.

(14). John Halliday and Gaven Mc Cormack: *Japanese imperialism today*, Monthly review Press, New York and London, 1973, p.22.

(15). F.C. Langdon: *Japan 's foreign policy*, University of British Columbia Press, 1973, p. 81.

(16). *Sắc lệnh 361/NG ngày 30/12/1959 về việc phê chuẩn Thỏa ước bồi thường giữa Việt Nam Cộng hoà và Nhật Bản*, Hồ sơ số 523, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, 1959, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(17). F.C. Langdon: *Japan 's foreign policy*, University of British Columbia Press, 1973, p. 76.

(18). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.16.

(19). *Chương trình xây cất đập Đa Nhim theo Thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt*, Hồ sơ số 532, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, 1960-1963, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(20). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.20.

(21). *Thỏa ước về việc cho vay giữa Việt Nam Cộng hoà và Nhật Bản ký ngày 13-5-1959*, Hồ sơ số 522, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(22). Ngô Xuân Bình (Chủ biên): *Quan hệ Nhật Bản-ASEAN, chính sách và tài trợ ODA*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.30.

# KHAI HOANG VEN BIỂN Ở NAM ĐỊNH THỜI LÊ SƠ

## QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHAI HOANG Ở QUẦN ANH, HUYỆN HẢI HẬU (1485-1511)

ĐÀO TỐ UYÊN\*  
TRẦN VĂN KIÊN\*\*

### 1. Chủ trương khai hoang thời Lê sơ

Thời Lê sơ (1428-1527), chính sách khai hoang là một trong những nhân tố góp phần phục hồi và thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển mạnh. Nhất là dưới thời vua Lê Thánh Tông, việc di dân khai phá các vùng ven biển là một chủ trương lớn đã thiết lập nên nhiều làng xã. Khai hoang là hoạt động thường xuyên của cộng đồng dân cư trên lãnh thổ nước ta gắn liền với việc mở rộng diện tích canh tác và thiết lập các làng xã mới. Từ thời Trần, khai hoang trở thành chủ trương của nhà nước, là một đặc ân nhà vua ban cho các thân vương, quý tộc và trưởng công chúa. Thời Lê sơ, khai hoang càng có vai trò quan trọng vì nó không chỉ góp phần khôi phục diện tích sản xuất mà còn có tác dụng mở rộng quyền sở hữu đất đai của nhà nước và nhân dân. Những chủ trương khai hoang tích cực đã được ban hành dưới các triều vua Thái Tổ (1428-1433), Thánh Tông (1460 - 1497) và Hiến Tông (1497-1504).

Năm 1427, khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn còn chưa kết thúc hoàn toàn, Lê Lợi đã ra lệnh cho dân phiêu tán trở về quê cày ruộng, không để đất hoang. Sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, nhà Lê sơ được thiết lập, những khó khăn bề bộn của đất nước do hậu quả chiến tranh đã đặt ra nhiều vấn đề cấp bách đòi hỏi phải được giải quyết kịp thời, trong đó phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng. Nhận thấy những mặt tích cực của việc thúc đẩy khai hoang phục hóa đối với nền kinh tế nông nghiệp, vua Lê Thái Tổ đã ban hành lệnh khẩn hoang, khuyến khích nhân dân phục hồi sản xuất trên diện tích đất đai trong các làng xã trước đây. Tháng 12 năm Kỷ Dậu (1429), vua ban chiếu "*lệnh cho các phủ, lộ, châu, huyện, xã: xã nào có nhiều ruộng đất nhưng ít người, để bỏ hoang thì các quan nơi đó cho những người không có ruộng ở các xã khác đến cày cấy, người chủ ruộng xã đó không được chiếm giữ rồi bỏ hoang. Ai vi phạm sẽ bị xử theo tội cưỡng bức chiếm đoạt*" (1). Trong tư tưởng trị nước của Lê Thái Tổ và hầu hết các vua

\* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

\*\* Th.S. Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

triều Lê sơ, nông nghiệp được coi là gốc rễ để củng cố, xây dựng đất nước với phương châm “dĩ nông vi bản”, “thực túc binh cường”.

Dưới các triều vua Thái Tông (1433-1442) và Nhân Tông (1442-1459) hầu như không thấy có các chính sách khuyến khích khai hoang của nhà nước. Nhưng sang thời Lê Thánh Tông, kinh tế nông nghiệp phát triển gắn liền với nhiều chính sách của nhà nước về ruộng đất đã thúc đẩy hoạt động khai hoang bùng phát ngày càng nhiều. Năm 1460, khi mới lên ngôi, Thánh Tông đã cất đất công để ban cho 30 công thần làm ruộng thế nghiệp. Năm 1477, ông thực hiện chế độ ban cấp *lộc điền* rộng rãi. Cứ xem lời bàn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì mới thấy được số ruộng đất nhà vua ban cho công thần lớn thế nào, *Cương mục* viết: “bấy giờ cương vực chưa được rộng lớn, mà ruộng đất ban cho nhiều đến như vậy, thì thuế công của quốc gia còn được bao nhiêu. Việc này e chưa đủ tin” (2). Cùng với chế độ *lộc điền*, nhà vua cũng cho thực hiện chế độ *quân điền* theo quy định 6 năm chia lại một lần. Theo ông thì chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp là nhiệm vụ quan trọng, do vậy các quan địa phương phải luôn khuyến khích nhân dân phát triển nghề nông, không được bỏ “gốc” theo “ngọn”. Có thể thấy, các chính sách ruộng đất được thực hiện liên tục đầu thời Hồng Đức và nạn chiếm đất công làm đất tư ở nhiều địa phương đã làm giảm số lượng đất công làng xã, cùng với sự gia tăng dân số tạo sức ép đối với nhà nước, buộc chính quyền Lê Thánh Tông phải mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Do vậy, trong bộ máy chính quyền có thêm các chức quan khuyến nông và phụ trách đề điều, hoạt động khẩn hoang được nhà nước quan tâm đẩy mạnh hơn trước, các chính sách khai hoang lập

làng được ban hành thực hiện rộng rãi trong nhân dân.

Dưới niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đã có một số quan lại địa phương đề nghị nhà nước thúc đẩy việc khai hoang (3). Những lời tâu của các viên quan này đã giúp cho nhà nước thời Hồng Đức (1470-1497) có những chính sách mở rộng đất đai hữu hiệu. Đối với quân đội và dân cư vùng trọng yếu, vua Lê Thánh Tông thực hiện chủ trương đẩy mạnh hoạt động khai hoang lập đồn điền, trong đó khai thác cả sức lao động của tù nhân. Đối với thường dân, ông ban hành phép *thông cáo* và *chiếm xạ* tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể tham gia vào công cuộc khai hoang. Với *phép thông cáo*, nhà nước cho nông dân được đến những nơi có ruộng đất hoang hoá ở địa phương mình để khai khẩn. Ruộng đất sau khi khẩn xong được xếp vào hạng công điền và cho phép người thông cáo cày cấy nộp thuế hưởng một đời.

Riêng *phép chiếm xạ* có hai cách luận giải khác nhau. Ghi chép của Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* cho biết: “Thời Hồng Đức, sau cơn binh loạn, ruộng đất bỏ hoang nhiều, triều đình bàn thi hành phép *chiếm xạ*, sai các thế gia hào hữu tùy sức khai khẩn đất hoang, sau khi thành ruộng đất cho ghi vào sổ của bộ Hộ, mãi mãi giữ làm của riêng” (4). Nhưng theo những nghiên cứu trước thì *phép chiếm xạ* là cho những người không có ruộng hoặc ít ruộng ở làng xã khác thuộc huyện, phủ khác được phép tự tìm lấy những khu đất hoang hoá để xin cấp trên khai khẩn, cày cấy nộp thuế. Ruộng đất sau khi khai khẩn, theo quy định một nửa được xem là ruộng vĩnh nghiệp, phải chịu một số thuế nhẹ hơn ruộng công, nửa còn lại là ruộng công của làng. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện trong nội dung giải thích khái niệm “chiếm

xạ điền” trên *Bách khoa toàn thư Việt Nam*: “chiếm xạ điền là một loại ruộng đất hoang thường ở vùng ven biển... do dân nghèo từ nơi khác di cư đến khai khẩn dưới thời Hậu Lê... Sau khi khẩn hoá, một nửa trở thành ruộng tư vĩnh nghiệp của người đã bỏ công lao động, một nửa là ruộng công chiếm xạ, được ưu tiên đóng mức tô nhẹ cho Nhà nước. Theo thể lệ năm 1670, mức tô hằng năm của ruộng chiếm xạ là 20 thăng/mẫu, trong khi mức tô ruộng công khẩn phần là 30 thăng/mẫu” (5). Chủ trương này chi phối hoạt động của nhiều cuộc khai khẩn đất hoang ở nửa cuối thời Lê sơ như trường hợp họ Ninh ở làng Ninh Xá, huyện Vọng Doanh, phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam đã theo phép chiếm xạ đi khai khẩn đất Yên Mô, lập ra làng Côi Đàm.

Để khai thác tối đa đất đai phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu của dân số ngày một tăng cao khi đất nước thái bình, vua Thánh Tông cho nhân dân tổ chức khai hoang trên các bãi sa bồi. Để củng cố các vùng đất bồi và khuyến khích các cuộc khai hoang vùng ven biển, từ đầu thời Hồng Đức nhà Lê cho đắp con đê biển dài từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa ngày nay, dân quen gọi là đê Hồng Đức. Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 16 (1485), “nhà vua ra sắc lệnh cho các viên phủ huyện: phàm chỗ ven núi ven biển còn ruộng bỏ hoang chưa khai khẩn hết thì các viên quan phủ, huyện đều phải đi khám thực, đôn đốc để nhân dân khai khẩn cấy trồng” (6). Năm sau, tháng 6 năm Hồng Đức thứ 17 (1486), lại lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng: “nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế thì phủ huyện xét thực cấp cho làm” (7). Vì thế, từ giữa đời Hồng Đức trở đi nhà Lê sơ đã huy động được khá đông dân cư các làng xã ít ruộng đất đi

khai hoang lập ấp ở những vùng bãi bồi ven biển. Vùng đất Cống Thủy, nay thuộc huyện Yên Khánh (Ninh Bình), đất Quần Anh, nay thuộc huyện Hải Hậu (Nam Định) ra đời cũng là kết quả của việc thực hiện chính sách này.

Tháng 10 năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), vua Lê Hiến Tông lệnh cho Thừa ty Thanh Hoa đi khám xét nơi đất hoang để đưa những gia đình lương thiện đến khai khẩn. Chủ trương khai hoang theo định lệ của phép chiếm xạ tiếp tục được thực hiện cho đến đầu thế kỉ XVI. Để đảm bảo hiệu lực của chính sách này, năm 1501 vua Lê Hiến Tông xuống chiếu nhắc lại cho các phủ huyện rõ về chế độ ruộng chiếm xạ. Chiếu viết: “Nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp thông tư cho người cày cấy nộp thuế theo lệ quy định. Nếu là người nghèo túng, trước kia đem gia đình đi khai khẩn ruộng đất hoang ở các phủ huyện khác theo lối chiếm xạ, thì theo lệ được truyền cho con cháu cày cấy...” (8).

Như vậy, với các chủ trương lớn về khai hoang phục hóa, nhà Lê đã tận dụng những biện pháp tốt nhất để tăng cường phục hồi và mở rộng diện tích đất sản xuất, chú trọng thúc đẩy nông nghiệp ngày càng phát triển. Hoạt động khai hoang là bước mở đầu đặt nền móng cho sự phục hồi và phát triển nông nghiệp của đất nước sau hai mươi năm đô hộ của nhà Minh và cũng chính sự phát triển của nông nghiệp những năm cuối thế kỉ XV lại thúc đẩy quá trình khai hoang phát triển để mở rộng hơn nữa diện tích canh tác. Chính sách khẩn hoang của nhà Lê sơ còn có tác dụng quan trọng nữa là công hữu hóa một phần ruộng đất do nhân dân khai khẩn, mở rộng diện tích sở hữu nhà nước và tăng thêm thu nhập vì ở thế kỉ XV nhà nước không đánh thuế

ruộng tư. Từ đây, nhà Lê không chỉ giải quyết được nạn bỏ hoang ruộng đất trong làng xã mà còn lập nên nhiều các làng xã mới.

Được sự khuyến khích của nhà nước, từ nhiều địa phương ven biển phủ Thiên Trường thuộc Sơn Nam thừa tuyên, các lực lượng khai hoang tiến hành khai khẩn các bãi bồi ven biển. Riêng đối với Sơn Nam, tháng 11 năm Tân Mão, Hồng Đức thứ 2 (1471), nhà vua đã chỉ dụ cho các quan thừa tuyên, phủ, huyện phải chăm lo đến việc khuyến nông, do đó mà quan lại Sơn Nam càng tăng cường hơn nữa việc động viên nhân dân phát triển nghề nông. Đây vốn là vùng đất đông dân cư ở vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng, ngay từ thời Trần các hoạt động khẩn hoang đã diễn ra khá sôi nổi nên cư dân ở Quần Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cũng tiếp thu được không ít các kinh nghiệm của lớp người đi trước (9).

## 2. Quá trình khai khẩn đất Quần Anh

### 2.1. Về địa bàn và lực lượng khẩn hoang

Quê hương của những người đầu tiên đến mở xã Quần Anh là thôn Lương Nội, xã Tương Đông, tổng Thần Lộ, huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường (nay là thôn Nội, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, Nam Định). Nơi đây những năm cuối thế kỉ XV đất chật người đông, lại nằm bên sông lớn, nhân dân di tản tìm kiếm vùng đất mới khá nhiều. Sau khi hoàng đế Lê Thánh Tông ban hành các sắc lệnh khai hoang, từ những năm 1485 - 1486, bốn ông Trần Vu, Vũ Chi, Hoàng Gia, Phạm Cập đã quyết định đưa gia đình từ Tương Đông đến định cư khai khẩn trên bãi bồi ở phía đông nam huyện nhà.

Đây là một dải cồn bãi nằm giữa hai con sông là sông Lạch Giang (sông Ninh Cơ) và

sông Sò (sông Hà Lạn), hai nhánh của sông Hồng chảy ra hai cửa Lạch Giang và Muộn Hải. Vốn có địa hình của vùng giao thủy nên ở đây có những nguồn lợi từ sông và biển tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khai hoang, hai nghề cá muối đã hỗ trợ nhiều cho các gia đình khi họ lần đầu tiên đặt chân đến đây. Ngay từ sớm đã có một số dân chài đến bãi bồi này ngụ cư kiếm sống, họ thường làm nhà tạm trên các dải đất cao, đến khi nước lên lại rút vào trong làng. Người Cát Chủ thì ngụ ở phía bắc, dân chài lưới Giao Thủy lại ở phía đông, còn phía nam là những ngư dân chuyên nghề biển. Phạm vi khai khẩn của cư dân Quần Anh sau này chỉ là một vùng trên bãi sa bồi rộng lớn ấy, thường gọi là bãi bồi Lạch Lác. Từ tên gọi này cho thấy đất sa bồi nằm ngoài sông Lạch Giang khi xưa là bãi lau lác. Bốn họ đã lập một bản đầu tiên khai khẩn đất hoang làm ruộng tư gọi là *Địa án tư điền*, trong đó xác định mốc ranh giới tự nhiên của vùng đất bãi như sau: “Đông: cồn Quay, cồn Bẹ; Tây: núi Nẹ, Thần Phù; Bắc giáp sông lớn; Nam suốt đến bể sâu mười tám thước nước” (10).

Đất bãi Lạch Lác trước kia do phù sa sông bồi tụ vươn dần ra biển. Mặt ngoài biển phía Đông Nam là dòng chảy ngầm xô cát lên thành nhiều cồn đồng, mặt trong do phù sa sông Lạch Giang (phía tây bắc) và sông Sò (phía đông bắc) chảy xuống gặp dòng hải lưu ven biển, phù sa không chảy ra ngoài được dần nổi lên trên cát, trên đó mới có một số cồn đồng nổi lên qua mặt nước. Cho đến khi đê biển được hợp long thì cát bể ngừng chảy vào còn phù sa tiếp tục được phủ dày lên vì vậy địa tầng phổ biến bên dưới là cát bên trên là đất. Với địa hình của vùng sinh lầy ven biển, bãi Lạch Lác có địa thế thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, do đó sau này địa tầng canh tác

không đều. Cũng do tốc độ bồi tụ nhanh chậm khác nhau nên các vùng đất phía Tây giáp sông Ninh thường hình thành nhanh và vững chắc hơn so với vùng đất ở phía Đông. Nhờ những dòng chảy lớn đó mà có thể cho phép con người nhanh chóng thiết lập một hệ thống kênh mương dẫn thủy nhập điền.

Tư liệu còn lại cho biết, những người đi khai khẩn đều là nông dân nghèo. Để có thể cải tạo được vùng đất bãi này cần có một quá trình chuẩn bị lâu dài, trong đó việc duy trì sản xuất nông nghiệp chiếm một vị trí quan trọng vì nó tạo nên hậu phương vững chắc cho “đoàn quân” tiến sang chinh phục bãi bồi. Khi mới đến, bốn họ xin tạm trú ở Hương Cát, vùng đất bên bờ bắc sông Ninh Cơ, mua gần 20 mẫu ruộng lấy lương thực phục vụ hoạt động khai hoang. Đây chính là vùng bàn đạp của lực lượng khai khẩn. Những người đàn ông khoẻ mạnh ngày ngày chèo nước thủy triều xuống vượt sông sang bãi, dựa vào các cồn cao san đất đắp đê. Vượt qua nhiều khó khăn những người khai hoang đã chủ động “lấy ngắn nuôi dài”, từng bước đẩy lùi biển, lập nên những làng xóm đầu tiên. Nhờ vậy, những cồn cao ngày càng được củng cố trở thành dải đất liền nằm sát sông Ninh Cơ, hình thành khu đất mới, gọi là xóm Bồ Đề. Khi đó các gia đình đã chuyển cư hẳn sang vùng đất bãi, dựng nhà ở trên những khu đất cao, việc đắp đê ngăn mặn vì thế thuận lợi hơn. Những cố gắng ban đầu này có ý nghĩa quan trọng, nó khẳng định được sức lao động con người sẽ chiến thắng những thử thách của thiên nhiên vùng ven biển, mở ra khả năng lớn đối với công cuộc khai hoang.

Vì địa bàn khai khẩn rất rộng nên công cuộc khai hoang ở Lạch Lác cần sức lao động của một cộng đồng dân cư đông đúc.

Đến đầu thế kỉ XVI, dân cư chín họ Lại, Nguyễn, Lê, Bùi, Phan, Đoàn, Đỗ, và Trần, Vũ phái khác từ Thanh Hoá, Hải Dương và các làng xã trong vùng đã đến hợp cùng bốn họ hình thành lực lượng lao động khá hùng hậu gồm “tứ tính, cửu tộc” chung sức mở rộng địa bàn, tiến hành khai khẩn, lấn biển, quy hoạch sông ngòi đồng ruộng. Trong quá trình đó, Trần Vu là người đứng đầu, đóng vai trò của một “tổng công trình sư” tổ chức dân chúng khai hoang, phá hoá. Vũ Chi là người chịu trách nhiệm chỉ huy việc trị thủy, vì vậy nhân dân gọi ông là “Phó Ba tướng quân”. Hoàng Cập ngoài việc tổ chức lao động còn chịu trách nhiệm mở trường dạy học cho con em trong làng. Trong kí ức của nhân dân, ông chính là thầy đồ khai tâm Nho học cho dân Cồn Ấp, mở nền văn học cho đất Quần Anh. Phạm Cập được giao trọng trách làm chưởng bạ, chuyên trách việc quản lý những người đến khai hoang cùng số lượng ruộng đất khai trung được. Do vậy, ông là người nắm được rõ nhất địa hình địa thế cùng với các loại đất đai ở Quần Anh. Tuy mỗi người đều có vai trò riêng trong công cuộc khai hoang mở đất song họ đã đoàn kết nhất trí, trên dưới đồng lòng mưu nghiệp lớn lâu dài.

## **2.2. Quá trình khai khẩn và thiết lập làng xã**

Trong công cuộc khai khẩn này, vấn đề trị thủy và thủy lợi được đặt ra từ sớm, là nhân tố quyết định hàng đầu đến sự thành bại của toàn bộ quá trình khai khẩn, đánh dấu việc nhân dân Quần Anh có khả năng bảo vệ được thành quả lao động của mình. Trước hết là việc đắp đê ngăn mặn có ý nghĩa quan trọng vì nó không chỉ “để chống nước lũ hoặc nước biển tràn vào, gây nên nạn ngập lụt khủng khiếp, không chỉ giữ nước trong sinh hoạt hàng ngày, mà chủ yếu còn nhằm khoanh vùng, lấn biển, mở

*rộng diện tích canh tác*" (11). Từ những yêu cầu cấp thiết phải có đê khoanh lấy vùng khai khẩn nên ngay từ những ngày đầu tiên bốn họ đặt chân đến nơi này, công tác đắp đê đã nhanh chóng được tiến hành. Việc đắp con đê này gặp rất nhiều khó khăn do chân đê toàn cát và bùn non, đất đắp vào gặp nước thủy triều lại trôi hết. Vì vậy, những người khai khẩn phải nạo vét chân đê thành sông, dùng thuyền chở đất thịt già từ nơi khác đến lấp từ lòng sông đó, rồi đắp cao rộng mà thành. Cuối cùng con đê Đông đã được dựng lên, từ Bắc đến Nam dài hơn năm nghìn trượng, là con đê đầu tiên và quan trọng đối với công cuộc trưng khẩn ở đây.

Từ chỗ chỉ đắp được những đoạn đê ngắn tiến đến hình thành cả những con đê dài và ngày một vững vàng, nhờ đó đất bồi nhanh chóng lên thành cồn ấp, rồi thành làng xã. Trước sau các lực lượng khai hoang đã đắp được 5 con đê gồm đê Đông, đê sông Ninh Cơ, đê Hậu Đồng, đê Đồng Mộc và đê Nam. Nhân dân Cồn ấp ngay từ những ngày đầu khai khẩn cũng tích cực tham gia đắp đoạn đê Hồng Đức qua địa phương mình. Nhờ có đê Hồng Đức vững chãi mà đồng đất Cồn ấp tiếp tục được mở rộng, nhân dân đã sử dụng các phương pháp bảo vệ mặt đê, thân đê bằng cỏ gà, cỏ chân rết và dứa dại rất hữu hiệu.

Để nhanh chóng thau chua rửa mặn, ngọt hóa đồng ruộng, lực lượng khai hoang đã tiến hành đào sông, xẻ mương lấy nước ngọt từ sông Ninh Cơ, dẫn phù sa vào ruộng. Một hệ thống sông ngòi, mương máng khá dày đặc hình xương cá đã được hình thành với trục chính là sông Mực và sông Trẹ chảy qua giữa làng (gọi là Trung Giang). Hệ thống thủy lợi này không chỉ cung cấp nước cho canh tác nông nghiệp và sinh hoạt mà còn là con đường giao thông

chính. Hệ thống cống đập cũng nhanh chóng ra đời, giúp cho việc dẫn thủy nhập điền, tiêu cam phóng úng.

Như vậy, đê điều, thủy lợi chính là thành quả rực rỡ trong mặt trận đấu tranh cải tạo thiên nhiên của người lao động Quần Anh nhằm giành đất và nước để cư trú và trồng trọt. Quần Anh đã trở thành nơi thu hút được nhiều gia đình đến làm ăn sinh sống. Đất đai cũng ngày càng được mở rộng đáp ứng sự gia tăng dân số trong vùng. Tư liệu địa phương cho biết qua vòng đê thứ nhất từ đê sông Ninh đến đê Hậu Đồng đã lập nên trại Quần Anh. Khi cửu tộc đến hợp sức đắp vòng đê thứ hai từ đê sông Ninh vào đê Đồng Mộc đất trại Quần Anh được nâng thành Cồn ấp cho dân tới đây định cư lập nghiệp. Bia chùa Phúc Sơn còn ghi: *"... tứ tổ khai sáng từ xã Tương Đông ven sông mà xuống. Chín họ Lại, Nguyễn, Lê, Bùi, Phan, Đoàn, Đỗ và hai họ Trần, Vũ khác đến tiếp. Hai lần đắp đê ven biển dựng nên Cồn ấp"* (12). Gia phả họ Vũ đại tôn cũng nói khi tứ tổ cùng cửu tộc chuyển cư đến bãi bồi Lạch Lác cùng nhau khai khẩn thì các gia đình *"bắt đầu tìm chỗ đất cao làm nhà cùng ở, đặt tên là Cồn ấp"* (13). Đây chính là làng đầu tiên hình thành trên đất Quần Anh, và cũng là đầu tiên trên đất Hải Hậu. Khi mới đến họ tập trung ở đất Phú Cường, sau hai ông Trần, Vũ chuyển ra ở cồn Bồ Đề, ông Hoàng ở khu đất Cồn Găng (cồn họ Hoàng), ông Phạm ở khu Cồn Cát, đó là đất "cố trạch" của bốn họ mở đầu khai khẩn. Địa hình "cồn ấp" sau này vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi trong xã.

Từ sau khi đắp xong đoạn đê Hồng Đức, người đến xin cùng khai khẩn ngày một thêm đông, Cồn ấp được đổi thành Quần Cường ấp, nghĩa là nơi tập trung sức mạnh của đoàn người khai hoang phá hoá ở vùng

côn ven biển. Theo đoàn người đi khai khẩn, đất ngày càng thêm rộng, người cũng ngày càng thêm đông nên nhân dân Quần Cường làm sổ đình, sổ điền để xin lập xã. Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), vua Lê Tương Dực chuẩn cho Quần Cường ấp nâng lên thành xã, gọi là xã Quần Anh - nghĩa là nơi nhiều người tài cán nhóm họp lại với nhau. Bia tư điền Quần Anh dựng năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) có viết: "... *chữ Quần Anh đặt tên làng, mới bắt đầu từ năm Hồng Thuận thứ 3*" (14). Bài minh ở bia dựng Văn đàn xã năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) có viết: "*tên xã Quần Anh có từ năm Hồng Thuận*" (15). Lại theo thơ lưu tặng của Tiến sĩ Bái Dương là Ngô Thế Vinh có câu: "*Hồng Thuận tam niên thử địa đầu / Tử gia bốc trúc chí kim lưu*", tạm dịch là "*Năm Hồng Thuận thứ ba, đầu tiên mở đất xã này / Bốn nhà Trần, Vũ, Hoàng, Phạm bói được đất lành, khai vỡ để lại cho con cháu*" (16). Như vậy khoảng năm Hồng Thuận thứ ba Quần Anh lên xã thuộc tổng Thần Lộ, huyện Tây Chân là có thể tin cậy được (sau vì kiêng húy Tây Đô Vương Trịnh Tạc nên đổi làm huyện Nam Chân). Xã Quần Anh có diện tích khá rộng gồm nội mười giáp, ngoại bốn thôn dân cư lại ngày càng đông đúc, các xứ đồng được nhân dân tiếp tục cải tạo cho thêm màu mỡ.

### **2.3. Thành quả ruộng đất sau khai hoang**

Khi mới từ Tương Đông xuống xin được khai khẩn bãi bồi Lạch Lác, trong bản địa án bốn ông Trần, Vũ, Hoàng, Phạm đã có ý xin được lấy làm đất tư điền thể nghiệp những mong được truyền lại cho con cháu đời sau. Bia tư điền Quần Anh có viết: "... *đất này ven bể Nam bùn nổi mới động, từ trước vốn là bãi bùn lầy. Tiên nhân đem lòng tính toán lo việc khẩn trương, đơn xin mấy lần được nhà vua cho phép. Từ đó*

*quai đất đắp đê, san nền khẩn ruộng. Khoảng ba mươi năm hơn vạn khoảnh của khu hoang mận thành ruộng dâu rồi*" (17). Số lượng ruộng đất ban đầu ước lượng mới chừng "hơn vạn khoảnh" mà chưa xác định cụ thể là bao nhiêu và được chia làm mấy xứ đồng. Do vậy, con cháu Quần Anh đời sau dựng bia, viết sách cũng đều đưa ra con số ruộng đất ước chừng rất khác nhau.

Theo như phả họ Trần khai sáng ở Quần Anh, thành quả của công cuộc khai hoang lấn biển ngày đầu là "*khai khẩn thành lập một ấp, ruộng đất ước hơn một vạn mẫu, định ngạch là tư điền quản nghiệp*" (18). Nhưng trong bi ký ghi công lao khai khẩn của tiên tổ tại từ đường họ Vũ đại tôn thì: "... *một khu bãi bể mới bồi, ước có hai vạn mẫu*" (19). Đó cũng là con số được ước lượng ghi trong bia đền liệt tổ và bia từ đường họ Hoàng. Bia ghi việc xây dựng nhà thờ tứ tổ Quần Anh có viết: "*Buổi đầu các cụ nấu muối đánh cá, lấy nguồn lợi của bể để phát quang cỏ lẩn cỏ lác, thái vò sò vò vụn thành ruộng. Về sau các họ xuống hợp lực đắp đê bể ngăn nước mặn, đào sông thông thủy biển đồng hoang vu thành đồng ruộng màu mỡ. Cải tạo chỗ sụt lầy thành cao chắc, sông hoành, sông xẻ, bờ ngang đối dọc, mương ngòi đón ngọt thau chua tiêu úng, quy mô giống như phép chia ruộng hình chữ tỉnh. Vị trí Đông giáp giới Giao Thủy, Nam giáp bể, Bắc và Tây giáp Cường Giang, tổng diện tích ước trên hai vạn mẫu, nay gồm cả bản đồ bốn xã cộng với đất Ninh Cường, Lác Môn trước vậy*" (20).

Tác giả *Quần Anh tiểu sử* lại cho rằng: "*khi tứ tổ ta (Trần, Vũ, Hoàng, Phạm - TG chú) khai sáng, phía Bắc và phía Tây đến sông lớn, phía Nam đến bể, phía Đông giáp huyện Giao Thủy ước hơn bốn vạn mẫu*" (21).

Ở Quần Anh, ruộng đất trưng khẩn được từ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI chính là chịu sự chi phối của phép chiếm xạ, trong đó ruộng đất tư chiếm số lượng khá lớn được cấp cho những người có công khai khẩn. Đối với loại ruộng đất này, nhà nước trực tiếp công nhận quyền hạn của người khởi xướng nhưng nguyên tắc sở hữu tối cao về ruộng đất vẫn thuộc nhà nước, tức là nhà nước có quyền công hữu hoá khi cần thiết. Ruộng đất chiếm xạ không chịu sự chi phối của nhà nước trong phương thức và quá trình phân phối mà những người chủ ruộng tự do chuyển nhượng, phân phối cho con cháu trong gia đình nhưng bất luận những người nào được kế thừa đều phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, dù thuế loại ruộng này nhẹ hơn so với công điền. Trong bia ghi công đức họ Trần ở Quần Anh có viết: *“con cháu bốn nhà càng đông, các họ trước sau lớp lớp nối nhau mà đến, đắp vòng đê ngoại, xin ngạch tư điền”* (22), nhân đó ruộng đất ban đầu mới trưng khẩn được chưa thể trồng cấy nên chỉ chịu nộp thuế cỏ bằng thóc. Mức độ thu thuế của nhà nước Lê sơ đối với đất đai hoang mận ở đây tùy theo chân ruộng tốt xấu như phả họ Trần có chép: *“Quần Anh trước kia chịu về ngạch thuế điền hoang (đồng chưa nước mận), có mẫu 3 tiền, có mẫu 6 tiền cả năm, trung gian đổi thuế thóc nhưng ruộng đất lậu rất nhiều”* (23). Chính sự ưu đãi của các triều đại phong kiến trên vùng đất phù sa trẻ này một lần nữa có tác dụng khuyến khích những người lao động thêm phần hăng hái, góp phần thúc đẩy công cuộc khẩn hoang trên vùng đất bãi Quần Anh.

Những bằng chứng sau này, nhất là tư liệu về quá trình khai khẩn ở địa phương, góp phần minh chứng thêm cho quyền sở hữu ruộng đất tư ở Quần Anh. Phả ký họ Lê đại tôn xã Trung có viết: *“sở cũ khai*

*hoang của xã ta để lại nói rằng: cụ Trần Mai được cấp ruộng chiếm xạ ở xứ Cồn Chấn 780 mẫu, nội trừ bùn lầy sông ngòi thực còn chịu thuế 120 mẫu. Cụ Lê Thịnh, Lê Lỗi được cấp ruộng chiếm xạ ở xứ Phù Sa, Vỹ Châu 450 mẫu, thực chịu thuế 350 mẫu”* (24). Tấm bia tư điền dựng năm 1766 nhân kỷ niệm sự thành công của nhân dân xã Quần Anh trong việc kiên trì đề nghị với triều đình cho nộp thuế tư điền như cũ là một bằng chứng quan trọng khẳng định tính chất sở hữu ruộng đất ở Quần Anh, ruộng chiếm xạ đã trở thành tư điền vĩnh viễn (25). Điều này cho thấy ruộng chiếm xạ có lẽ được phổ biến khai khẩn bởi nông dân nghèo hơn là gắn với các nhà quyền thế như ghi chép của Phạm Đình Hổ.

Số lượng ruộng đất công cụ thể là bao nhiêu thì không rõ nhưng ở Quần Anh có sự tồn tại ruộng sở hữu chung làng xã như ruộng thờ, ruộng học, “ruộng bản xã”... Số lượng ruộng công được bổ sung ngày càng nhiều từ các cuộc khai khẩn thời Trung Hưng về sau khi phép chiếm xạ không còn hiệu lực. Căn cứ vào việc chia đất của xã cho quan viên vào nửa cuối thế kỷ XVIII và biên bản lập địa bạ và giao ước điền thổ khi Quần Anh chia xã năm 1804 cho thấy sự có mặt của loại ruộng đất này ở đây song có lẽ số lượng không nhiều. Làng xã nắm quyền quản lý số ruộng đất này rồi giao cho nhân dân cày cấy nộp tô thuế hoặc để sử dụng cho việc chung. Năm Cảnh Hưng thứ 23 (1762) xã Quần Anh tiến hành đo đạc khu đất xứ Tứ Trùng, lấy ruộng của Nguyễn Vũ Cảnh và ruộng của người thôn Tây Cường khai khẩn về phục vụ cho việc tế lễ là 12 mẫu, trong đó chỉ cho việc đèn nhang mồng một, ngày rằm 4 mẫu, đèn nhang cho thủ từ 1 mẫu. Còn 7 mẫu cũ và 2 mẫu mới chia cho dân ở Hạ Khê xứ Đồng Hoành cày cấy nộp thuế cho làng xã theo định lệ mỗi mẫu

3 quan, số tiền này đều chi cho việc xuân mới cầu phúc. Khi Quần Anh chia xã thì ruộng tế đến Tống Hậu ở đất Vỹ Châu, Ninh Cường cũng được chia làm ba phần: Quần Anh Thượng có 3 mẫu 1 sào 3 thước; Quần Anh Trung cũng được 3 mẫu 1 sào 3 thước; Quần Anh Hạ được chia 2 mẫu 7 sào 4 thước 8 tấc.

### 3. Về tình hình kinh tế - xã hội ở Quần Anh

Công cuộc khai hoang đã lập nên nhiều làng ấp nông nghiệp song trong buổi đầu đất còn hoang mận chưa thể trồng lúa được. Không chỉ có biện pháp đưa nước ngọt từ sông Ninh Cơ vào thau chua, rửa mặn mà việc trồng cấy cối và dâu cũng góp phần cải tạo chân ruộng nên ở Quần Anh mới có đất “tang điền”. Vùng trồng cối sau này còn được duy trì ở đất Trại Đáy ven sông. Bia tư điền Quần Anh cũng viết: “... từ đó quai đất đắp đê, san nền khẩn ruộng, khoảng ba mươi năm hơn vạn khoảnh đã thành ruộng dâu rồi”, sau dần từng bước giải quyết được vấn đề trị thủy, ngăn mặn mới chuyển sang trồng lúa. Việc phát triển nghề nông chính là sự ghi nhận bước phát triển trong tiến trình khai phá và cải tạo đất đai của cư dân Quần Anh.

Để khuyến khích nghề nông, hàng xã đã lập nên các quán canh ở các xứ đồng cho nhân dân làm nơi trú chân khi đi cấy cày, gặt hái. Ban đầu người ta cho dựng một quán ở bên Tây sông Mắm, phía trên của Sách Sâm làm nơi trú chân cho hành khách và những người làm ruộng khi tránh nắng, tránh mưa, chỗ này thường gọi là quán Đông. Sau đó vào cuối thế kỷ XV, cư dân Quần Cường lại cho dựng quán Kim Long ở sát đê Hồng Đức.

Cùng với nghề trồng lúa, nhân dân còn khai thác các nguồn lợi thủy hải sản như

đánh cá, nấu muối. Sự duy trì và phát triển của ruộng dâu gắn liền với hoạt động chăn tằm và dệt lụa, phù hợp trên vùng đất pha cát ven biển ở Quần Anh. Có thời kỳ lụa Quần Anh đã trở thành sản phẩm nổi tiếng trên thị trường và được nhiều người biết đến. Người Quần Anh trồng nhiều loại cây ăn quả và phát triển chăn nuôi gia cầm, gia súc. Ở đây đã hình thành một số khu vực chuyên canh như trồng dâu nuôi tằm ở khu vực Cồn Dâu, trồng lúa có chất lượng ở Đồng Sau, Đồng Trước, có cả vùng chuyên trồng rau ở Trại Rau, hay khu vực chăn nuôi Cồn Mực (sau thường gọi là Cồn Mực).

Nhân dân Quần Anh còn mở thêm nhiều nghề thủ công khác như nấu mắm, làm gạch ngói, nhuộm vải, đan thuyền, làm nón... tăng thêm thu nhập trong lúc nông nhàn. Nghề thợ mộc, thợ nề phát triển, bàn tay tài hoa của người thợ thủ công đã dựng nên những công trình kiến trúc và văn hoá có giá trị ngay tại quê hương như cầu Ngói, chùa Lương.

Trong xã các chợ cũng dần mọc lên làm nơi nhân dân trao đổi bán buôn, có cả chợ tổng hợp lẫn chợ chuyên tiêu thụ một vài sản phẩm nhất định như chợ chuyên bán cá, muối như chợ Cá ở Trung Cường, chợ Muối ở xóm Phú Cường. Ngay từ sớm chợ Lương đã được mở trên địa bàn Giáp Thập nằm ngay trước chùa Lương. Tương truyền cả chợ và chùa đều mang tên thôn cũ Lương Nội, Tương Đông là sự gợi nhớ của những người khai khẩn về quê hương bản quán nơi họ đã sinh ra, gắn bó, trưởng thành.

Những người đến trước lấy con sông Trung Giang làm trục để hoạch định làng ấp thành 10 giáp, thứ tự từ đông sang tây. ở đầu đông là Giáp Nhất và đầu tây là Giáp Thập. Những người đến sau thành lập bốn thôn xung quanh mười giáp theo bốn hướng và đặt theo tên của cửa ấp Quần Cường

gồm Đông Cường, Tây Cường, Bắc Cường và Nam Cường, thường gọi chung là “nội thập giáp, ngoại tứ thôn”. Cả vùng Quần Cường đều nằm trong đê Hồng Đức, mỗi thôn cũng như giáp đều có đình riêng để nhân dân tụ họp. Vì dòng Trung Giang chảy qua lòng các giáp nên mỗi giáp đều có xây một chiếc cầu đá bắc ngang sông, gần ngay chiếc đình của giáp cho dân hai bên sông tiện đi lại và trao đổi.

Mỗi giáp được quy hoạch thành một ngõ để tiện cho việc đi lại, sinh sống của nhân dân và quản lý của làng ấp. Xung quanh làng thường có sông ngòi và lũy tre bao bọc, trong làng có nhiều ao chuôm. Mối quan hệ thân tộc, đồng hương đã giúp cho việc gắn bó, đoàn kết cư dân trong các đơn vị hành chính nhỏ. Tinh thần đoàn kết trong lao động đã cho họ sức mạnh để đẩy lùi biển cả, giành lấy đất sống cho con người, đã tạo nên sợi dây bền chặt cố kết cộng đồng. Đó là sự gắn bó tự nhiên của những người cùng đồng cam cộng khổ trên vùng đất mới.

Quá trình khai hoang gắn liền với việc lập làng ở Quần Anh kéo dài gần 30 năm nên sợi dây gắn kết cộng đồng làng xã ngoài yếu tố thân tộc, đồng hương còn là sự đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau của nhân dân trong lao động. Chính vì vậy, trên quê hương mới, tuy cư dân mỗi địa phương mang theo tập tục sinh hoạt ở làng cũ của mình song những tập quán văn hoá này đã hoà quyện vào nhau thích ứng với thói quen sinh hoạt mới của cư dân vùng ven biển, tôn tạo và làm đẹp thêm nếp sống văn hoá trong từng thôn ấp. Cuộc di cư của những người khai khẩn không tập trung thành từng đoàn đông đảo nên họ không thể mang theo vị thành hoàng ở làng cũ của mình. Ở đây, hàng ngày những người lao động phải đối mặt với sóng to gió lớn đe

doạ đến đời sống nên họ tôn thờ những vị thần có thể phù hộ, bảo vệ và che chở cho họ trước thách thức của biển cả. Vị thần đầu tiên được tôn thờ ở Quần Anh là bà Hoàng hậu họ Dương, dân gian quen gọi là bà Tống Hậu (26). Tiếp sau đó, trong phạm vi làng xã, nhiều vị nhiên thần được phụng thờ.

Trong đời sống tâm linh của người Việt, từ lâu đạo Phật đã có một chỗ đứng vững vàng và rất được tôn sùng. Ngay sau khi lập nên Cồn ấp, nhân dân Quần Anh đã cùng nhau xây dựng chùa Phúc Lâm, tục gọi là chùa Lương. Bia chùa Phúc Lâm lập năm Vĩnh Khánh nguyên niên (1729) có viết về thời kỳ dựng đất lập chùa “ở Cồn ấp này có chùa Phúc Lâm, sông Cường dẫn mạch sau, bể biển châu mặt trước” (27). Chùa Lương không chỉ là trung tâm tôn giáo của làng xã mà còn là trung tâm văn hóa của dân cư trên vùng đất mới, là tâm điểm của hoạt động lễ hội nông nghiệp và tôn giáo hàng năm.

#### 4. Kết luận

Cuộc khai hoang lập xã Quần Anh là một trong những kiểu khai hoang ven biển khá tiêu biểu thời Lê sơ, nó phản ánh những cố gắng của chính quyền trong việc phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, đồng thời cũng cho thấy sự tiến bộ của nhà nước đương thời bằng nhiều phương cách khác nhau để mở rộng diện tích canh tác. So với nhiều vùng ở Nam Định và cả nước, cuộc khai khẩn ở Quần Anh diễn ra không sớm nhưng đã khẳng định có thể từng bước biến những bãi bồi hoang mận ven biển thành những ruộng đồng màu mỡ, trong đó việc đắp đê, đào sông, xẻ mương có vai trò đặc biệt quan trọng.

Đây là cuộc khai hoang do nông dân nghèo chủ động tiến hành trong nhiều năm

mới lập nên một xã. Do địa bàn rộng lớn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nên công cuộc khai hoang lập làng diễn ra chậm hơn nhiều lần so với các cuộc khai hoang do nhà nước, quý tộc hay những nhà giàu tiến hành như khai hoang lập điền trang thời Trần, doanh điền thời Nguyễn. Mục đích của cuộc khai hoang cho thấy rõ mong muốn của người nông dân về quyền sở hữu ruộng đất lâu dài là gốc rễ lâu bền sinh cơ lập nghiệp và truyền lại cho con cháu sau này. Quyền tư hữu ruộng đất được nhà Lê sơ công nhận là động lực quan trọng thúc đẩy công cuộc cải tạo bãi bồi Lạch Lác thành công. Do vậy, cùng với quá trình khẩn hoang, cư dân ở đây đã từng bước lập nên những làng xã mới.

#### CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tập II, tr. 323-324.

(2). *Khâm định việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 372. Theo tính toán của Trương Hữu Quýnh trong *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập 1, tr. 212-221, nhà Lê đã cất khoảng 5-6 vạn mẫu lộc điền ban cho hoàng thân quốc thích và khoảng 200 quan lại cao cấp.

(3). Năm 1462, Lang trung tham tri đạo Hải Tây, Hoàng Thanh dâng tấu sớ xin lập đồn điền ở những vùng đất xa kinh thành do quân đội đảm nhiệm. Tiếp sau đó, năm 1467 các quan lại ở Tân Bình (nay thuộc khu vực từ Quảng Nam đến Quảng Bình) đề nghị nhà vua cho đào con kênh Tân Bình phục vụ việc khai hoang phục hoá ở đây. Cũng trong năm này, Tham nghị thừa tuyên sứ ty Hóa Châu, Đặng Thiếp dâng sớ trình bày 5 điều gây lợi, trong đó có việc chiêu mộ dân lưu vong khai khẩn đất hoang ở châu Bố Chính.

Cuộc khai hoang lập xã Quần Anh là mũi khai hoang tiên phong cho quá trình khai hoang lập làng ở bãi bồi Lạch Lác. Đó chính là vùng đất tổ của các làng xã mới trong cùng phạm vi khai khẩn, là bàn đạp để cư dân trong hơn ba thế kỉ sau đó tiếp tục vươn ra biển mở rộng địa bàn cư trú, lập nên nhiều làng xã mới, đưa đến sự thành lập huyện Hải Hậu ở cuối thế kỷ XIX, một huyện nổi tiếng là “mỹ tục khả phong”, “thiện tục khả phong” từ thời Nguyễn. Trong dân gian đã từ lâu truyền tụng câu ca: “*xứ Nam Quần Anh, xứ Thanh Bồng Hải*” chính là sự ghi nhận đất Quần Anh nổi tiếng giàu có và văn vật ngay từ thời lập làng.

(4). Trích theo Nguyễn Đăng: *Thêm một số tư liệu về Ninh Tốn* - Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1-1985, toàn văn đăng trên [www.hannom.org.vn](http://www.hannom.org.vn)

(5). *Bách khoa toàn thư Việt Nam* ([www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn](http://www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn))

(6). *Khâm định việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 559.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập II, tr. 534.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 27.

(9). Xem thêm *Cương mục*, sdd, tập II, tr. 1074 và Tạ Ngọc Liễn (cb), *Lịch sử Việt Nam, tập III (thế kỉ XV - XVI)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 308-310; Nguyễn Thị Phương Chi, *Thái ấp - điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

(10). Đất Cổn Quay, Cổn Bẹ nay thuộc các xã Hải Thanh và thôn Xuân Hà, Hải Đông, sau là vùng khai khẩn của cư dân Quần Mông và khu vực

Cầm Hà trang. Núi Nẹ nằm ở ngoài khơi huyện Kim Sơn (Ninh Bình), còn Thần Phù là cửa biển nằm giữa Yên Mô (Ninh Bình) và Nga Sơn (Thanh Hoá). Sau này đất bồi, vùng đất này được nhân dân khai khẩn thành lập tổng Thần Phù. Sông Ninh Cơ thời trước nhân địa phương gọi là sông Lác hay sông Cường. Thực tế, giáp giới phía tây không đến khu vực núi Nẹ, cửa Thần Phù được nhưng có lẽ mong muốn của người khai hoang là mở rộng địa bàn đến tận nơi đó.

(11). Huy Vu, *Vài nét về đề điều, thuế lợi ở làng xã Việt Nam thời trước*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 180 (3-1978), tr. 47.

(12). Trần Xuân Hảo, *Nam Quan Anh* (tư liệu địa phương, 1983), tr. 15.

(13). *Gia phả họ Vũ đại tôn, Hải Hậu* (bản chép tay).

(14). Trần Xuân Hân, *Quan Anh địa chí* (tư liệu địa phương, 1928), tr. 45.

(15). *Quan Anh địa chí*, sđd, tr. 48.

(16). Trần Duy Vôn, *Truyện cũ làng Anh*, (tư liệu địa phương).

(17). *Nam Quan Anh*, sđd, tr. 6.

(18). *Gia phả họ Trần đại tôn xã Hải Trung* (biên tu năm 1984).

(19). *Vũ tính tổ tích ký* (bản dịch, tư liệu địa phương).

(20). *Triệu kiến khai xã liệt tổ bi ký*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(21). Nhị Trường Hoàng Diễm, *Quan Anh tiểu sử*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(22). *Trần tính tổ tích ký*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(23). *Gia phả họ Trần đại tôn xã Hải Trung*, sđd.

(24). *Gia phả họ Lê đại tôn, Hải Hậu*, (bản chép tay), tr. 2.

(25). Năm 1723, nhân việc ban hành lệ thuế mới, nhà Lê tiến hành công hữu hoá tất cả loại ruộng chiếm xạ, đánh thuế đồng loạt. Trước tình hình đó, các chủ ruộng ở Quan Anh, chủ yếu là chức dịch và những điền chủ lớn, tìm cách để khôi phục lại quyền sở hữu tư và phương thức nộp thuế như trước kia. Năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), Tiên chỉ Trần Viết Tạo cùng 38 người trong xã lại dâng đơn lần thứ hai, khi đó mới được nhà nước đồng ý cho nộp thuế theo ngạch tư điền như cũ và nộp bằng tiền. Do đó, tuy là ruộng khai khẩn được theo phép chiếm xạ điển song cho đến 1766 thì ruộng đất ở Quan Anh khác với các loại ruộng chiếm xạ khác đã bị nhà nước công hữu hoá, là nó đã được xem là tư điền vĩnh viễn. Tháng 8 năm đó nhân dân Quan Anh lập bia kỷ niệm, gọi là “tư điền bi ký”, nay vẫn còn dựng ở hành lang phía tây của chùa Lương (Hải Anh, Hải Hậu).

(26). Việc lập đền thờ này gắn với câu chuyện đi đánh Chiêm Thành của vua Trần Anh Tông năm 1312 được vị thần này báo mộng giúp đỡ nên giành thắng lợi, từ đó dân vùng cửa Càn (hay cửa Càn Hải, nay thuộc Quỳnh Lưu, Nghệ An) lập đền thờ cúng. Sau đó vào năm 1471, Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, nhân được thần báo mộng đã đánh hạ nhanh chóng được thành Đồ Bàn. Do vậy khi thắng lợi trở về vua phong cho bà làm “Quốc mẫu vương hà”, cũng có nơi gọi là Quốc mẫu vương bà, chiếu cho các cửa bể lập đền thờ. Đền này được lập ở cửa sông Lác, trước kia gọi là Lác Môn, nay đền vẫn còn song vị trí của sông đã thay đổi.

(27). *Nam Quan Anh*, sđd, tr. 85.

# NHẬN THỨC VỀ CHỦ NGHĨA KHU VỰC

HOÀNG KHẮC NAM\*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa khu vực (*Regionalism*) là một thuật ngữ được sử dụng vào cả bối cảnh trong nước lẫn trong quan hệ giữa các quốc gia, tức là trong quan hệ quốc tế (QHQT). Chủ nghĩa khu vực là một hiện tượng lịch sử với những tiền đề, động thái và dấu hiệu của nó đã được xuất hiện từ lâu. Chủ nghĩa khu vực cũng là một nhân tố quan trọng chi phối lịch sử thế giới cận hiện đại. Mặc dù chỉ thực sự xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX nhưng chủ nghĩa khu vực đã ghi dấu ấn trong lịch sử QHQT thế kỷ XX. Trên quy mô toàn cầu, chủ nghĩa khu vực nổi lên sau Chiến tranh Thế giới thứ II và ngày càng trở nên mạnh mẽ sau Chiến tranh lạnh (1). Hiện nay, chủ nghĩa khu vực chi phối rất nhiều hiện tượng trong đời sống quốc gia và quốc tế. Nó không chỉ quy định lợi ích quốc gia và chính sách đối ngoại các nước mà còn tác động tới nhiều xu hướng QHQT. Sự phụ thuộc lẫn nhau, khu vực hóa, hợp tác và hội nhập khu vực,... đều được thúc đẩy bởi chủ nghĩa khu vực. Không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa khu vực đang trở thành một đặc điểm của thế giới hiện đại. Thậm chí, nó còn được coi là tác nhân giúp hình thành “trật tự thế giới mới được khu vực hóa” (*new regionalised world order*) (2).

Bởi thế, chắc hẳn nhận thức chủ nghĩa khu vực là cần thiết trong nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung, lịch sử QHQT nói riêng.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực chỉ mới được bắt đầu từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II. Theo Shaun Breslin & Richard Higgott, có hai làn sóng nghiên cứu chủ nghĩa khu vực. Làn sóng thứ nhất được bắt đầu từ những năm 1950 và tập trung chủ yếu vào thực tế liên kết khu vực của Tây Âu. Cơ sở lý luận của làn sóng này dựa nhiều vào lý thuyết hội nhập khu vực của Chủ nghĩa Chức năng Mới. Sau Chiến tranh lạnh, do sự thay đổi của thực tiễn (biến đổi cơ cấu địa chính trị thế giới, sự tăng trưởng của toàn cầu hóa, sự xuất hiện nhiều mô hình chủ nghĩa khu vực khác nhau ở Bắc và Nam Mỹ, ở Đông Á và Nam Á,...) và yêu cầu bổ sung những khiếm khuyết về lý luận của làn sóng một (chưa thấy được tầm quan trọng của bản sắc trong việc xây dựng khu vực và tác động của những thách thức từ bên ngoài,...), làn sóng nghiên cứu chủ nghĩa khu vực thứ hai đã nổi lên (3).

Nhìn chung, tình hình nghiên cứu chủ nghĩa khu vực là một bức tranh đa màu sắc với nhiều quan điểm và cách nhìn khác nhau về chủ nghĩa khu vực. Trên phương diện lý thuyết, sự đa dạng này xuất phát từ

---

\*TS. Khoa Quốc tế học - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

khái niệm khác nhau về chủ nghĩa khu vực, từ quan niệm khác nhau về phân định khu vực (4), từ cách tiếp cận khác nhau tới hiện tượng này và từ sự đánh giá khác nhau về thực tiễn khu vực hóa trên thế giới. Trong thực tiễn, đó là bởi biểu hiện phức tạp và đa dạng của vấn đề này như Narihiro Bono đã chỉ ra “Chủ nghĩa khu vực mới là hiện tượng không đồng nhất, toàn diện và đa diện...” (5).

Chủ nghĩa khu vực là một hiện tượng phức tạp và vẫn đang trong quá trình diễn tiến. Do đó, bài viết này chỉ có tính cách nghiên cứu bước đầu và cũng chỉ tập trung vào làm rõ những nội dung chủ yếu của chủ nghĩa khu vực. Từ đó, bài viết hi vọng có thể đóng góp phần nào vào việc nhận thức chủ nghĩa khu vực cũng như vận dụng vào nghiên cứu một số vấn đề trong lịch sử thế giới và lịch sử QHQT.

## II. NỘI DUNG CỦA CHỦ NGHĨA KHU VỰC

Như trên đã đề cập, chủ nghĩa khu vực hiện diện cả trong quy mô quốc gia lẫn quốc tế. Nhưng do tồn tại khá nhiều sự khác biệt nên đa phần các nghiên cứu về hiện tượng này đều đi theo hai hướng riêng rẽ: hoặc trong nước hoặc quốc tế. Trong bài này, chúng ta chỉ bàn đến chủ nghĩa khu vực trong QHQT, cụ thể là trong quan hệ giữa các quốc gia trên cùng một khu vực địa lý. Thế nhưng trong vấn đề này, cũng có nhiều khái niệm khác nhau dựa trên cách tiếp cận và nội dung nghiên cứu khác nhau. Dưới đây là một số quan niệm khác nhau về nội dung chủ nghĩa khu vực:

Đầu tiên là những khái niệm xác định chủ nghĩa khu vực dựa trên ý thức khu vực. Ví dụ, chỉ xây dựng dựa trên nội dung ý thức, Từ điển *Merriam-Webster* cho rằng chủ nghĩa khu vực là “sự nhận thức và lòng trung thành đối với khu vực đặc thù với một cư dân tương đồng” (6). Từ điển

*Britanica* cũng dựa trên cơ sở ý thức này và có sự nhấn mạnh nhiều hơn đến vai trò của yếu tố tình cảm và bản sắc. Theo *Britanica*, “Chủ nghĩa khu vực hay nhận thức khu vực là sự liên quan về tư tưởng với nhận thức phát triển từ tình cảm về bản sắc bên trong khu vực” (7). Cũng trên cơ sở ý thức như nội dung chủ yếu của chủ nghĩa khu vực, Từ điển *Quan hệ quốc tế Penguin* đã cố gắng chi tiết hơn những nội dung này và đề cao hơn phương diện tư tưởng của ý thức khu vực khi chỉ ra “Đó là tập hợp thái độ, lòng trung thành và tư tưởng mà đã tập trung tâm trí của các cá nhân cũng như tập thể về cái mà họ nhận thức đó là khu vực “của họ” (8). Nhìn chung, đây là dạng khái niệm có trong nhiều cuốn từ điển, tức là được sử dụng khá phổ biến.

Điểm đáng lưu ý đầu tiên của các khái niệm trên là đã chỉ ra được cơ sở ý thức của chủ nghĩa khu vực. Đó chính là sự nhận thức chung về khu vực như không gian chủ yếu và môi trường trực tiếp của mình. Nhận thức này được phản ánh cả về phương diện tình cảm và tư tưởng. Đây là nội dung rất quan trọng mà nếu thiếu nó, chủ nghĩa khu vực không tồn tại. Nếu tình cảm đem lại sự gắn bó khu vực thì tư tưởng là sự định hướng, dẫn dắt cho chủ nghĩa khu vực. Đó có thể là cách tiếp cận “khu vực” của các nhà lãnh đạo quốc gia trong việc thực hiện chính sách đối ngoại và các giải pháp khu vực trong việc giải quyết những vấn đề của khu vực (9). Hay “nhận thức (khu vực) này thúc đẩy các quốc gia đó hợp tác cùng nhau theo cách này hay khác nhằm đạt được những mục đích chung, thoả mãn các nhu cầu chung, hoặc để giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế và các vấn đề thực tiễn khác” (10). *Ngoài ra*, trong không ít trường hợp, ý thức khu vực còn đóng vai trò cho sự hình thành chủ nghĩa khu vực khi là cái có trước và là cái

thúc đẩy thực tiễn hợp tác khu vực. Đông Nam Á là một ví dụ như vậy khi nhận thức về khu vực có từ nửa đầu thế kỷ XX trong khi chủ nghĩa khu vực và sự hợp tác khu vực xuất hiện muộn hơn trong nửa sau thế kỷ XX. Và cuối cùng, các khái niệm này tỏ ra thích hợp để chỉ hiện tượng chủ nghĩa khu vực đã hình thành trong ý thức nhưng vì nhiều lý do khác nhau mà chưa được triển khai nhiều trong thực tiễn.

Tuy nhiên, các khái niệm này xem chừng cũng có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, việc coi ý thức khu vực như điểm xuất phát của chủ nghĩa khu vực không hẳn có giá trị phổ quát. Tuy có những trường hợp ý thức khu vực có trước nhưng không phải là tất cả. Hợp tác khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã diễn ra nhưng ý niệm về khu vực này vẫn chưa rõ ràng và còn nhiều khác biệt. Thứ hai, sự tập trung vào cơ sở ý thức không phản ánh được hết quá trình của chủ nghĩa khu vực. Sự tồn tại và vận động của chủ nghĩa khu vực là kết quả của mối tương tác hai chiều một cách biện chứng giữa nhận thức chủ quan và hoàn cảnh khách quan. Chủ nghĩa khu vực Đông Á chắc sẽ khó nổi lên nếu không có những tác động khách quan mới của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, những dòng thương mại và đầu tư nội vùng từ những năm 1980 và cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997. Thứ ba, việc dựa vào nhận thức khu vực với các dấu hiệu định tính của nó (tình cảm, tư tưởng) để xác định chủ nghĩa khu vực vừa sẽ khó khăn, vừa là không đủ. Bản thân “ý thức khu vực” là tương đối mơ hồ khi nhận thức của cá nhân và tập thể thường khá khác nhau và đa dạng hơn nhiều so với khu vực trong thực tiễn. Chủ nghĩa khu vực còn có những yếu tố vật chất có thể định lượng như điều kiện địa lý, giao lưu văn hóa, hoạt động kinh tế và hành động chính trị,... Thứ tư, trong các khái niệm này, ý thức về bản sắc được đánh giá cao trong khi nhận

thức về lợi ích chung lại khá mờ nhạt. Không bác bỏ vai trò của bản sắc khu vực nhưng lợi ích chung thường tạo ra động lực lớn hơn cho chủ nghĩa khu vực so với bản sắc. Không có lợi ích khu vực chung được nhận thức, chủ nghĩa khu vực khó lòng được thúc đẩy trong thực tế. Có thể thấy rõ động cơ lợi ích này nằm trong hầu hết các hiện tượng chủ nghĩa khu vực hiện nay.

Có lẽ cũng bởi sự quan tâm chủ yếu đến những động thái chủ quan hơn là hoàn cảnh khách quan của chủ nghĩa khu vực nên dẫn đến sự tách biệt nhất định hiện tượng này với khu vực hóa (*Regionalisation*). Ví dụ, Shaun Breslin & Richard Higgott nhấn mạnh sự phân biệt có tính bản chất giữa khu vực hóa là quá trình *de facto* được thúc đẩy bởi thị trường và chủ nghĩa khu vực là quá trình *de jure* được thúc đẩy bởi các quốc gia (11). Nói cách khác, theo quan điểm này, hai quá trình kể trên đã được phân biệt rất rõ ràng, ít nhất về mặt khái niệm. Đây là quan niệm có phần khác với nhóm quan niệm thứ tư (sẽ đề cập ở bên dưới) cho rằng khu vực hóa là một nội dung của chủ nghĩa khu vực. Vấn đề này sẽ được quay trở lại khi bàn về nhóm quan niệm thứ tư.

Có phần khác với các khái niệm trên, nhóm khái niệm thứ hai quan tâm nhiều hơn đến các biểu hiện thực tiễn mà ở đây là mức độ hợp tác giữa các chủ thể. Theo đó, chủ nghĩa khu vực được xây dựng dựa trên mức độ phát triển nào đó của sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên. Tuy cùng dựa trên cơ sở này nhưng quan niệm về mức độ hợp tác lại tương đối khác nhau. John Ravenhill cho rằng “chủ nghĩa khu vực là sự cộng tác liên chính phủ trên một cơ sở giới hạn về mặt địa lý” (12). Trong khái niệm này, sự cộng tác giữa các quốc gia trong vùng lỏng lẻo hay chặt, ngắn hạn hay dài hạn, đơn lẻ hay toàn diện thì đều có thể được

coi là chủ nghĩa khu vực. Nói chung, khái niệm này tuy bao quát nhưng hơi đơn giản.

Cụ thể hơn với mức độ hợp tác chặt chẽ hơn, Joseph Nye cho rằng chủ nghĩa khu vực là “sự hình thành hiệp hội hay nhóm liên quốc gia trên cơ sở khu vực” (13). Ở đây, dưới cái nhìn của Chủ nghĩa thể chế quốc tế (*International Institutionalism*), chủ nghĩa khu vực được cho là tồn tại khi sự hợp tác giữa các quốc gia trong vùng đã ở mức liên kết tương đối cao với sự hình thành thể chế chung cho khu vực. Thể chế chung dù dưới hình thức nào cũng đều phản ánh mức độ gắn kết cao hơn, mục tiêu chung xác định rõ ràng hơn, sự hợp tác cũng có tính ổn định và thường xuyên hơn so với sự cộng tác chung chung trong quan niệm của Ravenhill. Nhiều người đã dựa vào khái niệm này để nói về chủ nghĩa khu vực trong những năm 1980-1990 ở Nam Á với SAARC (1985) và châu Á-Thái Bình Dương với APEC (1989),...

Tiếp theo, dưới cái nhìn hệ thống, chủ nghĩa khu vực được quan niệm như “sự phát triển của hệ thống chính trị hay xã hội trên một hay nhiều vùng” (14). Việc sử dụng thuật ngữ “hệ thống” ở đây phản ánh ít nhất ba điều. *Một là* sự hợp tác giữa các thành viên khá chặt chẽ với những lợi ích chung nên mới hình thành được hệ thống quốc tế khu vực. *Hai là* sự tương tác trong hệ thống là đa dạng và đa chiều, không chỉ giữa các thành viên mà cả giữa các thành viên với hệ thống. *Ba là* hệ thống là một chỉnh thể với những điểm chung giữa các thành viên, giúp phân biệt với các khu vực khác.

Trong những năm gần đây, có một xu hướng quan niệm khác về chủ nghĩa khu vực với mức độ hợp tác cao hơn và cụ thể hơn. Đó là các quan niệm coi chủ nghĩa khu vực chính là sự liên kết khu vực (15) hay sự hội nhập khu vực (16). Theo đó, chủ nghĩa

khu vực được coi là tồn tại khi sự hợp tác giữa một nhóm chủ thể nào đó đã đạt tới mức độ liên kết hay hội nhập. Sự hợp tác trong thể chế khu vực có thể lỏng lẻo nhưng sự hợp tác trong liên kết hay hội nhập chắc chắn là phải sâu sắc và mạnh mẽ hơn nhiều. Hội nhập cũng tạo ra hệ thống khu vực chặt chẽ với tính chỉnh thể rất rõ ràng. Đây là biểu hiện cao nhất hay nói cách khác là trạng thái cuối cùng của chủ nghĩa khu vực.

Với cách tiếp cận của Chủ nghĩa hành vi (*Behavioralism*), các khái niệm trên đã đem lại sự bổ sung có ý nghĩa cho việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực. Về bản thể luận, chúng phản ánh được nội dung của chủ nghĩa khu vực bao hàm cả nội dung ý thức và vật chất. Các biểu hiện hay trạng thái được đưa ra (sự cộng tác, thể chế khu vực, hệ thống, hội nhập) đều là kết quả của sự nhận thức khu vực sâu sắc và mức độ hợp tác khu vực tương đối cao. Về nhận thức luận, chúng cũng cho thấy nhận thức khu vực có thể biến đổi bởi sự phát triển của hợp tác khu vực. Quá trình mở rộng EU là một ví dụ khi đang làm thay đổi nhận thức khu vực từ một phần Tây Âu ban đầu sang phần lớn Châu Âu hiện nay. Về phương pháp luận, chúng cung cấp thêm những hành vi cụ thể, những biểu hiện định tính và những trạng thái thực tiễn để xác định được chủ nghĩa khu vực.

Mặc dù các khái niệm trên có vẻ toàn diện hơn song vẫn chưa phải là đã hoàn thiện. Việc dựa chủ yếu vào mức độ tương tác giữa các quốc gia trong vùng để xem xét chủ nghĩa khu vực xem chừng vẫn gặp khó khăn. *Thứ nhất*, sự đa dạng ý kiến ở trên cho thấy chưa có tiêu chí thống nhất trong việc xác định chủ nghĩa khu vực. Mức độ hợp tác khu vực đến đâu thì có thể coi đó là chủ nghĩa khu vực? Hội nhập của EU thì đã đành nhưng tương tác lỏng lẻo và nhiều

xung đột như ở Nam Á hay Vùng Vịnh thì liệu ở đó có chủ nghĩa khu vực hay không? Đây là những câu hỏi vẫn còn để ngỏ và chưa được giải quyết. *Thứ hai*, các quan niệm này hơi siêu hình khi chỉ nhấn mạnh các trạng thái khác nhau của chủ nghĩa khu vực mà không cho thấy rõ tính quá trình của hiện tượng này. Chủ nghĩa khu vực có quá trình vận động của nó đi từ giản đơn đến phức tạp, từ bộ phận đến tổng thể, từ đơn tuyến đến đa tuyến. Có lẽ các khái niệm ở trên thiên về phản ánh kết quả của chủ nghĩa khu vực với những mức độ mạnh yếu khác nhau hơn là chính bản thân nó. *Thứ ba*, nếu chỉ dựa thuần túy vào các khái niệm này thì cũng khó phản ánh được thực tiễn vốn phức tạp và đa dạng hơn. Ví dụ, châu Á-Thái Bình Dương có thể chế đẩy (APEC), có hợp tác đẩy nhưng quan niệm về khu vực châu Á-Thái Bình Dương có đồng nhất không giữa các thành viên? Và liệu ở đây là chủ nghĩa khu vực hay liên khu vực?

Do sự nổi lên của yếu tố kinh tế trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh, dưới ảnh hưởng của xu hướng tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế, đã xuất hiện thêm xu hướng thứ ba xem xét chủ nghĩa khu vực trên góc độ *kinh tế*. Dựa vào thực tiễn các dòng kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trong nhiều khu vực của thế giới hiện nay, một số học giả như Paul Kruman, Frankel, Stein và Wei định nghĩa chủ nghĩa khu vực như một quá trình kinh tế dựa trên các dòng kinh tế tăng trưởng nhanh giữa một nhóm quốc gia nào đó trong cùng một khu vực hơn là giữa các nước này với các nước khác ở nơi khác trên thế giới (17). Trong Từ điển *Bách khoa toàn thư* của Việt Nam cũng định nghĩa theo cách như vậy. “Chủ nghĩa khu vực là hành động của chính phủ nhằm tự do hoá hoặc thuận lợi hoá thương mại trong phạm vi khu vực, đôi khi với sự thành lập khu vực thương mại tự do hay liên minh hải quan” (18).

Quan niệm này có sự tương tác đáng kể với Chủ nghĩa Tự do mới (*Neoliberalism*) trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Theo đó, kinh tế thị trường được coi là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy hợp tác và hội nhập khu vực. Lợi ích phát triển khiến các nước có nhu cầu mở rộng thị trường ra bên ngoài biên giới và tăng cường hợp tác kinh tế trong khu vực. Từ đó, họ coi kinh tế là yếu tố cơ bản định hình nên chủ nghĩa khu vực. Những người theo quan điểm này thường coi các thành viên tham gia hiệp định ưu đãi thương mại (*Preferential Trade Agreement - PTA*) khu vực là một nhóm có tính khu vực (19).

Thậm chí, những người ủng hộ quan điểm này còn đưa ra thuật ngữ “Chủ nghĩa khu vực Mới” (*New Regionalism*) để chỉ làn sóng chủ nghĩa khu vực thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. Họ cho rằng toàn cầu hóa kinh tế và những biến đổi kinh tế-chính trị sau Chiến tranh lạnh đã quy định sự nổi lên của làn sóng chủ nghĩa khu vực mới với những đặc thù mới. Wilfred J. Ethier đưa ra 6 đặc thù của Chủ nghĩa khu vực Mới mà đa phần chúng là về kinh tế. Đó là: (a) Sự tham gia của các nước nhỏ cùng với nước lớn như NAFTA là một ví dụ; (b) Các nước nhỏ thường tiến hành cải cách đơn phương như Mexico với NAFTA hay một số nước Scandinavi đối với EU; (c) Tự do hóa thương mại diễn ra với tốc độ vừa phải như NAFTA và Mercosur; (d) Tự do hóa đạt được chủ yếu là bởi các nước nhỏ chứ không phải các nước lớn như trường hợp Canada và Mexico trong NAFTA; (e) Các thỏa thuận khu vực thường hướng tới sự hội nhập “sâu” như EU là điển hình; (f) Các thỏa thuận khu vực thường dựa theo khu vực địa lý, tức là các thành viên là những quốc gia láng giềng (20).

Xây dựng khái niệm chủ nghĩa khu vực dưới góc độ kinh tế có những cơ sở hợp lý của nó. *Thứ nhất*, lợi ích kinh tế - động lực

quan trọng của chủ nghĩa khu vực - đủ mạnh và khá bền vững nên tạo được khả năng hình thành và niềm tin về sự ổn định của chủ nghĩa khu vực. *Thứ hai*, lĩnh vực kinh tế là nơi dễ đạt được ý chí hợp tác chung giữa các quốc gia trong một khu vực hơn là các lĩnh vực khác. Vì thế, khu vực hóa dễ diễn ra hơn trong lĩnh vực kinh tế, tạo điều kiện cho chủ nghĩa khu vực nảy nở. *Thứ ba*, cách tiếp cận từ góc độ kinh tế tỏ ra hữu ích trong việc tìm hiểu chủ nghĩa khu vực sau Chiến tranh lạnh khi làn sóng chủ nghĩa khu vực hiện nay đang tăng mạnh trong lĩnh vực kinh tế, khi hợp tác kinh tế khu vực đang diễn ra nhiều hơn bất cứ lĩnh vực khác với hàng trăm PTA tràn lan trên thế giới và khá nhiều PTA này thường nằm trong khuôn khổ khu vực nhất định.

Tuy nhiên, khái niệm này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, dường như khái niệm này chỉ tương đối thích hợp đối với hiện tượng chủ nghĩa khu vực thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Nó không giúp giải thích được nhiều hiện tượng chủ nghĩa khu vực trước đó vốn chịu chi phối của nhiều yếu tố khác hơn là kinh tế. Chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á là một ví dụ. Chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á được ghi dấu ấn năm 1967 với việc thành lập ASEAN nhưng hợp tác kinh tế nội khối là không đáng kể trong khi hợp tác chính trị tỏ ra ấn tượng hơn nhiều. *Thứ hai*, việc chỉ dựa vào kinh tế như động lực và biểu hiện của chủ nghĩa khu vực tỏ ra hơi phiến diện kể cả đối với thời kỳ sau Chiến tranh lạnh khi thực tế đây là một hiện tượng đa dạng và đa diện hơn, nhiều những gì nó có trong kinh tế. Nếu chỉ dựa vào kinh tế thì cũng không giải thích được sự hình thành và vận động của chủ nghĩa khu vực Đông Á hiện nay. Đó là một quá trình không chỉ được thúc đẩy bởi yếu tố kinh tế mà còn chịu chi phối mạnh mẽ của yếu tố địa lý, chính trị,

văn hóa, xã hội. *Thứ ba*, trong mối tương tác giữa chủ nghĩa khu vực và kinh tế, rất khó quyết cho chủ nghĩa khu vực là nguyên nhân làm tăng dòng kinh tế nội vùng. Vậy những dòng kinh tế tăng mạnh giữa các quốc gia ở những khu vực địa lý khác nhau có được xếp chung vào khái niệm chủ nghĩa khu vực hay không?

Nhằm khắc phục khiếm khuyết của những khái niệm kể trên, có xu hướng tìm hiểu chủ nghĩa khu vực một cách *tổng hợp* hơn với hệ tiêu chí mở rộng hơn. Một trong số đó là ý kiến của Andrew Hurrell. Tác giả này cho rằng nội dung của chủ nghĩa khu vực được tạo hợp bởi 5 thành phần: 1/ Khu vực hoá; 2/ Nhận thức khu vực và bản sắc; 3/ Hợp tác liên quốc gia khu vực; 4/ Hội nhập khu vực do quốc gia thúc đẩy; 5/ Sự cố kết khu vực (21). Cũng đi theo cách như vậy, Narihiro Bono đã cố gắng làm rõ hơn tính đa diện, đa tầng và đa cấp độ của hiện tượng này. Về lĩnh vực, Narihiro Bono cho rằng chủ nghĩa khu vực bao gồm các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh và môi trường. Về chủ thể, thị trường (chủ thể kinh tế), chủ thể xã hội và quốc gia dân tộc... được coi là cơ sở của chủ nghĩa khu vực (22).

Cách xác định chủ nghĩa khu vực dựa trên những dấu hiệu như vậy rõ ràng có những ưu điểm đáng kể. *Thứ nhất*, chúng có tính toàn diện hơn về nội dung, ít nhất là so với nhóm khái niệm thứ nhất chỉ đề cập đến ý thức khu vực. Nội dung của chủ nghĩa khu vực theo cách hiểu này bao gồm cả phương diện ý thức chủ quan (nhận thức và bản sắc, hợp tác và thúc đẩy hội nhập) lẫn hoàn cảnh vật chất khách quan (khu vực hóa). *Thứ hai*, chúng cũng hợp lý hơn khi phản ánh được tính quá trình của chủ nghĩa khu vực với những mức độ hợp tác khác nhau và tăng dần lên (hợp tác, hội nhập, cố kết). Cách hiểu này ít siêu hình hơn nhóm khái niệm thứ hai vốn có xu

hướng quy chủ nghĩa khu vực vào một trạng thái tương tác nhất định. *Thứ ba*, chúng cũng phản ánh đầy đủ hơn về những khía cạnh khác của chủ nghĩa khu vực như Narihiro Bono đã làm rõ. Lĩnh vực của quá trình chủ nghĩa khu vực ở đây rõ ràng là đa dạng hơn nhóm quan niệm thứ ba thiên về kinh tế. Chủ thể ở đây cũng mở rộng khi bao gồm cả quốc gia và phi quốc gia chứ không thiên về quốc gia như khái niệm của Ravenhill. Với những ưu điểm như vậy, cách hiểu thứ tư có thể là công cụ phân tích chủ nghĩa khu vực phổ quát hơn cả về không gian và thời gian nghiên cứu.

Mặc dù vậy, xu hướng nhìn nhận chủ nghĩa khu vực một cách tổng hợp hóa không phải là không có vấn đề. Vấn đề *đầu tiên* là sự đúc rút thành khái niệm hay bị dễ ngộ mà có lẽ là do hệ tiêu chí hơi rộng. Cả Andrew Hurrell và Narihiro Bono đều chỉ nêu các nội dung đa dạng của chủ nghĩa khu vực mà không đi vào khái niệm. Vấn đề *thứ hai* là hoàn toàn có thể rút gọn bằng cách kết hợp các nội dung 3, 4 và 5 (hợp tác, hội nhập và cố kết). Thực ra, cả ba nội dung này đều phản ánh quá trình của chủ nghĩa khu vực đi từ hợp tác đến hội nhập. Và cùng với đó, sự cố kết khu vực cũng được củng cố theo. Còn vấn đề *thứ ba* liên quan đến nội dung khu vực hóa. Narihiro Bono cho rằng "khu vực hoá là một quá trình liên quan chủ yếu đến các chủ thể phi quốc gia (các công ty xuất nhập khẩu và đầu tư với các nền kinh tế láng giềng) (23). Có lẽ quan niệm khu vực hóa như vậy là hơi bị hẹp và có thể dẫn đến sự không rõ ràng trong khái niệm chủ nghĩa khu vực. Theo chúng tôi, khu vực hóa là quá trình phổ biến các giá trị chung có tính khu vực. Các giá trị này là đa diện chứ không phải mỗi kinh tế. Quá trình này được thúc đẩy khá nhiều bởi quốc gia chứ không phải chỉ mỗi chủ thể phi quốc gia. Vấn đề *thứ tư* là về quan hệ giữa khu vực hóa và chủ nghĩa

khu vực. Các tác giả trên cho rằng khu vực hóa là một nội dung của chủ nghĩa khu vực. Đây là ý kiến khác với Shaun Breslin & Richard Higgott (đã nêu trong nhóm ý kiến đầu tiên) có sự tách biệt rõ ràng giữa hai cái này. Theo chúng tôi, nhập hay tách hoàn toàn hai quá trình này đều không ổn. Khu vực hóa có sự vận động khách quan của nó và chịu tác động của nhiều nhân tố chứ không phải mỗi chủ nghĩa khu vực. Hơn nữa, khu vực hóa nhiều khi diễn ra trước và trở thành môi trường cho sự thúc đẩy chủ nghĩa khu vực. Khu vực hóa nói chung rộng hơn chủ nghĩa khu vực. Vì thế khó có thể coi khu vực hóa như một thành tố nằm trọn vẹn trong chủ nghĩa khu vực như ý kiến của nhóm thứ tư. Ngược lại, sự phân biệt hai cái này có thể cần thiết về mặt lý thuyết nhưng sự chia tách hoàn toàn như ý kiến của Shaun Breslin & Richard Higgott thì lại không phản ánh đầy đủ mối quan hệ qua lại giữa chúng. Trên thực tế, chủ nghĩa khu vực và khu vực hóa có cả sự đan xen, tương hỗ và hòa quyện nhau khá khăng khít. Nhìn chung, khu vực hóa hoàn toàn có thể đóng vai trò là động lực và cơ sở khách quan thuận lợi cho chủ nghĩa khu vực. Trong nhiều trường hợp, khu vực hóa lại là kết quả của chủ nghĩa khu vực. Rõ ràng, giữa chúng có sự nằm trong nhau dù không phải tất cả. Do vậy, cũng khó mà tách biệt hoàn toàn hai quá trình này. Giữa chúng có sự giao thoa với nhau. Trong đó, một phần khu vực hóa là nội dung của chủ nghĩa khu vực. Ngược lại, chủ nghĩa khu vực là một trong những tác nhân thúc đẩy khu vực hóa.

### III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Từ những trình bày và phân tích ở trên, bài viết đưa ra một số nhận xét xung quanh khái niệm và nội dung của chủ nghĩa khu vực.

1. Chủ nghĩa khu vực vốn rất đa dạng trên thế giới, khá khác nhau trong lịch sử

và hiện tại. Vì thế, đã có nhiều cố gắng xây dựng khái niệm và xác định những nội dung chủ yếu của hiện tượng này. Có ít nhất bốn cách tiếp cận được đưa ra. Trong đó, nhóm ý kiến đầu tiên dựa chủ yếu vào nội dung ý thức khu vực. Nhóm thứ hai quan tâm đến mức độ hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Nhóm thứ ba nhấn mạnh vai trò động lực của kinh tế và sự hợp tác kinh tế. Và nhóm thứ tư mưu tìm một sự tổng hợp hơn với nhiều nội dung hơn. Nhìn chung, các quan niệm đó đều chứa đựng đồng thời những cơ sở hợp lý cũng như các hạn chế nhất định. Do tính phức tạp của vấn đề, cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm chủ nghĩa khu vực nào được chấp nhận rộng rãi.

2. Cho dù có sự đa dạng cả về thực tiễn lẫn trong lý luận, chủ nghĩa khu vực vẫn có những nội dung chung. Dựa vào những điểm hợp lý của các quan niệm trên, theo chúng tôi, chủ nghĩa khu vực có thể được bao gồm ba nội dung chính với những biểu hiện khác nhau. Ba nội dung này là:

- *Nhận thức khu vực*: Nhận thức khu vực ở đây chính là ý thức về khu vực như không gian trực tiếp của mình. Bên cạnh đó, có thể có thêm ý thức về bản sắc tùy từng nơi. ý thức khu vực ít nhất phải được phản ánh trong tư tưởng với nhu cầu gần bó giữa các thành viên. Ở một số nơi có thể có thêm sự phản ánh qua tình cảm khu vực. Trong tư tưởng khu vực, nhận thức về lợi ích chung khu vực là quan trọng nhất bởi đây là động lực và cái đích cho chủ nghĩa khu vực.

- *Hợp tác khu vực*: Hợp tác khu vực ở đây cần được hiểu là sự ưu tiên trong chính sách cũng như những cố gắng thực tiễn thúc đẩy hợp tác trên quy mô khu vực. Sự hợp tác này bao gồm cả phương diện song phương và đa phương. Đó phải là quá trình

có tính hướng đích tới hội nhập khu vực. Nó có thể được phản ánh cả về phương diện thể chế hóa với hình thức tổ chức khu vực nào đó nhằm tạo điều kiện cho sự thúc đẩy hợp tác khu vực. Nó có thể diễn ra chỉ trên kênh nhà nước-nhà nước hoặc cả trên kênh nhân dân-nhân dân với sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia.

- *Khu vực hóa*: Khu vực hóa ở đây là quá trình hình thành ngày càng nhiều các điểm chung có tính khu vực. Các điểm chung này có thể được thể hiện qua lợi ích chung và mục đích chung, qua sự củng cố bản sắc truyền thống và nảy sinh những bản sắc khu vực mới, qua sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc trong khu vực, qua sự phối hợp và liên kết khu vực ngày càng tăng...

3. Tuy nhiên, bởi thực tiễn chủ nghĩa khu vực rất đa dạng nên việc bó buộc vào một khái niệm chung xem chừng sẽ làm nghèo nội dung. Vì thế, có thể phân chia thành hai cấp độ hay khái niệm hẹp và khái niệm rộng. Khái niệm hẹp chỉ gồm nội dung và những dấu hiệu đầu tiên, tức là nhận thức khu vực. Thực tế cho thấy vẫn có thể coi đó là chủ nghĩa khu vực khi đã có nhận thức khu vực được phản ánh trong tư tưởng hay chính sách cho dù kết quả hợp tác chưa cao. Theo đó, chủ nghĩa khu vực có thể là: "ý thức về khu vực với những giá trị chung mà từ đó thúc đẩy hợp tác khu vực". Đây là sự xây dựng khái niệm dựa chủ yếu vào cơ sở chủ quan.

Khái niệm rộng bao gồm cả ba nội dung kể trên. Trong trường hợp này, chủ nghĩa khu vực có thể là: "ý thức khu vực và những cố gắng thúc đẩy hợp tác khu vực nhằm thực hiện những lợi ích chung trong khu vực". So với khái niệm hẹp, khái niệm này rộng hơn khi bao gồm thêm những nội dung về mặt thực tiễn.

Bài viết này còn có thêm mong muốn đóng góp phần nào cho việc nghiên cứu chủ nghĩa khu vực cũng như công cuộc hội nhập khu vực của nước ta. Cho dù sau này Việt Nam mở rộng quan hệ đến đâu, khu

vực vẫn là môi trường trực tiếp của chúng ta, lợi ích khu vực vẫn là thiết thân đối với chúng ta. Và vì vậy, chủ nghĩa khu vực vẫn luôn là yếu tố phải tính đến trong quan hệ đối ngoại của chúng ta.

## CHÚ THÍCH

(1). Về quá trình của chủ nghĩa khu vực, xin tham khảo Hoàng Khắc Nam, *Chủ nghĩa khu vực trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (385), 2008, tr. 59-71.

(2). Shaun Breslin & Richard Higgott, *New Regionalism(s) in the global political economy. Conceptual understanding in historical perspectives*, *Asia Europe Journal*, 1, 2003, p. 170.

(3). Shaun Breslin & Richard Higgott, *Bđđ*, p. 168-171.

(4). Về sự phân định khu vực, xin tham khảo Hoàng Khắc Nam, *Phân định khu vực trong nghiên cứu quốc tế*, 2007, *Tạp chí Khoa học*, Tập 23, số 2, 2007, tr. 77-86

(5). Narihiro Bono, *Regionalism in East Asia: The transformation of regional political economy in East Asia*, p. 3.

(6). <http://www.merriam-webster.com/dictionary/regionalism>.

(7). <http://www.britanica.com/bps/search?query=regionalism&source=MWTEXT>

(8). Graham Evans & Jeffrey Newham, *The Penguin Dictionary of International Relations*, Penguin Books, London, 1998, p. 473.

(9). Graham Evans & Jeffrey Newham, *Sđđ*, p.473.

(10). A. Hasnan Habib, Defining the "Asia Pacific Region", *The Indonesian Quarterly* Vol. XXIII No. 4, 1995, p. 304.

(11). Shaun Breslin & Richard Higgott, *Bđđ*, p. 167.

(12). John Ravenhill, *A Three Bloc World? The New East Asia regionalism, International Relations of the Asia-Pacific*, Vol 2 (2002), p. 168.

(13). Joseph Nye, *International Regionalism: Readings*, Little Brown and Company, Boston, 1968, p. vii

(14). <http://www.merriam-webster.com/dictionary/regionalism>.

(15). Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lộc (chủ biên), *Hướng tới Cộng đồng kinh tế Đông Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004, tr. 55.

(16). Feng Lu, *Free Trade Area: Awakening regionalism in East Asia*, Working Paper No. E2003010, China Center for Economic Research at Peking University, 10/2003, p. 9.

(17). Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, *The New Wave of Regionalism, International Organization*, Vol 53 No 3 Summer 1999, The Massachusetts Institute of Technology Press, p. 590.

(18). <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param>

(19). Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, *Sđđ*, p. 592.

(20). Wilfred J. Ethier, *The New Regionalism, The Economic Journal*, No 108 July 1998, Royal Economic Society, UK, p. 1150-1152.

(21). Narihiro Bono, *Bđđ*, p.2.

(22). Narihiro Bono, *Bđđ*, p.3.

(23). Pablo Bustelo, *The Impact of the Financial Crises on East Asian Regionalism*, 8/2000, p. 10, <http://www.ucm.es/info/geeao.htm>

## **VỀ NỘI DUNG BỨC THƯ: “THƯ CỦA ĐẠI BIỂU NGUYỄN GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG NGÀY 20-2-1909”**

**LÊ HUY TUẤN\*  
NGUYỄN THU HOÀI\*\***

Chủ tịch Hồ Chí Minh từ một người yêu nước trở thành Người anh hùng giải phóng dân tộc và Danh nhân văn hoá thế giới với cả cuộc đời và sự nghiệp gắn liền với cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và hạnh phúc cho nhân dân. Nghiên cứu, học tập và vận dụng tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh vào cuộc sống là mối quan tâm hàng đầu của mỗi người dân Việt Nam. Một trong những phương pháp để tìm hiểu tư tưởng của Người là nghiên cứu các bài viết, các tác phẩm văn học nghệ thuật... do chính Người sáng tác hoặc các văn bản, tài liệu lưu trữ có liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cho đến nay, theo các sách, báo và các công trình nghiên cứu đã xuất bản và công bố ở trong và ngoài nước, tác phẩm đầu tiên mà Người viết là “Bản yêu sách của dân tộc Việt Nam” gửi Hội nghị hoà bình ở Véc-xay (Pháp) ngày năm 1919, ký tên là Nguyễn Ái Quốc. Rất có thể đây chưa phải là tác phẩm đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi như chúng ta đã biết, vào những năm từ 1906 đến 1910, khi theo cha vào Huế, Quy Nhơn để tiếp tục con đường học vấn, Người càng thấy rõ hơn những nỗi thống khổ của dân để cùng với cha ngày càng hun đúc thêm ý chí

phản kháng chế độ thực dân tàn bạo. Người tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có các cuộc biểu tình chống thuế lúc đó đang nổi lên rất sôi sục ở miền Trung. Đặc biệt ở thời kỳ Người là thầy giáo của trường Dục Thanh (Phan Thiết), những bài giảng của mình cho học trò, chúng ta tin rằng chắc không thể thiếu sự khơi dậy lòng yêu nước, truyền thống đấu tranh quật cường của dân tộc. Theo chúng tôi, nhiều khả năng bài viết đầu tiên của Người xuất hiện ở thời gian trên.

Vừa qua, chúng tôi đã tìm thấy một văn bản và một số tài liệu lưu trữ (TLLT) có liên quan làm chúng tôi lưu ý đến và đặt câu hỏi liệu đây có phải là văn bản do Chủ tịch Hồ Chí Minh viết hay không? hay là của cụ Nguyễn Sinh Sắc. Đó là bức thư có tiêu đề: “Đại biểu Nguyễn của quốc dân Đại Việt Nam đế quốc gửi thư tới Toàn quyền đại thần chính phủ Pháp Mi-xia-bing lia-xian (phiên âm theo văn bản trên-tác giả). Năm Kỷ Dậu tháng 2 ngày mồng một soi xét”. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu bức thư trên và một số TLLT có liên quan với mong muốn được các nhà sử học, các nhà nghiên cứu cho ý kiến đóng góp.

\*. \*\* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

Bức thư và một số TLLT có liên quan trên nằm trong hồ sơ số 55337 thuộc phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, ký hiệu F68 (Dossier No.55337, fonds de la Résidence supérieure du Tonkin, serie F68) với tiêu đề: “Các tài liệu phản loạn. Dịch các bức thư được ký tên Nguyễn gửi Toàn quyền và Chỉ huy quân đội - 1909.” (Documents séditieux. Traduction des lettres signées de Nguyễn adressées au Gouverneur général et au Chef de bataillon commandant de l'armée militaire. 1909). Hồ sơ này có 09 tờ, trong đó có:

- Bức thư “Đại biểu Nguyễn của quốc dân Đại Việt Nam đế quốc gửi thư tới Toàn quyền đại thần chính phủ Pháp Mi-xia-bing-lia-xian soi xét”. Bức thư này được viết bằng chữ Hán, mực đen, trên hai mặt, giấy thường, khổ 30x48cm. Đầu và cuối bức thư đều có dấu triện màu đỏ với hai từ “đại biểu” bằng chữ Việt và chữ Hán. Tình trạng của bức thư còn tốt, chữ Hán còn rõ mực đen, dấu triện còn rõ màu đỏ và vẫn còn những vết gấp, dấu hiệu của việc bức thư được gấp và để trong phong bì.

- Một chiếc phong bì được làm cẩn thận bằng giấy thường như bức thư trên, khổ 12x15cm. Mặt trước phong bì có hai dòng chữ Hán: “Toàn quyền Đại thần nhân các hạ bẩm nạp (tạm dịch: Gửi Toàn quyền Đại thần) và “Phụng thư Hà Nội” (tạm dịch: Tỉnh Hà Nội nhận thư này). Mặt trước của phong bì có dấu tròn màu đen với các chữ và số “Bắc Kỳ, 8 tháng 3, TONKIN”. Mặt sau của phong bì cũng có dấu tròn, màu đen với các chữ và số “HANOI, 8 tháng 3, TONKIN” (Xem bản sao chụp một phần bức thư và phong bì).

- Công văn (có đóng dấu Mật, tiếng Pháp: Confidentiel) bằng tiếng Pháp, số 167 của Phòng 4, Ban Tham mưu quân đội Pháp ở Đông Dương ngày 11-3-1909 do

Trung tá PUYPEROUX, Trưởng ban Tham mưu gửi Ông Thống sứ Bắc Kỳ về việc gửi một bức thư bằng chữ Hán. Nội dung Công văn có đoạn: “Xin gửi Ông để thông báo, một bức thư bằng chữ Hán gửi Chỉ huy quân đội ở Hà Nội. Bản dịch bức thư này chỉ là tương đối. Tướng chỉ huy tối cao không có bức thư khác...”. Bên lề Công văn này có các dòng chữ viết bằng bút chì màu tím: “Khẩn, tiếng Pháp: URGENT. Phòng 2 (Đề nghị xem lại bản dịch và gửi lại cho Văn phòng)”.

- Phiếu chuyển số 55, ngày 11-3-1909 của Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương gửi Ông Thống sứ Bắc Kỳ với nội dung “Gửi bức thư của một người tên là Nguyễn Đại biểu cho Ông Toàn quyền, chuyển cho Cơ quan tình báo để điều tra”. Phiếu chuyển này cũng có chữ viết tay “Mật - chuyển Phòng 2 để điều tra”.

Trong hồ sơ này có hai bản dịch bức thư “Đại biểu Nguyễn gửi ... ” ra tiếng Pháp, một bản viết tay, một bản được đánh máy.

Chúng tôi đã cố gắng tra tìm để có thêm những thông tin có liên quan đến hồ sơ trên, nhưng vẫn chưa thấy do TLLT không còn đầy đủ, đặc biệt là các TLLT của Sở Mật thám Bắc Kỳ và Sở Mật thám Đông Dương giai đoạn những năm đầu thế kỷ 20.

Đại biểu Nguyễn của quốc dân Đại Việt Nam đế quốc gửi thư tới Toàn quyền đại thần chính phủ Pháp Mi-xia-bing-lia-xian soi xét.

Bởi nghe việc rửa nhục phục thù là chân cốt của con người do trời đất sinh ra, cũng như từ khi cương thổ độc lập thì xưa nay nghĩa thông thường là có nước vậy. Xem ra nước Việt tôi chỉ là nước bán khai (khai sáng được một nửa. Chú giải của Lê Huy Tuấn-Nguyễn Thu Hoài. LHT-NTH) mà Pháp-Lan-Tây (nước Pháp. LHT-NTH) thì

từ xưa đã tự xưng là nước văn minh, mà phàm đã nói là nước văn minh thì phải đạo đức vậy. Đạo đức thì "kỷ sở bất dục vật thi ư nhân" (cái mà mình không muốn chớ có thi hành với người. LHT-NTH), mình không muốn mất nước thì cũng chớ làm mất nước người, đừng lấy lớn mà bắt nạt nhỏ, lấy mạnh mà đè yếu. Duy việc bang giao phải lấy chữ tín, việc khai trí phải sáng lòng dân, phong tục phải sửa đổi, đạo người phải đổi đời, muốn nhân quần tiến hoá phải du nhập văn minh. Như vậy thì tôi vốn đã muốn mọi thứ để huế, lấy việc yên ổn mà lợi ích đều chung. Nhưng nay chính phủ Pháp bên ngoài thì văn minh nhưng tâm địa thì dã man. Xem ra từ khi lấy được đất Tây Cống (Sài Gòn - LHT-NTH) của nước tôi thì tự ý bội ước, tàn sát nhân dân tôi, cướp bóc tài sản, ngụy danh Bảo hộ để ngấm thi hành chính sách thực dân. Mới đầu thì đuổi vua nước tôi là Hàm Nghi, lại đầu độc giết vua tôi là Đồng Khánh, tiếp đến giáng vua tôi là Thành Thái, lại phát mại các cung nhân, quật huỷ cung điện, cầm tù, giết các chánh sĩ, nghiêm cấm sách vở. Năm ngoái, dân Trung Kỳ đã không may mà bị giết chóc. Mùa xuân năm nay, đất Bắc Kỳ cũng không có tôi gì mà bị kìm kẹp, lừa phỉnh. Vua dân, cha con, anh em ước tôi không thể không đau đầu, cay mũi, khóc không thành tiếng, có mồm không được nói, có chân không được đi, thấy người ta bị bức đến thảm khốc mà không thể làm gì. Đến nỗi Ngọc Hoàng trên trời cũng phải rơi lệ, biển cũng phải trào sóng, mặt trời không sáng được, các nước khác cũng thở than. Nếu ai kia thực muốn đánh phạt nước tôi, vào nhà tôi, giết người của tôi, cướp tài sản của tôi, ăn hiếp vợ tôi thì thế giới gọi là hành động của bọn giặc cướp. Văn minh có như vậy sao! Độc ác như sài lạng, ác tâm vô nhân đạo, oán thù thâm sâu như nước lửa. Hỏi ai trả lời tôi, kẻ thù ở đâu? Ô hô! Dân Việt

Nam tôi, dân Việt Nam tôi cũng là con người do trời sinh ra. Á Đông rộng lớn, một dân tộc mà trời há nhẫn tâm để cho người Pháp nuốt sống, tàn ngược như vậy sao? Dân tôi há lại chịu ngồi để bọn chúng tảo tợn như vậy sao? Người Pháp những kẻ nghịch tặc của trời, đối địch của nhân loại là kẻ thù lớn của nước Việt Nam vậy. Nam phụ lão ấu nước tôi nằm gai nếm mật để phục quốc cũng là để lấy lại tự do mà trời đã cho, lợi quyền mà các đời để lại. Đó mới là đạo trời, là lẽ phải, là khí khái, là bốn phận của tôi cũng như lời hứa chung của của hàng vạn nước khác, thử hỏi nước Pháp sao lại không có nước phục thù? Chính phủ Pháp đến nay đã phản vua tôi, phản nhân sĩ nước tôi, phản tự do lợi quyền của dân tôi. Theo đó, việc giao ước năm Tự Đức thứ 27, đã lấy ngọc bạch để tương giao, lấy tôi làm Đông đạo chủ thì họa còn có thể ngăn được. Nhưng từ khi dứt bỏ giao tín thì việc khó mà giám sát được nữa. Còn trước đây việc xét công, chọn bổ, xử phạt vẫn vinh dự dựa vào người Pháp đấy thôi, há đâu phải nguyên cố do người Việt tôi. Nếu có ý nghịch đạo, bội lý thì tôi sẽ phụng mệnh dân nước tôi làm cuộc chiến tranh lấy trăm người Nam đổi một người Pháp để cầu độc lập, dù có đổ máu cũng không thể không làm. Dầu có ném nghìn vạn ức đầu lâu dân nước tôi cũng không từ. Tiếp đây mà 20-30 năm nữa, con cháu tôi để thoát ách nô lệ của người Pháp thì chỉ có bài ngoại, bài ngoại, ngọn lửa tự do nguyện báo thù, báo thù. Làn sóng độc lập dậy như biển tất lòng người có thể đoán được, quyền uy của súng pháo cũng sao khuất phục được? Tôi nhờ vậy mà không sợ thôi. Chính phủ Pháp và Toàn quyền đại thần gắng mà suy nghĩ cốt để không mất danh dự kéo khi hối hận thì đã muộn.

Năm Kỷ Dậu tháng 2 ngày mồng một.

Trang  
dầu  
bản  
chữ  
Hán



Impressé le 12/3/09 sous le 10006  
Hanoi, le 11-3-1909

INDO-CHINE  
STAT-MAJOR  
32 Bureau  
n° 16.7

**CONFIDENTIEL**

Le Colonel L. BIVRE  
Chef d'Etat-Major des Troupes du  
Groupe de l'Indo-Chine et  
le Résident Supérieur au Tonkin

HANOI

Envoyé d'une lettre  
en caractère.

J'ai l'honneur de vous envoyer ci-joint, en communication, une lettre en caractères adressée au Chef de Bataillon Commandant l'Armée Militaire à HANOI. La traduction de cette lettre est très approximative, le Général Commandant Supérieur ne disposant d'aucun lettré.

Cette lettre est envoyée à titre de renseignement, pour le cas où semblable document ne vous serait pas parvenu.

Argent  
P. B. V.  
Indochine  
11-3-1909

Công văn bằng  
tiếng Pháp, số  
167, Phòng 4,  
Ban Tham mưu  
quân đội Pháp ở  
Đông Dương  
ngày 11-3-1909

# NHỮNG THƯƠNG NHÂN HÀ LAN ĐẦU TIÊN ĐẾN ĐÀNG NGOÀI VÀ KẺ CHỢ NĂM 1637

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN THỪA HỖ\*

(Dịch và giới thiệu)

- 23 tháng Tư. Viên quan và viên cai bạ tàu vào triều. Lúc hai giờ chiều, tất cả mọi thuyền hàng đã về đến sát kinh thành. Người ta mang 4 hòm vải dạ vào triều đình. Các quan triều thần yêu cầu 30 hòm bạc, đổi lại họ sẽ giao cho chúng tôi tờ sau một thời gian. Chúng tôi phải nói khó khăn và cuối cùng đưa tất cả 12 hòm. Những người Đàng Ngoài đã xử sự đối với số bạc và hàng hóa đó một cách rất trắng trợn, như thể đối với của ăn cắp vậy.

Buổi chiều, các ông Hartsinck, Vincent Romeyn, Nagtglas, những trợ lý và những người phục vụ, tất cả gồm 17 người, đã vào triều đình cùng với ông quan và viên cai bạ tàu. Người ta ra lệnh cho họ trước khi đi vào, mọi người đều phải tháo bỏ gươm. Người ta dẫn họ vào một phòng hành lang để lại những tặng phẩm dâng lên triều đình, gồm có:

1. Một tấm (24 aunes) dạ màu đỏ
2. Hai mươi tấm vải hoa sarasse
3. Hai mươi tấm parcolle (vải bông mịn Ba Tư)
4. Một tấm vải xéc màu đen
5. Một chiếc gương mạ vàng
6. Ba hộp sơn mài đựng đồ trang sức

7. 25 cân nạm đỉnh hương

8. Hai khẩu đại bác nòng xoắn, cân nặng 2070 livres mỗi chiếc bắn đạn sắt nặng 12 livres.

9. Những giá đỡ nòng của những khẩu súng đó.

10. 30 viên đạn

11. Bảy cái schuiftangen (kẹp nhỏ)

12. Ba bao thuốc súng kruisballen

13. Ba chiếc trùy

14. Một cái beursvaatje (thùng nhỏ thuốc súng).

Những viên cai bạ tàu bảo chúng tôi thi lễ bái yết, điều mà chúng tôi làm theo cách của người Hà Lan, mặc dù chúng tôi vẫn không được biết đối tượng mà chúng tôi chào mừng là ai, cả nhà vua lẫn các quan đại thần không một ai có mặt. Chúng tôi ngồi xuống những chiếc chiếu, rất nhiều người mang vũ khí đứng chung quanh chúng tôi. Những tặng phẩm của chúng tôi đặt trong phòng với rất ít nghi lễ và ít sự tôn trọng.

Người ta thết đãi chúng tôi những món ăn và đồ uống theo phong tục của xứ sở.

\* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Chúng tôi cử các viên trợ lý Mathys ten Broecke và Pieter Huysmans vào phòng để mở những hòm và những hàng hoá khác, để đức hoàng thượng có thể chọn lựa.

Sau bữa ăn chiều, nhà vua cử hai viên cai tàu trẻ tuổi đến hỏi chúng tôi rằng nước Hà Lan ở đâu, ở phương Bắc hay phương Nam? Hà Lan có những loại hàng hóa gì? Chúng tôi đáp: “ở 52 vĩ độ Bắc, và rằng nước Hà Lan cung cấp hổ phách, dạ len, tơ và vải lụa, nhưng, sa tanh, những thảm thêu vàng bạc và nhiều thứ khác”.

Chúng tôi đứng dậy cáo từ và sau khi lại cúi chào một lần nữa, vẫn không được gặp nhà vua hay một vị đại thần nào khác, chúng tôi ra đi, ít hài lòng về sự đón tiếp và cung cách tiếp nhận những món quà biếu của chúng tôi. Đến chiều tối, đức hoàng thượng cho gửi trả lại những kiện hàng hóa còn lại (mà ngài không cần dùng) tới chỗ chúng tôi trú ngụ, tặng thêm chúng tôi 50.000 đồng tiền đồng, một vài hũ đầy cá (khô) mùi nồng nặc và một vài hũ rượu. Đêm hôm ấy, tất cả mọi chúng tôi đều ngủ ở dưới thuyền.

- 24 tháng Tư. Chúng tôi cất dỡ bạc và hàng hóa, trừ đồng và sắt thì để lại dưới thuyền. Chúng tôi nhận được của con trai nhà vua, Tua-caw, món quà tặng là 10.000 đồng tiền đồng, 2 con bê và 4 vò rượu (arac). Ông ta yêu cầu cho ông ta mượn 5 hòm bạc. Chúng tôi trả lời rằng chúng tôi không thể đáp ứng được yêu cầu đó, vì vua cha của ông đã chiếm dụng hơn một nửa số vốn mà chúng tôi mang theo, và có thể nhà vua sẽ không từ chối con mình độ 3, 4 hòm. Viên cai bạ nài nỉ hỏi chúng tôi là chúng tôi liệu có ý định trao đổi quà tặng với hoàng tử không. Chúng tôi đáp: “ngay sau khi người Hà Lan được nhận vào yết kiến nhà vua”.

- 25 tháng Tư. Những người Hà Lan được mời đến triều đình, nhưng vẫn không

được gặp mặt với nhà vua, mà chỉ nhìn thấy ngài trên đường đi, khi ngồi trên kiệu cang. Có tới 3 đến 4.000 lính đi theo ngài và ngài trông có vẻ đứng tuổi. Người ta nói với chúng tôi rằng ngài có tới 83 người con của khoảng 60 bà vợ. Ngày hôm sau, những người Bồ Đào Nha lại được phép vào triều, nhắc lại lời vu khống thường thấy (25).

- 26 tháng Tư. Trong những mối liên hệ với triều đình Đàng Ngoài, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ lớn lao của một phụ nữ Nhật Bản là Ouru san, đồng thời là người phiên dịch cho chúng tôi. Bà nhận trách nhiệm bảo vệ chúng tôi bên cạnh nhà vua để chống lại những lời vu khống của người Bồ Đào Nha. Qua bà, chúng tôi được biết họ không coi là quan trọng lắm những thông tin của người Bồ Đào Nha và ở triều đình Đàng Ngoài, người ta không tin là người Hà Lan đến xứ sở họ với những ý đồ xấu.

Chúng tôi đã tặng một món quà cho người đàn bà Nhật Bản gồm một bộ quần áo Nhật và một cataber (thanh kiếm Nhật?).

Những tin tức về cách thức người Bồ Đào Nha làm ăn buôn bán trong xứ sở này là không thuận lợi. Chiếc thuyền mảnh Bồ Đào Nha đến Đàng Ngoài năm ngoái đã mang theo 24 hòm bạc và 80 đỉnh vàng, mỗi đỉnh cân nặng 10 lạng. Ngoài ra, chiếc thuyền đó còn đem bán những món hàng “Tafachelasses” (lụa kẻ sọc vùng Coronamdel - Ấn Độ), vải len damas, vải nhung và dạ. Nhà vua đã ra lệnh cho đem tất cả những thứ đó vào trong triều và mở những hòm đó có ngài chứng kiến. Nhà vua đã giữ lại cho mình vàng và nhiều hàng hóa khác trong khi chỉ trả 9 miếng bạc loại nửa lạng cho một lạng vàng. Đối với hàng hóa khác, ngài đã trả những món tiền khá ít ỏi.

Khi người Bồ Đào Nha vắng mặt, nhiều hòm đã được mở và nhiều đồ vật bị lấy đi như 80 tấm nhung và dạ kim tuyến. Người ta còn phải chịu những thiệt hại đáng kể về hàng hóa. Nhiều lọ nút đã bị đập vỡ với mục đích để tìm xem trong đó có giấu vàng không. Chiếc thuyền mảnh ra đi chở 340 tạ tơ sống. Tơ loại một được mua với giá 22:23, tơ loại hai với giá 27:28 "fakaer" [số lần gấp của trọng lượng tơ so với bạc]. Chiếc thuyền buồm galiote Bồ Đào Nha đã mang đến Đàng Ngoài 12 hòm bạc và một số hàng hóa được chế tạo trị giá 3000 lạng và người ta cũng giải quyết độc đoán như đối với số hàng của chiếc thuyền mảnh.

Người ta đã lợi dụng việc những người Hà Lan đến để ấn định giá cả rẻ hơn nhiều so với những năm trước. Chiếc thuyền galiote mang theo số hàng lượt về là 350 tạ tơ sống và 10 tạ quế chi... Con tàu mang tên Navet do các cha cố ở đảo Hải Nam cử đến Đàng Ngoài mang theo 75 tạ tơ sống làm hàng lượt trở về, như vậy tất cả tổng cộng số tơ lên tới 965 tạ. Số bạc mang theo không đủ để mua tơ. Nhưng ở Kẻ Chợ, đã có 3 thầy tu đạo Thiên chúa hoạt động như những nhân viên Dòng Tên của Ma Cao. Họ đã giữ lại trong những chuyến tàu đến trước 12 hòm bạc và họ đã dùng số bạc này vào những vụ việc buôn bán bất thường. Những hàng hóa đem đến bán là để bù vào sự thất thoát ở Đàng Ngoài, nơi người ta đem hàng đến chỉ là một phương tiện để che giấu số bạc. Lờ lãi là ở những hàng hóa đem theo lúc lượt về.

Người ta nhận được tin một thuyền mảnh Trung Quốc đã đến một con sông nào đó của đảo Hải tặc (26) (Roovers eiland), mang theo 20 hòm bạc từ Nagasaki để mua tơ. Người ta nói rằng thuyền mảnh này là do các viên thống đốc (người Nhật Bản) Phesoe-douno và Miyazakiedouno cử đến.

- 27 tháng Tư. Chúng tôi đưa lên bờ một phần lớn số bạc còn lại của chúng tôi.

- 28 tháng Tư. Chúng tôi nhận được tin rằng chiếc thuyền mảnh Trung Quốc mà chúng tôi để mất đã tới đây trong dòng sông Possin với 9 người Hà Lan và vài người Trung Quốc. Viên quan đã chiếm giữ tất cả những súng lớn, vũ khí và thiết bị của thuyền. Chiếc thuyền này, sau 10 hôm, lại đã bỏ đi, để lại viên hoa tiêu và 2 người Hà Lan khác trong nhà ngục của viên quan, những người Trung Quốc trên thuyền mảnh đã trốn thoát. Viên hoa tiêu cho biết rằng người ta đã nhìn thấy một chiếc tàu Hà Lan ở gần đó.

Chúng tôi gửi một lá đơn lên nhà vua xin thả những người Hà Lan bị bắt giữ, và xin được hoàn lại những súng lớn và trang thiết bị. Chúng tôi xin chịu mọi khoản phí tổn bảo dưỡng cho những người của chúng tôi, trong trường hợp mà người ta phải chi tiêu cho họ.

Chúng tôi đã nhận được thư trả lời thuận lợi, và muốn chuyển về Quinam những tin tức về mọi điều đã xảy ra đến với họ, nhưng rủi là không tìm được cơ hội nào đó để làm việc đó.

- 29 Tháng Tư. Số bạc còn lại được đem lên bờ. Chúng tôi đem vài miếng bạc ra thử chiết xuất, kết quả là có 82% chất bạc ròng. Chúng tôi đem cân đồng và sắt trong triều đình với sự có mặt của các viên cai bạ tàu và những trợ lý Huibrecht Eems và Mathys ten Broecke. Những cai bạ tàu này thường rất giả trá và không thể tin họ được, đến nỗi các trợ lý thỉnh thoảng lại phải cân lại và ra khỏi triều đình nơi họ tiến hành cân.

Lúc đó những người Nhật Bản ở Đàng Ngoài xin đứng làm trung gian. Viên trưởng cai bạ tàu chấp nhận điều này nhưng chúng tôi từ chối. Kinh nghiệm của

chúng tôi ở Quinam cho biết rằng trong một trường hợp tương tự như vậy thì người ta không thể trông đợi những điều tốt đẹp từ một cách thức như thế.

Ngày hôm đó, nhà vua đã cho mở hội với nhiều viên cai bạ tàu (27) và lợi dụng dịp này để muốn biết ý kiến của họ về những người Hà Lan. Câu trả lời của họ là thuận lợi. Họ đều nhất trí trả lời rằng người ta có thể tin tưởng nhiều ở người Hà Lan hơn là những người Trung Quốc và Bồ Đào Nha, hoặc những người ngoại quốc khác đã đến xứ này. Bản thân những viên cai bạ tàu cũng nói những lời tốt đẹp đó với người Hà Lan là những người biết được những câu nói đó có giá trị như thế nào. Nghĩa là nó được coi như một phương tiện trực lợi tranh thủ lòng tốt của họ để bán tơ cho họ với giá thật đắt, trong khi ngăn cản họ đừng buôn bán với các tư thương.

- 30 tháng Tư. Viên trưởng cai bạ tàu cho chúng tôi biết rằng chiếc xuống mà chúng tôi muốn cử đi từ đây đến con tàu của chúng tôi sẽ không thể đi được nếu không có lệnh đặc biệt của nhà vua. Đến buổi chiều, giấy phép khởi hành được trao cấp, chúng tôi viết một lá thư cho viên chủ tàu và cử một người hoa tiêu bản xứ xuống xuống.

- 1 tháng Năm. Đồng và sắt đã được giao hàng. Chiếc thuyền galiote của người Bồ Đào Nha chất đầy hàng xuôi dòng sông, để lại ở Kê Chợ một chiếc thuyền mảnh cũ, đem bán cho người Nhật Bản.

- 2 tháng Năm. Chúng tôi được tin một chiếc thuyền mảnh của người Trung Quốc mang nhiều hàng ngược sông tới kinh thành, Vị hoàng tử trẻ tuổi lấy một vài món hàng hóa.

- 3 tháng Năm. Người ta cho chúng tôi được quyền tiến hành buôn bán ở xứ này. Mười chiếc thuyền mảnh mang hàng hóa

của chúng tôi đến Kê Chợ bị gửi trả lại mà không có sự đồng ý của chúng tôi.

- 4 tháng Năm. Sắt đồng và sắt còn lại được giao hàng. Vì cân sai, nên thiếu mất của chúng tôi 15 tạ và 70 cân đồng và 11 tạ 50 cân sắt.

- 5 tháng Năm. Chúng tôi được viên trưởng cai bạ tàu triệu đến. Chúng tôi tới nhà ông ta, mang theo quà tặng gồm:

- Ba aunes vải dạ đỏ thẫm
- Ba aunes vải dạ màu tía
- Một chiếc gương soi
- Hai cái jacquan lớn
- Hai cái jacquan nhỏ (ấm đun nước Nhật Bản)
- Bốn ấm đun trà kim loại nhỏ

Chúng tôi ăn uống no say. Chúng tôi phàn nàn về nhiều khó khăn mà người ta đã gây ra cho chúng tôi mỗi khi chúng tôi muốn buôn bán với các tư thương, mặc dù đã có lệnh của nhà vua cho phép chúng tôi được tự do buôn bán. Chúng tôi nhận được nhiều lời hứa hẹn đẹp đẽ của ông ta. Chúng tôi nài xin để người ta trả lại tự do cho 3 người Hà Lan của chiếc thuyền mảnh và hoàn lại cho chúng tôi cỗ súng lớn cùng đạn được. Người ta trả lời rằng điều đó sẽ được làm và rằng những người của chúng tôi sẽ được gửi lên trên tàu.

- 6 tháng Năm. Các viên cai bạ tàu đã cố gắng nhưng không kết quả để chúng tôi có thể được yết kiến nhà vua, đặt chúng tôi có thể nói chuyện với ngài về những lợi ích trong công việc buôn bán với người Hà Lan. Chúng tôi viết thư cho ông chủ tàu của chúng tôi Piter Feunisz để có được 2 hòm bạc vẫn còn để lại chỗ ông ta.

- 7 tháng Năm. Chúng tôi chỉ nhận được những lời hứa hẹn của các viên cai bạ tàu, mà mục đích không có gì khác hơn là ngăn

cản dân chúng buôn bán trực tiếp với chúng tôi và tự do mang tơ ra chợ bán. Những cai bạ tàu này muốn ép buộc chúng tôi phải lấy tơ của họ với giá cao hơn và tưởng rằng đã nắm được chúng tôi như đàn chuột nằm trong bẫy.

Tất cả những cố gắng của chúng tôi để được nhà vua tiếp kiến đã không mang lại kết quả nào. Chúng tôi được tin cho biết rằng nhà vua và các quan cai bạ đã thỏa thuận với nhau để bán cho chúng tôi chính những hàng hóa của họ với giá cao nhất.

- 8 tháng Năm. Những cố gắng vô vọng của Hartsinck và Mathys ten Broecke để có thể cùng với Ouru San yết kiến nhà vua. Chúng tôi buộc phải chịu đựng mọi sự đối xử tồi tệ đó, đành ngậm bồ hòn làm ngọt [nguyên văn: ăn chúng như ăn đường] và đánh cược sự kiên nhẫn của chúng tôi.

- 9 tháng Năm. Chúng tôi gửi tới triều đình một thư thỉnh nguyện trong đó chúng tôi khẩn cầu cho chúng tôi được tự do buôn bán với dân chúng và thông báo rằng chẳng bao lâu đã đến lúc con tàu của chúng tôi phải ra đi. Vào lúc 4 giờ chiều, chúng tôi được chấp nhận cho vào yết kiến nhà vua, chúng tôi thấy ở đây có nhiều binh lính trang bị vũ khí. Chúng tôi chào đức hoàng thượng, ngài ngồi xa chỗ chúng tôi dưới một phòng hành lang. Người ta để chúng tôi ngồi trên chiếu, trong một chỗ mà chúng tôi không thể nhìn thấy nhà vua được. Người ta thết trâu chúng tôi và mời chúng tôi dùng món. Năm, sáu người chơi nhạc cụ, theo kiểu cách trong xứ, một người khác mua vui cho chúng tôi bằng một trò nhào lộn và những động tác thể hình. Người phụ nữ Nhật Bản Ouru-San (mà chúng tôi đã biếu một chiếc áo dài tơ Nhật Bản, hai chiếc Jacquan lớn và hai chiếc siêu đun bằng kim loại) đi lại và cuối cùng dẫn một

minh ông Hartsinck đến trước mặt hoàng thượng. Ông này sau khi thi lễ đã phải ngồi cách nhà vua 13 bộ (khoảng 4m). Nhà vua cho nhận xét về việc ông đến, yêu cầu ông giải thích về tính cách của dân tộc Hà Lan, quyền lực của ông hoàng Hà Lan và nhà vua Tây Ban Nha. Ông trả lời theo thường lệ, nhà vua tỏ ra hài lòng. Sau đó nhà vua hỏi Hartsinck rằng có thực là Công ty đã tặng ông hoàng ở Quinam (tức chúa Nguyễn) 150 hạt ngọc trai để đổi lại lấy đảo Champello [Cù Lao Chàm] không? (28). Hartsinck phủ nhận tin đồn và cho đó là do người Bồ Đào Nha đặt điều, nói thêm rằng một hành động như vậy sẽ là đi ngược lại với những nguyên tắc và mệnh lệnh của công ty. Công ty không tìm cách gia tăng lãnh thổ, mà chỉ muốn mở rộng công việc buôn bán, nó không thiết lập cơ sở bằng mọi cách trên những điểm được xác định. Lúc đó cuộc nói chuyện đã mang tính chất thân mật hơn, và người ta đã nói đến khả năng về một cuộc đụng độ của các tàu Hà Lan và Bồ Đào Nha trên những con sông của đế quốc. Vị vương chủ nói rằng sẽ không khoan nhượng nếu một trận chiến có thể xảy ra trong giới hạn của nước ngài, mặt khác tất cả những gì xảy ra ở ngoài xứ sở, trên biển khơi, thì ngài không quan tâm. Hartsinck hoàn toàn tán thành nguyên tắc đó. Sau đó Hartsinck lại nhấn mạnh đến điều mong muốn được tự do buôn bán với dân chúng và câu trả lời của nhà vua đã làm ông hài lòng. Cuối cùng nhà vua nói với Hartsinck rằng trong vòng 6 ngày tới, với sự bảo trợ ưu ái nhất, người ta có thể thu xếp giải quyết những công việc trọng đại. Ngài ấn định ngày hẹn gặp để mời Hartsinck đến chỗ ngài, muốn nhận ngài như chính con cái của ngài và với từ ngữ đó, ngài cũng sẽ ấn định giá cả mà người ta sẽ nhượng lại tơ cho người Hà Lan.

Sau khi chào từ biệt, chúng tôi đi thông báo kết quả của cuộc nói chuyện đó cho các quan chức cai tàu biết. Những cố gắng của người Bồ Đào Nha để làm cho nhà vua nghi kỵ người Hà Lan không tỏ ra đã hoàn toàn là không có tác dụng, vì chúng tôi cho rằng chính những điều đó đã làm cho nhà vua chỉ nhận tiếp gặp Hartsinck một mình và không có vũ khí, cũng như khiến cho người ta chậm trễ cho phép chúng tôi được yết kiến nhà vua.

- *10 tháng Năm*. Theo đúng lời hứa lúc trước, buổi chiều chúng tôi gửi đến người con trai trưởng của nhà vua những món quà tặng sau:

1. 1/2 aunes dạ đen
2. Hai tấm salempore (loại vải vùng Calcutta - Ấn Độ)
3. Hai cái gương
4. Hai gói đồng miếng
5. Hai gói sắt miếng
6. Hai chiếc siêu kim loại
7. Hai ấm pha chè kim loại
8. Hai chiếc bình đun nước kim loại
9. Hai tấm sarasse (vải hoa màu vùng Coromandel - Ấn Độ)

Chúng tôi được tiếp đón tử tế và được thiết đãi theo cách thường lệ

- *11 tháng Năm*. Chúng tôi nhận được một lá thư của ông chủ tàu, trong đó ông ta than phiền rằng ông ta chỉ nhận được một cách rất khó khăn những vật phẩm cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của con tàu và của đoàn thủy thủ. Người con của nhà vua gửi tặng chúng tôi một con bê và 12 vỏ rượu.

Chiếc thuyền galiote của người Bồ Đào Nha đã ra tới biển hôm nay, chiếc thuyền mạnh và con tàu Navet nhỏ thì đã ở đó từ 9 ngày nay.

- *12 đến 14 tháng Năm*. Chúng tôi không có việc gì để làm. Người ta có thể mua tư loại một với giá quy đổi 1 lạng bạc ăn 16 lạng tơ.

- *15 tháng Năm*. Các ông Hartsinck Vincent Romeyn và Mathys ten Broecke vào triều, có người phụ nữ Nhật Bản Ouru San đi kèm theo làm phiên dịch. Sau khi chúng tôi bái chào, người ta bèn đưa chúng tôi đến một căn phòng dẫn ra các ngôi mộ của cha và người bà của vị hoàng thượng. Để khỏi làm phật ý những người đứng xem, chúng tôi bỏ mũ và vái chào các ngôi mộ. Lúc đó có 8, 9 người phụ nữ mặc quần dài, múa một điệu múa theo cung cách của họ gần những ngôi mộ. Khi họ múa xong, chúng tôi trở về chỗ vua ở, nhưng chỉ có ông Hartsinck được vời đến yết kiến vua. Hoàng thượng hỏi rằng ông ta muốn gì, ông trả lời: "Vì rằng những mệnh lệnh do hoàng thượng ban bố về việc buôn bán tơ không được thi hành, và vì lẽ đó, ông kính cẩn xin hoàng thượng vui lòng ấn định cho mặt hàng tơ một giá phải chăng, để có thể tiến hành được công việc mua bán. Vì con tàu đến đây chỉ với số vốn bằng bạc ít ỏi, nên ông muốn được đi đến Đài Loan càng sớm càng tốt để có thể trở lại đây với đầy các hàng hóa".

Qua trung gian của viên trưởng cai bạ tàu, hoàng thượng trả lời rằng ngài sẽ cho bán tơ loại một với tỷ giá trọng lượng là 15/1 so với bạc ròng. Ngài hứa với chúng tôi là từ ngày mai, ngài sẽ cho dân chúng biết là những người Hà Lan có thể buôn bán tự do hàng hóa với họ.

Ngay từ khi chúng tôi cảm ơn nhà vua, ngài đã nhận ông Hartsinck làm nghĩa tử. Những quan cai bạ tàu đặt tên cho ông là Heyng-tuongh (Hưng Tường?), có nghĩa trong tiếng Đàng Ngoài là nhân hậu. Nhà vua đã ra lệnh tặng cho ông Hartsinck một lá cờ Đàng Ngoài, để lần sau trở lại, ông có thể mau chóng đến gặp làm việc với các quan cai bạ tàu và để có thể dùng thuyền chèo ngược dòng sông.

Chúng tôi xin nhà vua có thể cho phép xuất cảng một hoặc hai chuyến hàng chở gạo, khi công ty muốn làm việc đó. Nhà vua trả lời rằng không có gì trở ngại trong vấn đề đó cả.

*16 tháng Năm.* Lúc nào cũng phải thảo luận với các quan cai bạ tàu về vấn đề giá mua tơ. Những người Hà Lan công khai chuẩn bị lên đường và nói rằng sẽ để lại ba, bốn người để nhận tơ của nhà vua. Chúng tôi ra lệnh cho ông chủ tàu của chúng tôi gửi cho chúng tôi một chiếc xuống có vũ trang hai khẩu súng.

Viên trưởng cai bạ tàu cấm việc bán các hàng hóa do chúng tôi mang đến.

- *17 tháng Năm.* Chúng tôi được lệnh triệu đến chỗ nhà vua. Vào buổi trưa, chúng tôi đi đến đó cùng với người phụ nữ Nhật Bản Ouru San. Chúng tôi mang theo 20 hòm bạc đã được cân, nhưng việc cân đã bị tiến hành khá gian dối. Mỗi một ... (29) ... bạc, họ đã lấy đi từ 1 đến 2m (30) thừa ra. Tất cả những điều chứng minh của chúng tôi đều không có tác dụng.

Buổi chiều, nhà vua đến ngôi ngự ở phòng hành lang. Người ta phục vụ đồ ăn uống và để giải trí thì cho các đào nương và cung nữ mặc áo quần lộng lẫy đến múa hát.

Chúng tôi thỉnh cầu hoàng thượng, theo lời ngài đã hứa cho chúng tôi được mua tơ

trong dân chúng, như người Nhật Bản đã được làm. Hoàng thượng qua lời trung gian của Ouru San, đã nói với chúng tôi bằng điệp khúc cũ: "Không bao giờ người ta ngăn cấm dân chúng bán tơ, và người ta cũng không hề ấn định giá tơ cho dân chúng và các quan cai bạ tàu phải bán. Ngài nói rằng những người Hà Lan đã thiếu kiên nhẫn, rằng họ vẫn còn đủ thời gian để mua tơ, và rằng hàng ngày người ta vẫn mang đến những khối lượng lớn những tơ của vụ hàng mới, và rằng độ 5, 6 ngày nữa, người ta sẽ có tại chỗ một lượng lớn tơ, để chúng tôi có thể bằng lòng và sau này không chỉ nói lại đến vụ việc đó nữa.

Cầu chúa cho tình hình của chúng tôi được khá hơn lên! Mỗi ngày chúng tôi cứ phải bị nhà vua cùng những viên quan cai bạ tàu cho ăn những lời dối trá và những chuyện tầm phào. Thời gian cho chúng tôi biết kết quả sẽ dẫn đến điều gì. Sau lúc mặt trời lặn, người ta thắp đèn và những người phụ nữ lại múa hát. Cuối cùng đến 9 giờ tối, chúng tôi cáo từ và trở về chỗ ở. Chúng tôi không hề nhận được ý kiến gì về chuyện mua tơ, và điều đó khiến chúng tôi tin rằng sẽ không có một công việc giao dịch nào sẽ có thể được giải quyết nếu chúng tôi chưa làm hài lòng các quan cai bạ tàu. Ý đồ của họ muốn buộc chúng tôi phải mua tơ của họ với giá cao hơn nhiều đã đạt kết quả thực mỹ mãn. Và họ đã nhiều lần, thậm chí không úp mở nói cho chúng tôi biết về ý định ấy.

- *18 tháng Năm.* Không có gì đáng chú ý. Chúng tôi mua một vài thứ hàng hóa.

- *19 tháng Năm.* Bạc được cân ở triều đình do các viên cai bạ tàu, và do sự bất tín và hành động gian dối, trong 20 hòm bạc đã bị bớt mất đi 80G Nhật Bản.

Viên trưởng cai bạ tàu, nơi chúng tôi lưu trú, bất chấp mọi việc, lại vẫn cứ cấm dân chúng bán tơ cho chúng tôi.

Trong buổi chiều, người ta cân 50 tạ tơ, chia ra thành 100 bọc.

Chiều tối, chúng tôi đã thành công trong việc đi tới một thỏa thuận với viên trưởng cai bạ tàu, theo đó để đổi lại với 10 hòm bạc, ông ta sẽ cung cấp cho chúng tôi...

[Đến đây thiếu mất hai trang bản chép tay kể về những việc đã xảy ra từ 19 đến 30 tháng Năm].

- *30 tháng Năm*. Hiện nay công việc buôn bán đang ở những điều kiện tốt nhất. Viên trưởng cai bạ Taphay đã ra lệnh đổi lại với 3 hòm bạc, sẽ cung cấp cho chúng tôi một hàng tơ với tỷ giá 1 ăn 19. Với sự giúp đỡ của bà lão Basunano, chúng tôi thương lượng về việc mua tơ loại hai. Chúng tôi đề nghị tỷ giá gấp 23, họ đòi gấp 22, chúng tôi từ chối. Chúng tôi được tin rằng trong xứ người ta đã sản xuất được độ 3000 tạ tơ sống một năm.

- *31 tháng Năm*. (Lễ Pentecôte = tiết thánh linh giáng lâm). Chúng tôi gửi đến tàu 4 thuyền chất hàng chúng tôi đã mua.

- *1 tháng Sáu*. Nhà vua hạ lệnh trả lại tự do cho những người Hà Lan bị giam giữ trong con sông Possin.

Người ta trả cho chúng tôi 6 lạng bạc một tạ đồng và hai lạng bạc một tạ sắt.

Người ta không nói đến việc hoàn trả lại cho chúng tôi những khẩu súng lớn và đạn dược của chiếc thuyền mành.

- *2 tháng Sáu*. Chúng tôi cử đi những thuyền trên đó có 14 người Hà Lan.

Một viên cai bạ tàu trẻ tuổi, được cử đến nhân danh nhà vua để hỏi ông Hartsinck về tin tức.

1. Về việc nhượng lại cho công ty chúng tôi hòn đảo Champello (Cù Lao Chàm) và

hỏi rằng phải chăng đã trả 150 viên ngọc trai với 17.000 lạng bạc?

*Trả lời:* Không, tất cả những điều đó đều là những câu chuyện đơm đặt của người Bồ Đào Nha.

2. Có phải là ông hoàng xứ Quinam (chúa Nguyễn) đã chiếm lấy bạc của chúng tôi không?

*Trả lời:* Đúng vậy, Năm 1633, họ đã lấy mất những cỗ súng lớn và bạc của con tàu Kemphaan, bị đắm gần đảo Champello. Sau đó, họ lại cướp đi toàn bộ số bạc mà đoàn thủy thủ tàu Grootenbrock bị đắm ngoài quần đảo Paracelses (Hoàng Sa) (31) đã cứu được và đưa tới xứ Đàng Trong.

3. Liệu công ty có còn đòi lại số bạc đó không?

*Trả lời:* Có

4. Liệu công ty có đi đến chỗ muốn giúp đỡ nhà vua trong cuộc chiến với Quinam không?

*Trả lời:* Đó là một vấn đề mà chỉ có ngài toàn quyền ở Java mới có thể quyết định được.

5. Liệu công ty có còn gửi yêu cầu của mình trong trường hợp Đàng Ngoài đã khuất phục được Quinam hay không?

*Trả lời:* Vẫn còn

- *3 tháng Sáu*. Ông hoàng đòi 3 hòm bạc với lời hứa sẽ đổi lại bằng tơ. Ông ta cung cấp cho chúng tôi tơ loại xấu, tỷ giá 1 ăn 16. Chúng tôi cho giá 1 ăn 24 để làm vui lòng ông hoàng và nói rằng với những tư thương, chúng tôi cũng không trả giá tới 1 ăn 30, đối với loại tơ như vậy. Không đi tới quyết định nào.

- *4 tháng Sáu*. Chiếc thuyền galiote của người Bồ Đào Nha đã rời khỏi Kê Chợ ngày

1 tháng Năm, bị đắm ở Hải Nam. 350 tạ tơ bị mất, đoàn thủy thủ được cứu thoát. Từ đó, các giáo sĩ rời đi đến Ma Cao.

- 5 đến 8 tháng Sáu. Có nhiều chi tiết về công việc buôn bán.

- 9 tháng Sáu. Nhà vua triệu Hartsinck đến chỗ ngài. Ngài đặt những câu hỏi như đã nói bên trên và Hartsinck cũng vẫn trả lời như vậy.

- 10 tháng Sáu. Ông hoàng tử lại tiến hành những cuộc thương lượng mới về mặt hàng tơ, nhưng những điều kiện là không thể chấp nhận được. Chúng tôi được biết rằng đó là một con người ác độc, không đáng tin cậy chút nào. Người ta còn nghi ngờ rằng trước đây ít lâu, ông ta đã đầu độc người em thứ của mình. Dân chúng rất sợ hãi ông.

- 11 tháng Sáu. Ông hoàng đã dùng những người Nhật làm trung gian để nhận được 3 hòm bạc. Ông đe dọa sẽ tống tất cả bọn họ vào tù nếu ông không thành công. Để làm ông ta vừa lòng, họ tập hợp góp chung lại một số bạc 1000 lạng, những cai bạ tàu cũng đồng ý thêm vào một số tiền bằng ngần ấy, và họ xin ông Hartsinck thêm vào số tiền còn thiếu. Lúc đầu chúng tôi từ chối khi nhớ lại những tổn thất mà chúng tôi đã phải gánh chịu ở đây. Nhà vua đã chiếm đoạt 20 hòm bạc của tàu chúng tôi và trả lại cho chúng tôi bằng loại tơ chất lượng thường với những giá cắt cổ. Hai viên quan cai bạ tàu mà chúng tôi đã đưa cho 10 hòm bạc cũng làm như vậy. Trong số 40 hòm bạc chúng tôi mang đến, chúng tôi chỉ còn lại không hơn 10 hòm để buôn bán với dân chúng. Ông hoàng vẫn còn nợ chúng tôi và chúng tôi ít có hy vọng ông ta sẽ trả lại bạc cho chúng tôi nếu không kèm theo những điều kiện thật khắc nghiệt. Sau những cuộc thương thảo kéo dài, chúng tôi

đi tới chỗ đồng ý cho ông ta vay bạc, với lãi suất 2%/tháng, phải trả cả vốn lẫn lãi khi đến năm sau chúng tôi sẽ trở lại Đàng Ngoài. Chúng tôi tính toán rằng chúng tôi vẫn còn có thể kiếm lời khoảng 50 đến 60% trong vụ việc giao dịch này, khi số tiền cho vay được hoàn trả lại bằng tơ với tỷ giá 1 bạc ăn 20 tờ cho mỗi hòm bạc. Tuy nhiên, chúng tôi nghi ngờ về sự trung thực của những người Nhật.

- 12 tháng Sáu. Chúng tôi viết thư cho ông chủ tàu gửi cho chúng tôi 12.000 lạng bạc.

- 13 tháng Sáu. Những ý đồ gian dối của người Nhật phát lộ. Họ đã cố sức làm mọi việc để có được bạc trong tay, rồi để cho ông hoàng vay riêng, ông này phải trả lại họ với số tức là 10%. Họ đã để lại gánh nặng cho công ty phải chịu rủi ro có thể không hoàn lại được số vốn.

Chúng tôi đã cố gắng vô ích để tìm cách gặp gỡ được ông hoàng hay các cai bạ tàu. Ông hoàng đã cử một viên cai bạ trẻ tuổi đến gặp chúng tôi. Chúng tôi đồng ý đưa cho người này hai hòm bạc, sẽ phải trả lại bằng tơ với tỷ giá 1 bạc ăn 20 tờ. Người ta hứa hẹn những điều tốt đẹp cho tương lai. Người ta nói với chúng tôi rằng năm nay, người ta chỉ có thể cung cấp cho chúng tôi loại tơ xấu, nhưng đến sang năm chất lượng tơ sẽ tốt hơn nhiều.

Người ta cho chúng tôi xem lá cờ lớn và chiếc ấn của nhà vua.

Người ta phàn nàn về sự thiếu trung thực của người Nhật, là những người cần thiết cho chúng tôi, với vị trí đứng làm trung gian trong việc chúng tôi mua hàng của dân chúng. Người ta đi đến kết luận rằng năm tới sẽ phải đem theo những người phiên dịch của chính thương điểm chúng tôi ở Quinam hoặc ở những nơi khác.

- 13 đến 28 tháng Sáu. Tất cả những hàng hóa đã chất lên tàu. Người ta còn cho ông hoàng một hòm bạc nữa.

- 29 tháng Sáu. Chúng tôi đi tới triều đình để chào từ biệt nhà vua.

Chúng tôi nhận được những lá thư của nhà vua gửi toàn quyền Đông Ấn và viên trưởng thương vụ ở Nhật Bản. Người ta cho chúng tôi lá cờ lớn và chiếc ấn của nhà vua. Nhà vua đề cập lại những yêu cầu của ngài về sự hợp tác của Công ty trong cuộc khuất phục Quinam.

Người ta nói với chúng tôi những lời hứa hẹn tốt đẹp.

Một lần nữa chúng tôi khẩn cầu việc trả lại tự do cho những người Hà Lan trong đội thủy thủ của chiếc thuyền mảnh. Nhà vua trả lời rằng ngài đã ra lệnh thả họ.

Viên đốc công và một chiếc pháo thuyền hôm nay đã bị một nhóm 30 tên bắt lương có vũ trang tấn công và hành hung.

- 30 tháng Sáu. Chúng tôi phản nản với viên cai bạ tàu về cuộc tấn công vào những người của chúng tôi. Người ta kể rằng chính công ta đã bí mật ra lệnh cho cuộc

tấn công đó và rằng những tên bắt lương là những kẻ trong số các thuộc hạ của ông ta. Ông ta chối mình không hề biết những tên kia và hứa sẽ giúp đỡ để trừng phạt những kẻ tội phạm một khi họ bắt được chúng.

Người ta khuyên chúng tôi không nên gửi đơn khiếu nại lên nhà vua, vì việc đó có thể sẽ chẳng đi đến đâu ngoài việc dẫn đến bắt buộc phải trì hoãn ngày khởi hành của chúng tôi.

- 1 tháng Bảy. Chúng tôi nhận được những tặng phẩm của Toàn quyền và viên trưởng thương vụ ở Nhật Bản.

- 2 tháng Bảy. Ông Hartsinck rời khỏi kinh đô Đàng Ngoài.

- 3 tháng Bảy. Chúng tôi xuôi dòng sông và đến tới chỗ con tàu của chúng tôi.

- 6 tháng Bảy. Viên đốc công phải mổ giải phẫu. Ông ta ở trong tình trạng rất nguy hiểm.

- 7 tháng Bảy. Chúng tôi giơng buồm và sau một cuộc hành trình 32 ngày, đã tới được vũng đậu tàu ở Hirado, Nhật Bản ngày 7 tháng Tám năm 1637.

Trong chuyến đi không có gì đáng lưu ý.

## CHÚ THÍCH

(25). Trong cuốn nhật ký này, những cố đạo Thiên chúa người Bồ Đào Nha tự do tiến hành công việc buôn bán.

(26). Với con sông này, chắc hẳn chúng ta sẽ nghe nói đến một trong vô số những sông kênh đã ngăn cách những hòn đảo của vịnh Hạ Long, một nội hải đích thực của Đàng Ngoài và nhớ rằng, theo ông Maget, nó khá gần nội hải của Nhật Bản. Hơn nữa, thậm chí đến ngày nay, những toán cướp biển ở bờ biển Trung Hoa vẫn thương lui tới các đảo này.

(27). Như vậy cũng có những người Nhật Bản ở Quinam, gần Đà Nẵng.

(28). Chắc chắn đây là đảo Cham - cullao ở ngang với tỉnh Quảng Nam [tức Cù Lao Chàm].

(29). Chữ này không đọc được trong bản viết tay.

(30). Chúng tôi không hiểu nghĩa của chữ ms. Có thể do nghĩa là mass, một trọng lượng dùng vào thời kỳ của công ty.

(31). Những đảo Paracelses tạo thành một quần đảo nhỏ nằm ở khoảng 17° vĩ Bắc và 130° kinh Đông Greenwich [tức quần đảo Hoàng Sa].

## "SO SÁNH NHẬN THỨC CỦA LÊ VĂN HƯU VÀ NGÔ SĨ LIÊN VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM"

QUA CÁCH NHÌN CỦA GIÁO SƯ SỬ HỌC YU INSUN

HOÀNG ANH TUẤN\*

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XX, đã có tương đối nhiều công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước khảo cứu các bộ chính sử Việt Nam, tiêu biểu là hai tác phẩm *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư) của Ngô Sĩ Liên, trên cả phương diện tác giả, văn bản và tác phẩm. Trong số các công trình khảo cứu chi tiết về tác phẩm *Đại Việt sử ký* và sử gia Lê Văn Hưu đáng lưu ý là chuyên luận của Giáo sư Hà Văn Tấn "Hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu và bối cảnh văn hóa - xã hội" công bố năm 1993 (1). Trên cơ sở phân tích 30 lời bình của Lê Văn Hưu được lưu chép lại trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Giáo sư Hà Văn Tấn đã nêu rõ bốn hệ thống giá trị chính của Lê Văn Hưu, bao gồm: "ảnh hưởng Nho giáo", "tư tưởng chống Phật giáo", "ý thức dân tộc", và "tư tưởng thân dân". Bài viết đồng thời phân tích bối cảnh văn hóa - xã hội định hình hệ tư tưởng của sử gia Lê Văn Hưu, trong đó không khí gấp gáp chống quân xâm lược Mông - Nguyên của quốc gia Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIII được coi là có vai trò chi phối.

So với *Đại Việt sử ký*, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thu hút được nhiều hơn những quan tâm khảo cứu của các nhà sử học hiện đại. Bên cạnh nhiều công trình nghiên cứu về mặt tác giả, văn bản và tác phẩm in trên các chuyên san khoa học từ trước đó, năm 1998 cuốn sách *Ngô Sĩ Liên và Đại Việt sử ký toàn thư* đã được xuất bản nhân kỷ niệm 300 năm ngày khắc in của bộ sử nói trên (2). Với hơn 20 bài viết được phiên thành ba phần chính ("Cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Sĩ Liên", "Tác phẩm *Đại Việt sử ký toàn thư*", và "Quê hương Ngô Sĩ Liên"), cuốn sách đã tổng hợp các thành tựu nghiên cứu đến thời điểm đó của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để làm sáng tỏ mọi khía cạnh về tác giả, văn bản và tác phẩm. Tuy nhiên, về cơ bản chưa có một chuyên luận nào so sánh quan điểm của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên về một số vấn đề cụ thể của lịch sử Việt Nam. Đây chính là cơ sở để nhà sử học Hàn Quốc Yu Insun tiến hành nghiên cứu theo góc nhìn và cách tiếp cận riêng của mình qua bài viết "So sánh nhận thức của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên về lịch sử Việt Nam" (3).

\* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG HN

### 1. Sử quan của Lê Văn Hưu về lịch sử Việt Nam

Trong số rất nhiều vấn đề lịch sử, chính trị, văn hóa, tư tưởng... Lê Văn Hưu quan tâm biên chép và bình luận, ba vấn đề lớn được Giáo sư Yu Insun tập trung phân tích là: tư tưởng Việt Nam ngang hàng với Trung Quốc, mục tiêu bảo vệ nền độc lập dân tộc, và tinh thần phê phán dưới quan điểm Nho giáo.

- Giáo sư Yu Insun cho rằng tư tưởng về một Việt Nam ngang hàng với Trung Quốc thể hiện rất rõ trong việc Lê Văn Hưu chọn nước Nam Việt của Triệu Đà làm mốc khởi thủy cho lịch sử Việt Nam. Theo Lê Văn Hưu, Nam Việt đã thể hiện được vị thế của một quốc gia ngang hàng với Trung Quốc bởi vào năm 183 Tr. CN Triệu Đà đã xưng là Triệu Vũ Đế. Lý giải cho việc Lê Văn Hưu chọn Triệu Đà và quốc gia Nam Việt làm mốc mở đầu, Giáo sư Yu Insun suy luận rằng: “Tất nhiên là Lê Văn Hưu chắc chắn cũng biết đến huyền thoại về các anh hùng khác trước Triệu Đà rất lâu. Mặc dù vậy, các nhân vật đó có vẻ mờ nhạt hơn Triệu Đà trên phương diện tự tôn dân tộc trước Trung Quốc. Những nhân vật này bằng lòng với ngôi vương mà không tìm cách xưng đế” (4).

Trên tinh thần đó, Giáo sư Yu Insun đã lý giải việc Lê Văn Hưu chọn sự kiện Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong loạn 12 sứ quân và lên ngôi hoàng đế năm 966, thay vì sự kiện Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán và lên ngôi vương năm 939, làm mốc mở đầu cho kỷ nguyên độc lập tự chủ của Việt Nam sau một nghìn năm bắc thuộc. Ông viết: “Lê Văn Hưu ghi nhận công lao của Ngô Quyền trong việc đánh đuổi quân xâm lược Nam Hán... Tuy nhiên, Lê Văn Hưu phê phán việc Ngô Quyền hài lòng với tước vương [...]

không lập niên hiệu, cũng không xưng đế. Lê Văn Hưu kết luận Ngô Quyền đã không thể khôi phục hoàn toàn tính hợp pháp của Nam Việt [...] Đinh Bộ Lĩnh đủ tài ba để nhanh chóng dẹp loạn 12 sứ quân, lên ngôi hoàng đế và khôi phục lại truyền thống hợp pháp của Triệu Vũ Đế” (5). Cách nhìn này, như chính tác giả thừa nhận, rất khác so với quan điểm hiện nay của các nhà sử học Việt Nam vốn dành nhiều lời ca ngợi cho Ngô Quyền hơn Lê Văn Hưu từng làm. Không chỉ phê phán đối với các hành động cụ thể, Lê Văn Hưu còn chỉ trích những hành động chỉ mang tính biểu trưng nghi lễ nhưng liên quan đến sự tự tôn của dân tộc. Lý Công Uẩn đã bị ông chê trách vì “chỉ dâng thân phụ của mình tước “vương” [trong khi] hoàng đế thái tổ của nhà Tống đã dâng thân phụ của mình tước “đế” [...] lối cư xử của Lý Công Uẩn đã tự đánh mất phẩm giá và lẽ ra ông nên dâng thân phụ của mình tước vị cao hơn” (6).

- Mục tiêu bảo vệ nền độc lập dân tộc dân tộc được Lê Văn Hưu dành cho những sự quan tâm đặc biệt. Trước hết ông phê phán những nhân vật lịch sử chịu trách nhiệm cho việc để mất nền độc lập dân tộc. Lữ Gia, tể tướng Nam Việt, bị quy kết là đã gây ra họa mất nước khi ông sát hại vua, thái hậu và cả viên sứ thần nhà Hán để đưa con rể lên ngôi - tạo ra cái cớ hợp pháp đến nhà Hán chinh phạt Nam Việt. Lê Văn Hưu cũng phê phán mạnh Lý Bí, người nắm trong tay 50 nghìn quân nhưng vẫn thất bại trước viên tướng Trần Bá Tiên của nhà Lương. Ngược lại, Lê Văn Hưu dành những lời ca ngợi cho tinh thần yêu nước của hai bà Trưng. Giáo sư Yu Insun cho rằng: “Có thể Lê Văn Hưu đang nghĩ về khả năng xâm lược của nhà Nguyên khi ông viết những lời bình về hai bà Trưng. Ngoài ra, nhà trí thức Nho học Lê Văn Hưu

có thể ngụ ý rằng, nếu như phụ nữ đã anh dũng chiến đấu cho nền độc lập của Việt Nam, nam giới nên làm nhiều hơn thế để bảo vệ tổ quốc của họ" (7). Tương tự, Lê Văn Hưu cũng không ngần ngại khi ca ngợi cả những những nhân vật như Sĩ Nhiếp và Cao Biền, những người mà theo Lê Văn Hưu đã có công nhất định trong việc bảo vệ nền độc lập của Việt Nam trước những mối nguy xâm lược từ nước Ngô của Tôn Quyền cũng như của người Nam Chiếu.

Không chỉ chỉ trích những nhân vật lịch sử cụ thể, Lê Văn Hưu còn phê phán một số hành động của các bậc quân vương trực tiếp hoặc gián tiếp làm phương hại đến độc lập dân tộc. Chẳng hạn ông đã kích việc nhà Tiền Lê không chọn người kế vị trước khi Lê Hoàn băng nên đã dẫn đến xung đột giành quyền lực, đưa đến sự sụp đổ của triều Tiền Lê. Ông đặc biệt chê trách thái độ thiếu cương quyết của Lý Thái Tông vì không chỉ tha bổng còn ban quan tước cho Nùng Trí Cao, con trai Nùng Tồn Phúc bị xử tử năm 1040, dẫn đến việc Trí Cao dấy binh chống lại triều đình ngay trong năm sau đó, làm phương hại đến sự ổn định nội bộ đất nước. Nguyên nhân của sự nhu nhược của Lý Thái Tông, theo Lê Văn Hưu, là hệ quả của tư tưởng "tiểu nhân" của Phật giáo. Giáo sư Yu Insun cho rằng "Sự đánh giá khá tiêu cực của Lê Văn Hưu một phần khởi nguồn từ sự lo lắng rằng Trung Quốc có thể lợi dụng xung đột trong nước để tiến hành xâm lược" (8).

- Trên phương diện hệ tư tưởng, những lời bình của Lê Văn Hưu thể hiện tư tưởng coi trọng Nho giáo và phê phán Phật giáo. Trước hết ông phê phán việc Lý Công Uẩn dốc tiền xây nhiều chùa tháp, trong khi lại không mấy quan tâm đến việc xây dựng tu bổ tông miếu xã tắc sau khi thiên đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Ông cũng phê phán

một loạt các hành động khác của các vị quân vương nhà Lý như việc vua Lý Thần Tông (trị vì 1128-1138) đến báo tin thắng quân Chân Lạp ở chùa và đạo quán thay vì đến thái miếu, việc Lý Thái Tông để thần dân gọi mình là "triều đình" thay vì "bệ hạ", việc Lý Thánh Tông tự xưng là "vạn thừa" và Lý Cao Tông tự coi mình là Phật - những việc mà theo Lê Văn Hưu đã "vi phạm đạo đức Nho giáo". Giáo sư Yu Insun lập luận rằng, "nếu lưu ý về các đường hướng này, chúng ta có thể giải thích sự phê phán của Lê Văn Hưu đối với Lý Công Uẩn như là mũi tấn công gián tiếp vào ảnh hưởng mạnh của Phật giáo dưới triều Trần". Vào thời gian này, mặc dù vị trí của họ trong triều còn khiêm tốn, quan lại Nho học ngày càng thể hiện sự cần thiết của mình trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc nhất là kể từ sau cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Nguyên (9).

## 2. Sử quan của Ngô Sĩ Liên về lịch sử Việt Nam

Trở lại với những tranh luận liên quan đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Giáo sư Yu Insun đã đưa ra một số luận giải của riêng mình về vấn đề tác giả và tác phẩm, đặc biệt về lý do Ngô Sĩ Liên tự tiến hành soạn bộ *Toàn thư* dù biết một nhóm sử quan đã vâng mệnh Lê Thánh Tông hoàn thành việc biên soạn bộ thông sử dân tộc đặt tại Đông Các. Theo ông, Ngô Sĩ Liên không đồng thuận với cách biên soạn của các sử thần triều Lê - những người đơn thuần liệt kê các sự kiện lịch sử - và "đường như Ngô Sĩ Liên muốn thể hiện các quan điểm của mình như cách Lê Văn Hưu từng làm" (10). Trên cơ sở thống kê phân loại các lời bình của Ngô Sĩ Liên còn sót lại trong bộ *Toàn thư* (72 cho thời Trần, 12 cho thời Hồ và thuộc Minh, 86 cho cả thời kỳ dài từ khởi thủy đến hết triều Lý), Giáo sư Yu Insun

cho rằng “rõ ràng là Ngô Sĩ Liên rất quan tâm đến thể chế cai trị của triều Trần” (11).

Là một trí thức chịu ảnh hưởng của tân Nho, những lời bình của Ngô Sĩ Liên xoay quanh hai vấn đề chính của Nho giáo là đạo đức gia đình và quan hệ quân-thần. Ông chủ trương rằng một vương triều chỉ có thể tồn tại được trên cơ sở một nền cai trị theo những đạo đức Nho giáo hoà hợp. Ông chịu ảnh hưởng của quan điểm Mạnh Tử khi cho rằng “gốc của thiên hạ là ở nước, gốc của nước là ở nhà, gốc của nhà là ở mình” và chưa thêm rằng quốc gia chỉ được thịnh trị một khi gia đình được cai quản (tề) đúng mực (12). Chính vì thế, ông rất quan tâm đến việc mổ xẻ và phê phán các vấn đề nổi cộm của triều Trần dưới nhãn quan Nho giáo. Trước hết ông chỉ trích chế độ hôn nhân nội tộc của nhà Trần và một số hành động bất chính như việc vua Trần Thái Tông lấy chị dâu có chứa chỉ vì hoàng hậu không thể có mang, việc vua Trần Thái Tông đem gả công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn dù đã hứa hôn với Trung Thành Vương...

Nhằm phê phán sự vi phạm về đạo đức Nho giáo đối với quyền kế vị và đạo vợ chồng..., Ngô Sĩ Liên mở rộng đối tượng ra cả những triều đại trước. Ông chỉ trích việc Đinh Bộ Lĩnh quyết định nhường ngôi cho con thứ là Hạng Lang thay vì trao cho con trai cả là Đinh Liễn, đưa đến sự sụp đổ của nhà Đinh. Ông phê phán việc Lý Huệ Tông không theo gương Lý Nhân Tông tìm cháu trai để kế vị mà lại nhường ngôi báu cho công chúa Phật Kim (Chiêu Hoàng) để đến nỗi nhà Lý mất vào tay nhà Trần. Là người chủ trương đề cao quan hệ phu-phụ dưới quan điểm Nho giáo, ông rất nghiêm khắc với vấn đề trinh tiết của người vợ; phê phán việc hoàng hậu Linh Từ của Lý Huệ Tông tái giá cùng Trần Thủ Độ, việc hoàng hậu

Vân Nga lấy Lê Hoàn... Ngược lại, ông ngợi ca việc hoàng hậu Champa dưới triều Lý Thái Tông đã trảm mình để giữ trọn tiết hạnh, nhất quyết không chịu thờ hai vua theo như quan niệm đạo đức Nho giáo.

Sự bảo vệ của Ngô Sĩ Liên đối với đạo đức tân Nho giáo còn thể hiện qua tư tưởng trung quân, chủ trương trung thành tuyệt đối với minh quân dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào. Ông ngợi ca hành động dũng cảm, trung quân ái quốc của tướng Lê Giốc nhà Trần khi bị bắt đã khảng khái từ chối lạy chúa của người Chăm. Ngược lại ông kịch liệt phê phán các hành động “tiếm ngôi” của một số nhân vật lịch sử như Lê Hoàn, Trần Thủ Độ, Hồ Quý Ly. Giáo sư Yu Insun cho rằng: “có vẻ như Ngô Sĩ Liên nỗ lực để ổn định vương triều bằng cách khuyến khích quan lại triều đình tuân theo nguyên tắc trung thành với vua của Nho giáo” (13).

Tinh thần sùng Nho đồng nghĩa với thái độ phê Phật. Ngô Sĩ Liên phê phán lối ứng xử Phật giáo ở thời kỳ trước một cách có hệ thống và chủ đích. Ông phê phán các vua triều Lý đã quá lệ vào Phật giáo trong cả ứng xử cung đình và đời thường: Lý Thái Tông đổi niên hiệu sau khi chứng kiến thất bảo do hai vị sư thiêu cháy mình mà thành; Lý Nhân Tông nhân danh đức Phật để tha thứ cho kẻ phạm tội; Lý Nhân Tông cho hỏa thiêu hoàng thái hậu Ý Lan... Với triều Trần, ông không đồng ý việc Trần Thái Tông cho dựng tượng Phật khắp nơi sau khi lên ngôi, đồng thời phê phán việc Trần Nhân Tông vi phạm “đạo trung dung” khi rời bỏ ngai vàng để trở thành sư, sống trong chùa và lập ra phái Thiền Trúc Lâm... Theo Giáo sư Yu Insun, những điều này cho thấy “Ngô Sĩ Liên đánh giá nhân vật và sự kiện lịch sử từ quan điểm Nho giáo của thời đại mình” (14).

Cuối cùng, một điểm lý thú trong sử quan của Ngô Sĩ Liên về lịch sử Việt Nam là việc ông đẩy mốc khởi thủy của lịch sử Việt Nam lên tận thời kỳ huyền thoại Thần Nông, thay vì mốc Triệu Đà lập quốc như quan niệm của Lê Văn Hưu. Giáo sư Yu Insun cho rằng việc làm này của Ngô Sĩ Liên là có chủ đích: "Như thế, chỉ ít thì lịch sử Việt Nam cũng có chiều dài tương đương với lịch sử Trung Quốc". Thậm chí, thông qua việc phân tích sự thông minh vượt trội của Kinh Dương Vương (cai trị phương Nam/Việt) so với Đế Nghi (cai trị phương Bắc/Hán), Ngô Sĩ Liên ngụ ý rằng trên một số phương diện thì Việt Nam còn trội vượt hơn cả Trung Quốc (15).

### **3. So sánh sử quan của hai nhà sử học**

Giáo sư Yu Insun cho rằng quan điểm sử học của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên là sản phẩm của thời đại hai ông. Trong khi Lê Văn Hưu dồn tâm sức vào việc bảo vệ triều Trần trước họa xâm lăng của quân Mông, Ngô Sĩ Liên quan tâm chủ yếu đến việc thúc đẩy đạo đức và luân lý Nho giáo. Xuất phát từ những mục tiêu cụ thể trên mà sử quan của hai nhà sử học trên có những điểm tương đồng và dị biệt đầy thú vị.

Những điểm tương đồng thể hiện ở việc hai ông lên án sự can thiệp của Trung Quốc vào Việt Nam và duy trì ý niệm "Việt Nam ngang hàng với Trung Quốc". Từ thời Đinh Bộ Lĩnh, các vị quân vương đều "xưng đế" và đặt niên hiệu. Người Việt gọi Trung Quốc là "Bắc quốc", Việt Nam là "Nam quốc", người Trung Quốc là "Đường nhân" (hoặc "Bắc nhân") trong khi coi người Việt là "Hóa dân" (người văn minh) hay "Nam nhân". Một điểm tương đồng nữa là hai ông đều phê phán Phật giáo. Tuy nhiên, sự phê phán Phật giáo của Lê Văn Hưu thường

mang tính gián tiếp bởi vào thời Trần quan lại Nho học có ít thế lực chính trị mặc dù họ có giữ một số vị trí trong triều, Phật giáo có sự ủng hộ mạnh từ tầng lớp cai trị nên lấn lướt các yếu tố Nho giáo. Mãi đến thập niên 1370, Nho giáo mới có sự phê phán công khai đối với Phật giáo khi Nho quan Lê Quát gọi Phật giáo là dị giáo. Vào thời Lê mọi sự đã thay đổi mạnh mẽ khi Nho giáo được suy tôn làm hệ tư tưởng chính thống và được ủng hộ mạnh mẽ dưới triều Lê Thánh Tông. Ngô Sĩ Liên có thể công khai phê phán Phật giáo, cho rằng chấp nhận đạo đức Nho giáo là con đường vững chắc để đưa đến sự ổn định cho cả triều đình và xã hội nói chung (16).

Những khác biệt về sử quan của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên thể hiện rõ qua 15 sự kiện mà cả hai ông cùng để lại lời bình. Giáo sư Yu Insun đã làm một so sánh về tỉ lệ như sau: nếu như Lê Văn Hưu dành 10 lời bình cho vấn đề an ninh tổ quốc và sự ngang hàng của Việt Nam với Trung Quốc, Ngô Sĩ Liên chỉ bình có 4 lần; trong khi đó Ngô Sĩ Liên có đến 11 lời bình liên quan đến vấn đề đạo đức Nho giáo còn Lê Văn Hưu chỉ để lại có 5 lời bình (17). Sự khác nhau về sử quan của hai nhà sử học còn thể hiện rõ hơn khi đánh giá về một số nhân vật lịch sử như Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Bí và Sĩ Nhiếp.

Lê Văn Hưu tin rằng Ngô Quyền chưa khôi phục lại được nền độc lập thực sự của Việt Nam như nó đã từng có trước khi bị Hán Vũ Đế xâm chiếm. Bởi thế, mặc dù khen ngợi Ngô Quyền có công đánh tan đạo quân Nam Hán và dẹp được các cuộc xâm lấn tiếp theo của Trung Quốc, Lê Văn Hưu than phiền rằng nền độc lập thực sự vẫn chưa đạt được bởi Ngô Quyền không xưng đế. Trái lại, Ngô Sĩ Liên ca ngợi Ngô Quyền không chỉ bởi thành tích quân sự mà cả

việc lập ra bộ máy nhà nước và đặt ra lễ giáo làm cơ sở cho các triều đại sau. Ngô Sĩ Liên kết luận: những công trạng này đã đưa Ngô Quyền “lên vị trí của một hoàng đế” (18).

Trong khi Lê Văn Hưu quan niệm rằng Đinh Bộ Lĩnh thành công trong việc khôi phục lại độc lập dân tộc (như dưới thời Nam Việt), Ngô Sĩ Liên không bình luận về việc Đinh Bộ Lĩnh xưng đế và đặt quốc hiệu “Đại Cồ Việt”. Giáo sư Yu Insun đặt giả thiết: “Có lẽ Ngô Sĩ Liên cho rằng đây là những hành động không mấy ý nghĩa bởi Ngô Quyền đã hoàn thành việc khôi phục chủ quyền đất nước”. Tuy nhiên, Ngô Sĩ Liên lại phê phán những hành động “chống lại Nho giáo” của Đinh Bộ Lĩnh và con trai là Đinh Liễn, cho rằng việc Đinh Bộ Lĩnh coi nhẹ con trai trưởng Đinh Liễn để chọn con trai thứ làm người kế vị là không đúng đắn. Kết cục là Đinh Liễn ám sát em trai của mình - một sự vi phạm đạo đức khác của dòng họ Đinh. Giáo sư Yu Insun cho rằng “Sự phê phán của Ngô Sĩ Liên có lẽ cũng liên quan đến mối quan tâm của ông về nguy cơ tiềm ẩn từ các lần kế vị ở triều Lê. Như chúng ta đã biết, sai sót của Đinh Bộ Lĩnh đã đưa đến sự sụp đổ của triều Đinh” (19).

Đánh giá của hai nhà sử học về Lê Hoàn, Lý Bí và Sĩ Nhiếp cũng có những khác biệt rất lớn. Nếu như Lê Văn Hưu ca ngợi việc Lê Hoàn dập tắt cuộc nổi dậy của Nguyễn Bặc và Đinh Điền để ổn định nội tình đất nước và ngăn chặn sự xâm lược của nhà Tống, Ngô Sĩ Liên cho rằng cuộc nổi dậy chống lại Lê Hoàn là cần thiết và hợp lý. Dưới nhãn quan của Ngô Sĩ Liên, là những bậc trung thần, Nguyễn Bặc và Đinh Điền đã hành động để bảo vệ vương triều của nhà vua trẻ đang bị Lê Hoàn đe dọa tiếm quyền, vì thế Lê Hoàn đáng bị trừng trị. Với Lý Bí, Lê Văn Hưu đánh giá

đây là “một viên tướng thường thường bậc trung”, trong khi Ngô Sĩ Liên quy thất bại của Lý Bí cho mệnh trời. Theo cách luận giải mang màu sắc Nho giáo của Ngô Sĩ Liên, việc Lý Bí phải chống lại một viên tướng dày dạn kinh nghiệm như Trần Bá Tiên là một kết cục do trời sắp đặt, trời đã quyết định rằng chưa phải lúc Việt Nam giành lại độc lập. Trường hợp Sĩ Nhiếp: Lê Văn Hưu nhấn mạnh đến những đóng góp của Sĩ Nhiếp trong việc bảo toàn lãnh thổ Việt Nam mặc dù chấp nhận là chư hầu của Trung Quốc trong khi Ngô Sĩ Liên lại tán dương công lao của Sĩ Nhiếp trong nỗ lực giới thiệu văn minh Trung Hoa vào Việt Nam. Thông qua việc phổ biến văn chương, lễ nghĩa và âm nhạc, Sĩ Nhiếp đã có vị trí quan trọng trong việc đưa Việt Nam trở thành một quốc gia văn minh. Theo Giáo sư Yu Insun, những điều trên một lần nữa cho chúng ta thấy “Lê Văn Hưu quan tâm đến vấn đề ngoại xâm trong khi Ngô Sĩ Liên dành sự chú ý của mình tới đạo đức Nho giáo” (20).

Có thể nói, chuyên luận của Giáo sư Yu Insun đã đưa ra một cách tiếp cận khá mới lạ và thú vị về hai nhà sử học Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên. Thông qua việc so sánh quan điểm của hai ông về lịch sử Việt Nam, Giáo sư Yu Insun không chỉ phân tích cụ thể mối quan tâm chính của mỗi nhà sử học về lịch sử Việt Nam mà còn làm sáng tỏ những những điểm tương đồng và dị biệt của hai nhà sử học lớn của dân tộc - sản phẩm của thời đại hai ông. Những giới thiệu sơ lược trên đây chắc chắn chưa thể lột tả hết được nội dung sâu sắc của chuyên luận cũng như những ý tưởng độc đáo mà Giáo sư Yu Insun đã thể hiện trong bài viết của mình. Vì vậy, người điểm sách kính mong độc giả tham khảo nguyên bản tiếng Anh trong cuốn *Vietnam: Borderless Histories* (21).

## CHÚ THÍCH

(1). Hà Văn Tấn, "Hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu và bối cảnh văn hóa - xã hội", trong: *Lê Văn Hưu và chương trình nghiên cứu danh nhân Thanh Hóa*, Trường Cao đẳng Sư phạm Thanh Hóa, Thanh Hóa, 1993, in lại trong: *Giáo sư Sử học, Nhà giáo Nhân dân Hà Văn Tấn*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 133-148.

(2). Phan Đại Doãn (cb.), *Ngô Sĩ Liên và Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

(3). Yu Insun, "Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên: A Comparison of Their Perception of Vietnamese History", in Nhung Tuyet Tran and Anthony Reid (eds.), *Vietnam: Borderless Histories* (Wisconsin: The University of Wisconsin Press, 2006), pp. 45-71.

Giáo sư Yu Insun, Đại học Quốc gia Seoul, là một trong những nhà Việt Nam học nước ngoài tiêu biểu từ khoảng hai thập niên cuối của thế kỷ XX trở lại đây. Trong nhiều công trình nghiên cứu của Ông về lịch sử Việt Nam đáng lưu ý là cuốn *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam* đã được dịch và xuất bản bằng

tiếng Việt dưới tựa đề *Luật và Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994 (274 trang).

(4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Yu Insun, p. 49, 50, 53, 51, 53-54, 55, 57.

(11). Yu Insun, p. 57-58. Về việc thống kê phân loại và phân tích các lời bình của Ngô Sĩ Liên, xin xem bài viết của Nguyễn Hải Kế, "Đọc những lời bình của Ngô Sĩ Liên", in trong: Phan Đại Doãn (cb.), *Ngô Sĩ Liên và Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 58-91.

(12), (13), (14), (15), (16). Yu Insun, p. 58, 62, 64, 62, 67.

(17). Yu Insun, p. 65. Xem thêm từ Nguyễn Hải Kế, "Đọc những lời bình của Ngô Sĩ Liên". Sđd, tr. 58-91.

(18), (19), (20). Yu Insun, p. 65, 65, 66.

(21). Yu Insun, "Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên: A Comparison of Their Perception of Vietnamese History", sđd.

## THÔNG TIN

### **Triển lãm: “Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quảng Đông”**

Ngày 18-5-2009, tại Hà Nội, Bảo tàng Hồ Chí Minh phối hợp cùng Bảo tàng Lịch sử Cách mạng Quảng Đông tổ chức triển lãm “*Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quảng Đông*”. Triển lãm gồm trên 150 ảnh, tài liệu, hiện vật được chia thành ba phần: - *Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng tại Quảng Châu (1924-1927)*; - *Chủ tịch Hồ Chí Minh với nhân dân Quảng Đông và nhân dân Quảng Đông với Người (1958 - 1968)*; - *Tình hữu nghị bền vững (từ năm 1969 đến nay)*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cho Quảng Đông những tình cảm đặc biệt sâu sắc. Từ năm 1958 đến năm 1968, Người đến thăm Quảng Đông 9 lần. Người đã nhiều lần gặp gỡ các đồng chí lãnh đạo tỉnh Quảng Đông. Những di tích gắn liền với hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm 1924-1927 như Trụ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, lớp Huấn luyện chính trị... đã được lãnh đạo, nhân dân Thành phố Quảng Châu tiến hành tu bổ toàn diện và phục hồi nguyên trạng như lịch sử để lại. Đã có nhiều đoàn đại biểu của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, khách du lịch đến thăm quan di tích này.

Bùi Hà

### **“Hoà thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam”**

Nhân kỷ niệm 50 năm ngày mất của Hoà thượng Tuệ Tạng (1959-2009), một trong những vị danh tăng có nhiều đóng góp cho Đạo pháp, Dân tộc, ngày 18-5-2009 tại Chùa Vọng Cung, Thành phố Nam Định, Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Nam Định phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện KHXH Việt Nam), Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học “*Hoà thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam*”.

Hội thảo đã thu hút rất nhiều tăng ni, Phật tử, các nhà nghiên cứu từ nhiều nơi trên mọi miền đất nước về dự và nhận được hơn 30 bài viết về cuộc đời, thân thế và sự nghiệp của Hoà thượng Tuệ Tạng. 11 báo cáo đã trình bày về sinh hoạt đời thường của Hoà thượng Tuệ Tạng để hiểu hơn một tấm gương đạo hạnh của một vị chân tu, ưu đời mẫn thế, có một cuộc sống đạm bạc, tri giới, một người sống khiêm cung, hòa đồng với tăng ni, Phật tử, có đóng góp quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc và cả nước: Giáo dục Phật giáo, nghiên cứu và giảng dạy luật học; Hòa thượng có công trong phong trào cứu tế xã hội, cổ vũ phong trào Phật giáo cứu quốc đóng góp cho công cuộc giải phóng dân tộc, trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam, giữ nhiều chức vụ quan trọng của Tăng già Phật giáo Việt Nam...

Hội thảo khẳng định những giá trị văn hóa, tôn vinh những đóng góp cho Đạo và Đời của Hoà thượng Tuệ Tạng, khởi dậy phong trào tu học, giữ gìn giới luật và đạo hạnh theo gương của Hoà thượng, một trong những luận sư uyên thâm và tiêu biểu nhất của Luật tông Việt Nam. Hội thảo còn kêu gọi tinh thần gìn giữ và phát triển nền Phật giáo Việt Nam theo phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

P.V

### **“Cải cách mở cửa ở Trung Quốc và Đối mới ở Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng phát triển trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu”**

Trong hai ngày 27 và 28-5-2009, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Cải cách mở cửa ở Trung Quốc và Đối mới ở Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng phát triển trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu*”. Tham dự Hội thảo có GS.TS. Đỗ Hoài Nam - Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam, GS. Vương Kinh Luân, Phó Chủ tịch Viện Viện. Khoa học xã hội Quảng Đông (Trung Quốc), cùng đồng đạo các nhà khoa học, nhà

quản lý đến từ các bộ ban ngành trung ương, trường đại học, trung tâm, viện quản lý, nghiên cứu của Việt Nam và Trung Quốc.

Với 17 tham luận, Hội thảo tập trung thảo luận và làm sáng tỏ hai chủ điểm: - Chia sẻ kinh nghiệm cải cách mở cửa ở Trung Quốc và Đổi mới ở Việt Nam; Phân tích các mô hình kinh tế của hai quốc gia, từ đó đề xuất ý tưởng phát triển trong giai đoạn sắp tới. - Đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội của hai nước, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp ứng phó nhằm giảm thiểu tác động của cuộc khủng hoảng hiện nay. Hội thảo đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm và điều kiện của mỗi nước. Đây là cơ sở để nhận diện chính xác và đánh giá khách quan những kết quả Đổi mới ở Việt Nam và cải cách mở cửa ở Trung Quốc. ;

**D.P**

## **Lễ công bố "Tổng tập nghìn năm Văn hiến Thăng Long"**

Ngày 27-5-2009, tại UBND Tp. Hà Nội, các cơ quan Tp. Hà Nội, Thời báo *Kinh tế Việt Nam* và Nxb. Văn hóa Thông tin đã tổ chức **Lễ công bố "Tổng tập nghìn năm Văn hiến Thăng Long"**. Gần một nghìn năm qua đã có hơn 900 tác phẩm viết về Thăng Long - Hà Nội (TL-HN). Trong đó có: 272 tác phẩm viết bằng chữ Hán, 246 tác phẩm viết bằng tiếng Pháp, 383 tác phẩm viết bằng tiếng Việt, trên 2 vạn bài báo, bài tạp chí (trong nước và thế giới) viết về Thăng Long - Hà Nội. Cho tới nay, một công trình xuất bản đồ sộ nhất, quy mô nhất là bộ *Tổng tập nghìn năm Văn hiến Thăng Long* vừa hoàn thành. Bộ sách gồm 4 tập, dày hơn 10 nghìn trang, có trên 5.000 bức ảnh, bản đồ, tranh vẽ (màu, đen trắng) minh họa, với sự cộng tác của 1.200 tác giả, cộng tác viên và sự đóng góp của hàng trăm cơ quan. Bộ sách là tổng hợp tri thức quý giá về TL - HN trên nhiều bình diện: địa lý, địa chất, địa mạo,

lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa, bộ máy quan chế, luật pháp, y tế, giáo dục, khoa học - kỹ thuật, công nghệ, di tích, di sản, danh lam thắng cảnh, danh nhân, đất nước, con người... Đặc biệt về bảy loại hình nghệ thuật như: Văn học, Kiến trúc, Hội họa, Sân khấu, Âm nhạc, Vũ đạo, Nhiếp ảnh, Điện ảnh, đã được trình bày hệ thống. Bức tranh toàn cảnh về các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê - Trịnh, Tây Sơn, Nguyễn, 80 năm đô hộ của thực dân Pháp và 65 năm (1945-2010) Nhà nước Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã được khắc họa đậm nét. Bộ sách được chia làm 28 phần sau:

*Phần thứ nhất:* Địa chất, Địa mạo, Địa lý Tự nhiên, Địa lý Cảnh quan, Địa lý Hành chính, Địa lý Kinh tế, Hạ tầng cơ sở, Dân cư, giao thông và quy hoạch đô thị; *Phần thứ hai:* Lịch sử vùng phụ cận tiền Thăng Long; *Phần thứ ba:* Khảo cổ học, những phát hiện mới về Kinh thành Thăng Long cổ xưa; *Phần thứ tư:* Lịch sử các vương triều phong kiến, Pháp thuộc trên đất Thăng Long và thời kỳ có Đảng lãnh đạo; *Phần thứ năm:* Lịch sử những kỳ tích chống ngoại xâm của Kinh thành TL - HN; *Phần thứ sáu:* Lịch sử tổ chức bộ máy quan chế. Hệ thống quan chế và lịch sử bang giao của các vương triều; *Phần thứ bảy:* Lịch sử luật pháp của vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê - Trịnh; *Phần thứ tám:* Bác Hồ với Hà Nội và những năm tháng lịch sử không thể nào quên; *Phần thứ chín:* Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng bộ Hà Nội trên đất Thăng Long; *Phần thứ mười:* Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; *Phần thứ mười một:* Sơ lược lịch sử Chính phủ Việt Nam các hệ thống Chính trị - Đoàn thể Hội và UBND Tp. Hà Nội từ 1946 đến nay; *Phần thứ mười hai:* Giáo dục thi cử nghìn năm trên đất Thăng Long; *Phần thứ mười ba:* Khoa học - Kỹ thuật - Công nghệ của nghìn năm TL - HN; *Phần thứ mười bốn:* Một nghìn năm văn hóa trên đất TL - HN; *Phần thứ mười lăm:* Lịch sử y tế nghìn năm trên đất TL - HN; *Phần thứ mười sáu:* Một nghìn năm văn học Thăng Long; *Phần thứ mười bảy:* Một nghìn năm kiến trúc TL - HN; *Phần thứ*

*mười tám*: Lịch sử Mỹ thuật một nghìn năm TL - HN; *Phần thứ mười chín*: Lịch sử âm nhạc một nghìn năm Thăng Long - Hà Nội; *Phần thứ hai mươi*: Lịch sử sân khấu - Vũ đạo TL - HN; *Phần thứ hai mươi một*: Lịch sử 100 năm nhiếp ảnh và điện ảnh Hà Nội; *Phần thứ hai mươi hai*: Di tích lịch sử, Di sản văn hóa và Danh lam thắng cảnh đất Kinh kỳ; *Phần thứ hai mươi ba*: Lịch sử in ấn, xuất bản báo chí, hệ thống thông tin đại chúng và những tác phẩm trải qua nghìn năm viết về TL - HN; *Phần thứ hai mươi bốn*: Những làng cổ - phụ cận và làng khoa bảng của đất văn vật Thăng Long; *Phần thứ hai mươi lăm*: Hệ thống bảo tàng, thư viện và các đoàn nghệ thuật, nhà hát, rạp chiếu phim... của TL - HN; *Phần thứ hai mươi sáu*: Danh nhân, chính khách, nhân vật lịch sử, hào khí Thăng Long và tinh thần thượng võ của người Hà Nội; *Phần thứ hai mươi bảy*: Văn hóa ẩm thực đất Kinh kỳ; *Phần thứ hai mươi tám*: TL - HN qua con mắt người nước ngoài.

Linh Nam

## 200 cổ vật thời Trung cổ trở về Hy Lạp

Hy Lạp đã mang về nước hơn 200 hiện vật thời Trung cổ từ những quốc gia khác tại châu Âu. Bước đi này dấy lên hy vọng bộ tượng cẩm thạch Parthenon Marbles sẽ trở về từ Viện bảo tàng Anh quốc. Hy Lạp đã khởi động lộ trình này từ hàng thập niên qua để mang về những bức điêu khắc của các vị vua Partheron từ Viện bảo tàng Anh, hoặc bộ tượng cẩm thạch Elgin Marbles nổi tiếng. Bộ tượng Elgin Marbles mô tả trận đánh giữa thần Lapiths và Centaurs. Nếu xếp thành hàng những bức tượng trong bộ tượng này, chúng có chiều dài gần 1km. Viện bảo tàng Anh vẫn còn cất giữ nửa trụ móng xù xì 160 mét của một ngôi đền có niên đại 2.500 năm thời đế chế Ottoman. Hy Lạp sẽ duy trì lộ trình này để mang về những mẫu vật quý báu của mình từ

nhiều quốc gia trên thế giới. Nước này cũng sẽ mở bảo tàng mới Acropolis được thiết kế đặc biệt để nghênh đón bộ tượng Parthenon bằng cẩm thạch trắng nổi tiếng. Đức, Bỉ và Anh đã trả lại hàng trăm hiện vật cho Viện bảo tàng Hy Lạp. Italia cũng đã tặng hai tượng Pathenon cho Viện bảo tàng Acropolis vào năm ngoái.

*Nhật Hạ (theo Reuters) - Báo điện tử Vietnamnet, ngày 23-5-2009*

## Thêm một bài thơ khắc trên đá của vua Lê Thái Tổ

Vua Lê Thái Tổ từng thân chinh đi dẹp loạn ở vùng núi phía Tây Bắc và để thơ khắc vách đá lưu lại đến ngày nay. Đó là bài thơ nổi tiếng được khắc trên vách đá Thác Bờ vào năm Thuận Thiên thứ 5 (1432) thuộc xã Hào Tráng, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, bài thơ này đã được nhiều người biết đến. Gần đây, đã phát hiện thêm một bài thơ khác được khắc vào “*Ngày tốt tháng quý đông (tháng 12) năm Tân Hợi (1431)*” trên vách núi thuộc xã Lê Lợi, huyện Sơn Hồ, tỉnh Lai Châu. Trong văn bia này, phần lạc khoản có 5 chữ là “Ngọc Hoa động chủ đề”. Có thể Lê Thái Tổ còn có biệt hiệu nữa là Ngọc Hoa động chủ. Vì Ông đã từng ký tên Lam Sơn động chủ trong bài Tựa cuốn *Lam Sơn thực lục*.

Công trình thủy điện Sơn La đang xây dựng, thì đây là vị trí trung tâm của lòng hồ, để bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc, các chiến sĩ bộ đội biên phòng đã cho khắc dựng theo nguyên trạng văn bia này và đặt gần cơ quan. Đây là giải pháp đáng trân trọng, nhưng thiết nghĩ các cấp có thẩm quyền nên chăng di dời nguyên khối tấm bia ma nhai này lưu tại Bảo tàng Hòa Bình như tấm bia Thác Bờ khi làm thủy điện Hòa Bình năm 1982.

P.V

*(Theo Nguyễn Kim Mãng, Tạp chí Hán Nôm, số 2-2009)*

## **Marxist Theoretical Basis and Methodology on Culture and Cultural Life of the Working Class**

**Prof. Dr. Pham Xuan Nam**  
*Institute of History, VASS*

C. Marx and F. Engel, the two founders of the historical materialism, laid the foundation for a theoretical system of the dialectic interaction between various aspects of the humans' social life throughout history. They also posed many deeply scientific theories on culture, the cultural life of the working class in particular. This article aims to introduce some Marxist viewpoints which serve as a significant base for the Marxism, focusing on the following major issues: i) production and re-production of the material life of the workers; ii) setting family, having and educating children; iii) upgrading knowledge and professional skills; iv) readjusting of moral values and behaviors; v) implementing the right of freedom and democracy in socio-political activities; vi) enjoyment and creativeness in sport, culture, sciences, technologies, literature, and art.

## **Some Features on the Truong Son Trail during the American War**

**Assoc. Prof. Dr. Ho Khang**  
*Institute of Military History*

During the American War, the Truong Son trail has become a legendary trail, a "labyrinthine battle in forest". Haft a century since its formation and 34 years since the end of the war, Truong Son Trail had been a research subject for both politicians, military commanders and historians who agreed that: the United States failed in the Vietnam War for its inability of destroying this trail. The Truong Son trail was not simply a road but, above all, it was the symbol of Vietnamese nation's desire for independence, freedom and national unification. This article focuses on discussing the foundation, development, and significant role of the Truong Son trail. Based on these analyses, the article highlights the military arts deployed by the Vietnamese armies in the western frontier during the American war.

## **The Relationship between Japan and Republic of Vietnam from 1955 to 1965**

**Dr. Van Ngoc Thanh**  
*Hanoi National Education University*  
**Pham Anh, MA**  
*Taiwan National Normal University*

On the basis of new research findings, this article seeks to highlight the relationship between Japan and Republic of Vietnam in the period 1955–1965, focusing on the following discussions:

1. The relationship between Japan and Republic of Vietnam during this period was originated from Japan's *Keizai gaiko* policy (policy of economic diplomacy) and Saigon's strategy of gaining international political recognition and support.
2. This relationship evolved around the economic relations.
3. The most important issue in this relationship was the war reparation.
4. Along with the war reparation, Japan also loaned money to the Southern Vietnamese government though less in number than its loan to the other Asian countries during this period.

### **Coastal Reclamation in Nam Dinh under the Early Le Dynasty: the Case of Quan Anh (1485-1511)**

**Assoc. Prof. Dr. Dao To Uyen**

*Faculty of History, National Education University*

**Tran Van Kien, MA**

*Faculty of Vietnamese studies, Hanoi National Education University*

In order to promote agriculture, the Early Le Dynasty encouraged people to reclaim wasteland. Not only the size of cultivation land was increased which consequently led to the increase of the country's agricultural production, this policy also helped establish new residence areas. Based on fieldwork data and information extracted from Vietnamese annals, this article aims to highlight the reclamation process in Quan Anh (Hai Hau district, Nam Dinh province), focusing on the following aspects: the area and labor force; land achievement from the reclamation and the socio-economic conditions in Quan Anh. This reclamation was undertaken by poor farmers in many years. Because of the vast area as well as severe condition, the reclamation process in Quan Anh progressed slowly compared to the other reclamation areas such as those managed by the rich and aristocracies during the Tran dynasty (1126-1400) and the Nguyen dynasty (1802-1945). A study of the purpose of the land reclamation in Quan Anh shows the farmer's desire for private land ownership. The Early Le dynasty's recognition of private land ownership was an important motive which enabled the success of this reclamation.

### **Perception of Regionalism**

**Dr. Hoang Khac Nam**

*Faculty of International Studies, USSH, VNU*

Regionalism has been a factor which dominated world history. Nowadays, regionalism has been considered as a characteristic of the contemporary world. Thus, understanding regionalism is necessary in the study of world history, the history of international relations in particular.

In order to clarify the main contents of regionalism, this article presents four approaches to regionalism, including those based on regional consciousness, level of cooperation among actors in region, economic dimension, and a broader synthesis of criterions.

From the analysis of both advantages and shortcomings of the above-mentioned approaches, this article draws several comments on the concept and content of regionalism. Regionalism is diverse phenomenon in the world and constantly changed from history to present. Regionalism includes three main contents: regional consciousness, regional cooperation, and regionalization. In research, concept of regionalism may be divided into two levels: broad concept and narrow concept.

## **DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES**

### **On the Letter of Delegate Nguyen to Governor General of Indochina, 20 February 1909**

**Le Huy Tuan**

**Nguyen Thu Hoai**

*National Archives Center, No 1*

It is said that the first work by President Ho Chi Minh was "The Request of the Vietnamese Nation" addressed to the Peace Conference in Versailles, France, in 1919 in which he used the name of Nguyen Ai Quoc. It is possible that the 1919 Request was not the first work by Ho Chi Minh. It is a well-known fact that during his school years in Hue and Quy Nhon between 1906 and 1910, he witnessed and sympathized with the wretchedness which the Vietnamese were suffering at that time. This forged his anti-colonialism sense and encouraged him to actively participate in various social activities, most notably the anti-tax movement in central Vietnam at that time, especially during his teaching at Duc Thanh school in Phan Thiet. According to our research, his first work has been written during these years as we recently discovered an interesting letter entitled "Letter from Delegate Nguyen of Great Vietnam to the Governor General *Mi-xia-bing lia-xian* of the French Government", dated 1 February 1909. It is, nevertheless, still unclear whether this letter was written by him or his father, Nguyen Sinh Sac. We therefore would like to introduce this letter as well as a number of relevant documents to historians and scholars for further considerations.

### **The First Dutch Merchants in Tonkin and Ke Cho in 1637**

*Translated and introduced by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy  
Vietnam National University, Hanoi*

The sixteenth and seventeenth centuries witnessed a global commercial age. In Asian waters, there were various international trading routes which flourished in the South China Sea and the Pacific Ocean in which the two Vietnamese kingdoms of Tonkin and

Cochinchina were well situated. Under such a circumstance that in 1637 the Dutch in Japan dispatched the Grol to Tonkin via Hoi An under the command of director K. Hartsinck. The original diary of the Grol's first voyage to Tonkin is in Old Dutch language and currently preserved at the Dutch National Archive in The Hague. In 1882, Geerts translated this document into the French and published it in *Excursions et Reconnaissances* (t VI.no13, Paris, 1882) under the title "Journal de voyage du yacht hollandais Grol du Japon au Tonkin (1637)". A year later, I.M. Dixon translated the French version into English and published it in *Transactions of the Asiatic Society of Japan* (Vol. XI, Yokohama, 1883) under the title "The Voyage of the Dutch Ship 'Grol' from Hirado to Tong King". In 1907, the French translation of this famous diary was published in the *Indochinese Review* (5<sup>th</sup> Volume, No. 55 & 56). This invaluable document not only highlights the still unknown aspects of the history of the Dutch - Vietnamese relationship, but also helps underlines many aspects of Vietnamese history such as the attitude of the Vietnamese feudal court towards diplomacy, foreign trade, foreign merchants, local commodity economy and so forth. The Vietnamese version is translated from the French edition by Professor Nguyen Thua Hy.

(Second part)

## BOOK REVIEW

### **“Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên: A Comparison of Their Perception of Vietnamese History” by Professor Yu Insun**

**Dr. Hoang Anh Tuan**

*Faculty of History, Vietnam National University, Hanoi*

In the past decades there has been a good number of articles and books written by both Vietnamese and foreign scholars focusing on the two pioneering Vietnamese historians: Lê Văn Hưu (1230-1322) and Ngô Sĩ Liên (fifteenth century). There was so far, nevertheless, virtually no comparative research on their perception of some aspects of Vietnamese history. Professor Yu Insun's article of “Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên: A Comparison of Their Perception of Vietnamese History” (in: Nhung Tuyet Tran and Anthony Reid (eds.), *Vietnam: Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, 2006, pp. 45-71) promises to set a new light into this scientific domain. Beginning with a highlight of the major points of view of the two historians, the article then moves towards a systematic comparison of the two historians' similar and different perceptions of Vietnamese history. The fact that the historical perspectives of Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên were products of their times led to the major different judgments of the two historians on a series of historical events and figures. Professor Yu Insun concludes: “For Lê Văn Hưu the most pressing concern was how to preserve the independence of the Trần dynasty amid the threat of constant Mongol invasion. For Ngô Sĩ Liên, who lived during the Lê dynasty, when Confucianism was the ruling ideology, promoting the Confucian ethics and morality was of utmost concern”.



# HISTORICAL STUDIES

*Editor in Chief*

**VO KIM CUONG**

*Vice Editor in Chief*

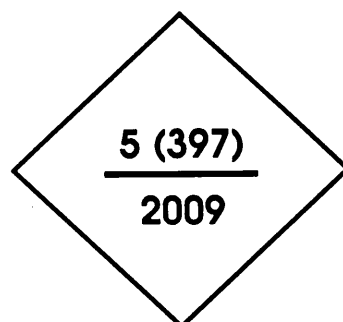
**NGUYEN THI PHUONG CHI**

**Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi**

**Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217**

**E-mail: tapchincls@vnn.vn**

**tapchincls@gmail.com**



## CONTENTS

|                |                                                                                                |    |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| PHAM XUAN NAM  | - Marxist Theoretical Basis and Methodology on Culture and Culture Life of the Working Class   | 3  |
| HO KHANG       | - Some Features on the Truong Son Trail during the American War                                | 10 |
| VAN NGOC THANH | - The Relationship between Japan and Republic of Vietnam from 1955 to 1965                     | 20 |
| PHAM ANH       |                                                                                                |    |
| DAO TO UYEN    | - Coastal Reclamation in Nam Dinh under the Early Le Dynasty: the Case of Quan Anh (1485-1511) | 32 |
| TRAN VAN KIEN  |                                                                                                |    |
| HOANG KHAC NAM | - Perception of Regionalism                                                                    | 44 |

## DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

|                 |                                                                                       |    |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LE HUY TUAN     | - On the Letter of Delegate Nguyen to Governor General of Indochina, 20 February 1909 | 53 |
| NGUYEN THU HOAI |                                                                                       |    |
| NGUYEN THUA HY  | The First Dutch Merchants in Tonkin and Ke Cho in 1637                                | 57 |
|                 | (Second part)                                                                         |    |

## BOOK REVIEW

|                |                                                                                                              |    |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| HOANG ANH TUAN | - "Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên: A Comparison of Their Perception of Vietnamese History" by Professor Yu Insun | 67 |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

|                    |    |
|--------------------|----|
| <b>INFORMATION</b> | 74 |
|--------------------|----|

|                  |    |
|------------------|----|
| <b>SUMMARIES</b> | 77 |
|------------------|----|

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

**Giá: 20.000 đ**